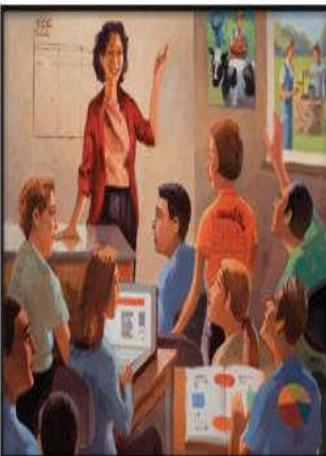




KINH TẾ HỌC

# ĐẠI CƯƠNG

1



## Nhập Môn Kinh Tế Học



### 1. Kinh Tế Học là gì?

**Kinh Tế Học (Economics) là gì?**

- Xuất phát điểm của kinh tế học:** quy luật khan hiếm.
- Quy luật khan hiếm (scarcity):** mâu thuẫn giữa nhu cầu vô hạn và nguồn lực hữu hạn trong xã hội.
- Hệ quả:** con người phải lựa chọn hay đánh đổi (trade-off) về phương diện nhu cầu và phân bổ nguồn lực.

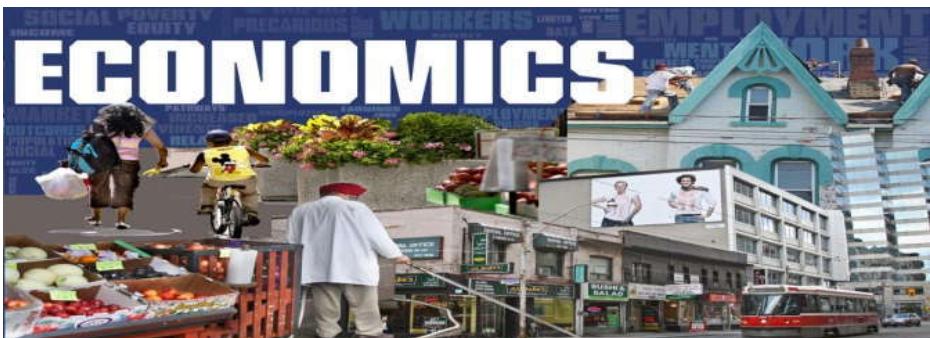
## NỘI DUNG

1. Kinh tế học là gì?
2. Kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc?
3. Những vấn đề cơ bản của nền kinh tế?
4. Những vấn đề của kinh tế vĩ mô?
5. Các mục tiêu của nền kinh tế?
6. Các chính sách kinh tế



### Kinh Tế Học (Economics)

– Kinh tế học là môn học nghiên cứu cách thức phân bổ và sử dụng nguồn lực khan hiếm để đáp ứng nhu cầu vô hạn của con người.





## Kinh Tế Vi Mô & Kinh Tế Vĩ Mô

### Kinh Tế Vi Mô (Microeconomics)

- Nghiên cứu cách thức mà cá nhân, doanh nghiệp đưa ra quyết định và tương tác với nhau trong nền kinh tế.

### Kinh Tế Vĩ Mô (Macroeconomics)

- Nghiên cứu nền kinh tế dưới giác độ tổng thể.
- Các vấn đề: lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế...

Mối liên hệ giữa Kinh Tế Vi Mô và Kinh Tế Vĩ Mô: gắn kết và bổ sung cho nhau.

## Kinh Tế Vi Mô hay Kinh Tế Vĩ Mô?

### Ví dụ 1

"Tổng kết năm 2011, GDP tăng gần 6%, xuất khẩu tăng 33% và nhập siêu giảm mạnh. Đặc biệt, cán cân thanh toán đã bội thu 3 tỷ USD, dư trữ ngoại tệ được cải thiện và tỷ giá được giữ ổn định trong những tháng cuối năm..."  
(Chứng khoán Phương Nam)



### Ví dụ 2

"Theo nhận định của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sau nhiều tháng trầm lắng từ đầu năm đến nay, thị trường thép có thể sẽ khởi động tốt hơn từ tháng 9 cho đến quý IV. Khi đó, thị trường thép sôi động trở lại, sức tiêu thụ mạnh, giá bán sẽ được điều chỉnh lên một chút."

(Thời báo ngân hàng)



## 2. Kinh Tế Học Thực Chứng & Kinh Tế Học Chuẩn Tắc

### Kinh Tế Học Thực Chứng (Positive Economics)

- mô tả và giải thích các hiện tượng kinh tế một cách khách quan và khoa học.

*Ví dụ:* nội tệ tăng giá sẽ ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu

### Kinh Tế Học Chuẩn Tắc (Normative Economics)

- đưa ra những chỉ dẫn, những quan điểm cá nhân về cách giải quyết các vấn đề kinh tế.

*Ví dụ:* chính phủ nên thắt chặt tiền tệ để đối phó với lạm phát

## 2. Kinh Tế Học Thực Chứng & Kinh Tế Học Chuẩn Tắc

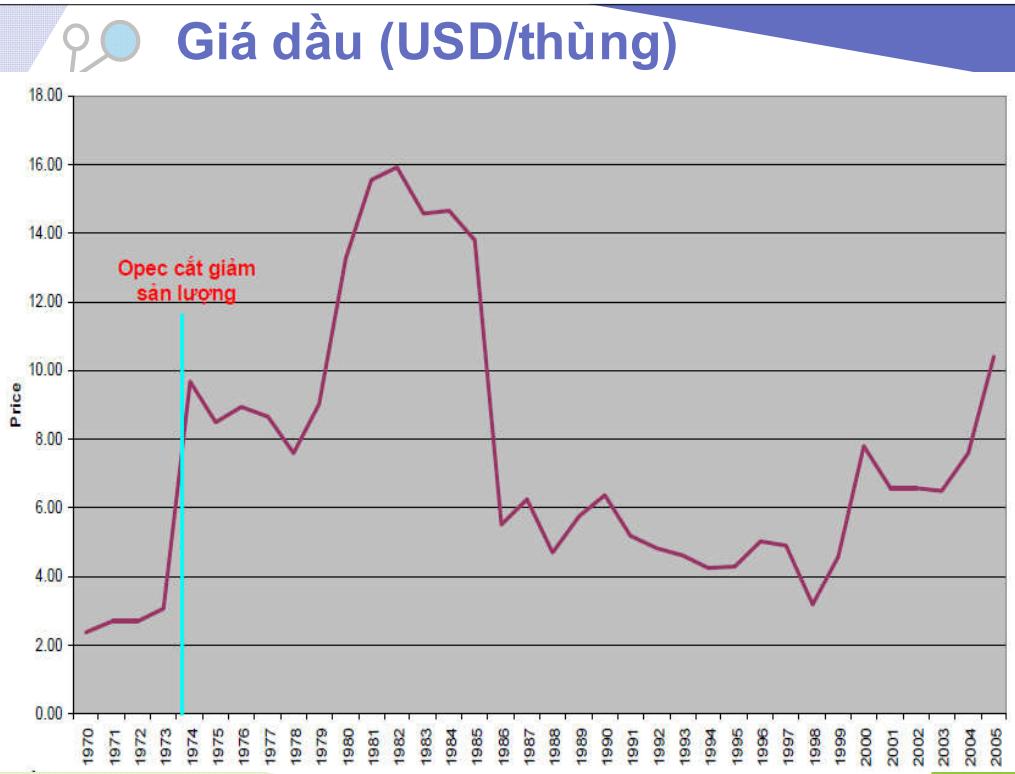
### Thực Chứng hay Chuẩn Tắc?

- Chính phủ nên tăng đầu tư vào giáo dục để tạo cơ sở cho tăng trưởng kinh tế.
- Tăng lương tối thiểu sẽ khiến tỉ lệ thất nghiệp tăng.
- Thuế quan cao là cần thiết để bảo vệ việc làm trong nước.
- Do nguồn tài nguyên thiên nhiên có giới hạn, nên tăng trưởng kinh tế cũng có điểm dừng.

### 3. Những vấn đề cơ bản của nền kinh tế

Quy luật khan hiếm luôn tồn tại ở mọi quốc gia, nên tất cả các quốc gia phải đối diện trước ba vấn đề kinh tế cơ bản giống nhau là:

- Sản xuất cái gì?
- Sản xuất như thế nào?
- Sản xuất cho ai?



#### Ảnh hưởng của giá dầu tăng vọt:

##### – Sản xuất như thế nào?

Áp dụng kỹ thuật sản xuất tiết kiệm dầu.

Nền kinh tế chọn cách sản xuất tốt nhất cho mình

##### – Sản xuất cái gì?

Sản phẩm ít sử dụng dầu.

Giá dầu tăng là tín hiệu cho nhà sản xuất chuyển sang sản xuất các sản phẩm thay thế dầu.

##### – Sản xuất cho ai?

Nước sản xuất dầu trở nên giàu có hơn so với nước nhập khẩu dầu.

Thế giới sản xuất nhiều hơn cho OPEC và ít hơn cho nước nhập khẩu.



### Cách giải quyết 3 vấn đề cơ bản

Các quốc gia với hệ thống kinh tế khác nhau có cách thức giải quyết 3 vấn đề cơ bản khác nhau.

- Hệ thống kinh tế truyền thống
- Hệ thống kinh tế mệnh lệnh
- Hệ thống kinh tế thị trường thuận túy
- Hệ thống kinh tế hỗn hợp



## Cách giải quyết 3 vấn đề cơ bản

– **Hệ thống kinh tế truyền thống:** theo phong tục, tập quán

– **Hệ thống kinh tế mệnh lệnh:** theo chỉ tiêu, kế hoạch của chính phủ

Chính phủ lập kế hoạch, giao kế hoạch cho doanh nghiệp và phân phối cho người tiêu dùng.

→ Sản xuất kém hiệu quả, lãng phí, gây khan hiếm hàng hóa.

→ Triệt tiêu động lực cá nhân, phát sinh quan liêu.



## Cách giải quyết 3 vấn đề cơ bản

– **Hệ thống kinh tế thị trường thuần túy:** theo quy luật cung cầu, thông qua hệ thống giá cả, không có sự can thiệp của chính phủ.

– **“Bàn tay vô hình”**

– **Nhược điểm:**

- Hình thành độc quyền
- Phân hóa giàu nghèo
- Thông tin bất cân xứng
- Chu kỳ kinh tế
- Tác động ngoại tác (ô nhiễm...)
- Không cung cấp những hàng hóa công cộng.



## Cách giải quyết 3 vấn đề cơ bản

– **Hệ thống kinh tế hỗn hợp:**

➤ Theo qui luật cung cầu có sự điều tiết của chính phủ nhằm hạn chế những khuyết tật của kinh tế thị trường.

➤ Đa số các nền kinh tế hiện đại thuộc hệ thống kinh tế hỗn hợp.



## 4. Những vấn đề của kinh tế vĩ mô

a) Sản lượng

b) Lạm phát

c) Thất nghiệp



## a) Sản Lượng

- Chỉ tiêu đo lường sản lượng là **tổng sản phẩm trong nước GDP** (Gross Domestic Product).
- Sản lượng: tạo ra mức sản lượng cao, tăng nhanh và ổn định.



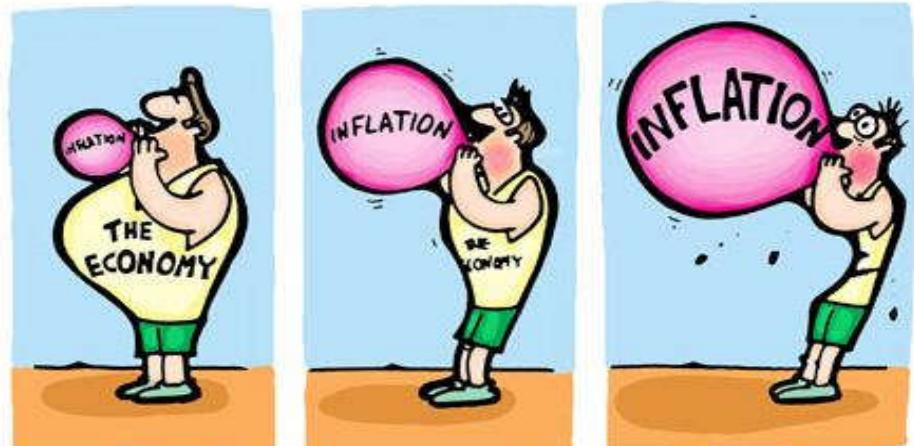
## c) Thất Nghiệp

- Định nghĩa thất nghiệp?
- Tỉ lệ thất nghiệp cao: hoạt động của nền kinh tế đang có vấn đề.
- Tỉ lệ thất nghiệp thấp: nền kinh tế hoạt động tốt, sử dụng lao động tăng.



## b) Lạm phát

- Lạm phát (inflation): là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng liên tục theo thời gian.



## Thất Nghiệp

**Thất nghiệp bao gồm các dạng:**

- **Thất nghiệp cơ học (frictional unemployment):**  
bỏ việc cũ tìm việc mới, thay đổi nơi cư trú, mới gia nhập lực lượng lao động, tái gia nhập lực lượng lao động, thất nghiệp thời vụ, tàn tật một phần.
- **Thất nghiệp cơ cấu (structural unemployment):**  
xuất hiện khi có sự mất cân đối cung cầu lao động. Xảy ra do (i) tiến bộ công nghệ, người lao động thiếu kỹ năng; (ii) khác biệt địa điểm
- **Thất nghiệp chu kỳ (cyclical unemployment):**  
xuất hiện khi nền kinh tế rơi vào suy thoái



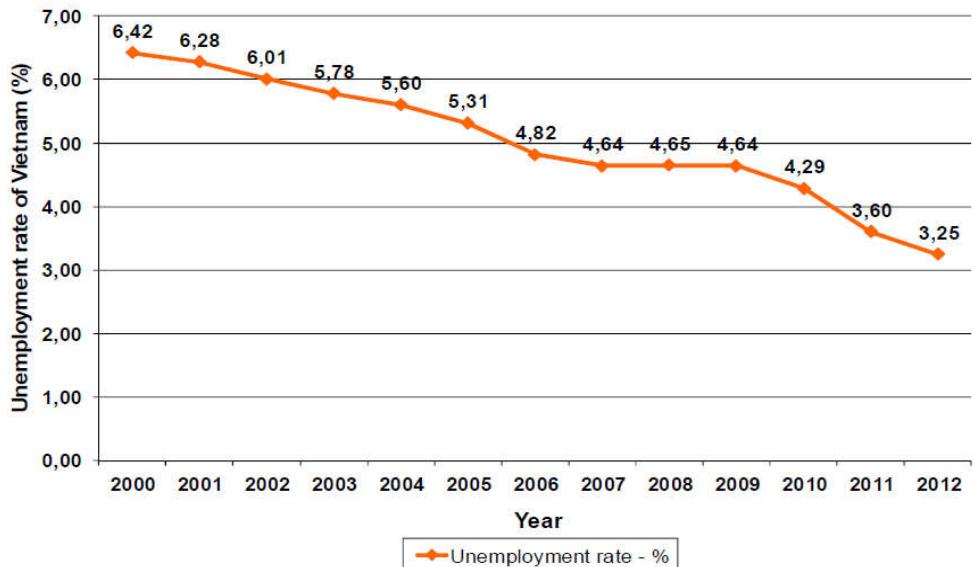
## Thất Nghiệp Tự Nhiên

- Nếu nền kinh tế chỉ tồn tại thất nghiệp cơ học và thất nghiệp cơ cấu thì được xem là **toàn dụng nhân công**, hay nói cách khác nền kinh tế đang ở mức **thất nghiệp tự nhiên**.

$$\text{Thất nghiệp tự nhiên (Natural unemployment - Un)} = \text{Thất nghiệp cơ học} + \text{Thất nghiệp cơ cấu}$$

- Định nghĩa thất nghiệp tự nhiên?
- Tính chất thất nghiệp tự nhiên?

## Tỷ lệ Thất Nghiệp của Việt Nam



## 5. Mục tiêu của nền kinh tế

- a) Ôn định
- b) Hiệu quả
- c) Tăng trưởng
- d) Công bằng
- e) Phát triển bền vững



### a) Ôn định

- Ôn định giá cả, kiểm soát lạm phát ở mức vừa phải.
- Ôn định chu kỳ kinh tế (business cycle).
- Ôn định cán cân vĩ mô: ổn định cán cân thương mại, thu chi ngân sách, cán cân thanh toán (BOP).



## Chu kỳ kinh tế là gì ?

Tin tức về Chu kỳ kinh tế

Chu kỳ kinh tế

**KinhteSaigon Online**  
THỜI SỰ TRANG CHỦ DU LỊCH GIẢI TRÍ Ô TÔ SẢN PHẨM SỐ THỊ TRƯỜNG LIÊN HỆ

**Chu kỳ của nền kinh tế Việt Nam**

Thứ Năm, 26/2/2009, 09:24 (GMT+7)

(TBKTSG) - Chu kỳ kinh tế (business cycle) là chủ đề được nhiều nhà kinh tế cũng như các nhà hoạch định chính sách quan tâm. Hai biến vĩ mô chính được sử dụng để xác định chu kỳ kinh tế là tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp.

Khùng hoảng, suy thoái theo chu kỳ không là sản phẩm của riêng ai và thời gian phục hồi ở mỗi nước phụ thuộc vào hiệu quả của các chính sách vĩ mô cũng như nỗ lực của người dân và các doanh nghiệp. Tuy nhiên, có một khía cạnh là sau khi vượt qua giai đoạn khó khăn và bước vào pha

**VnEconomy**  
**doanh nhân**

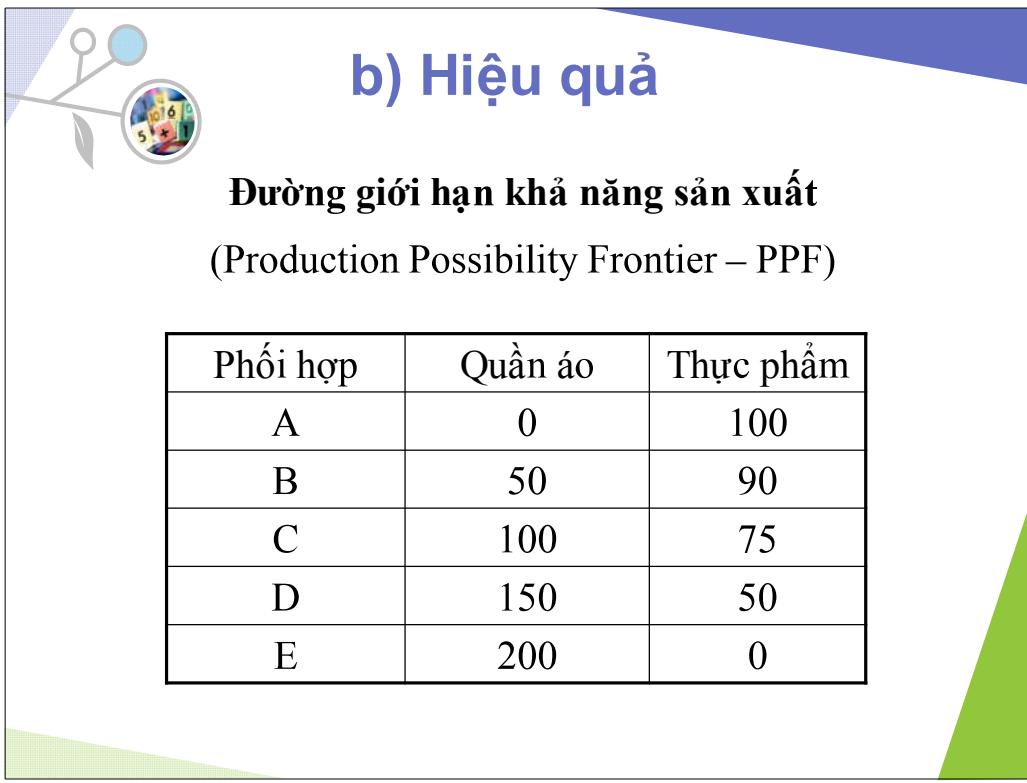
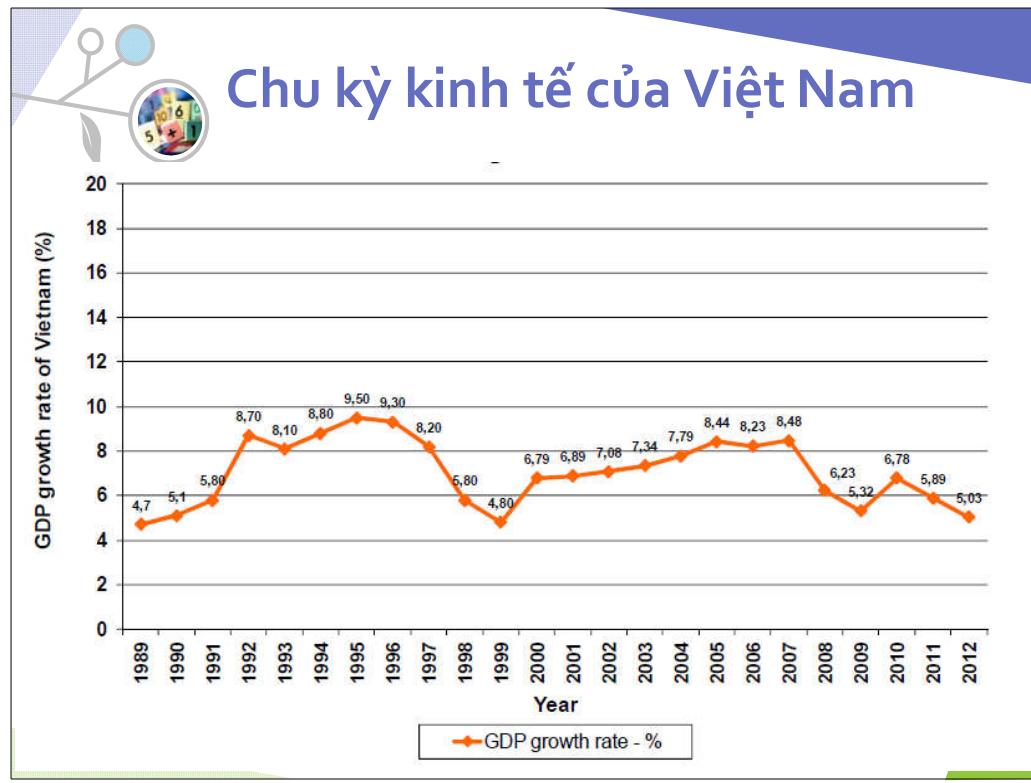
VnEconomy Trang chính Tiêu điểm Chuyên kinh doanh Chân dung & Gặp gỡ Hồ sơ Phản hồi

VnEconomy > Doanh nhân

17:51 (GMT) - Thứ Tư, 15/6/2012

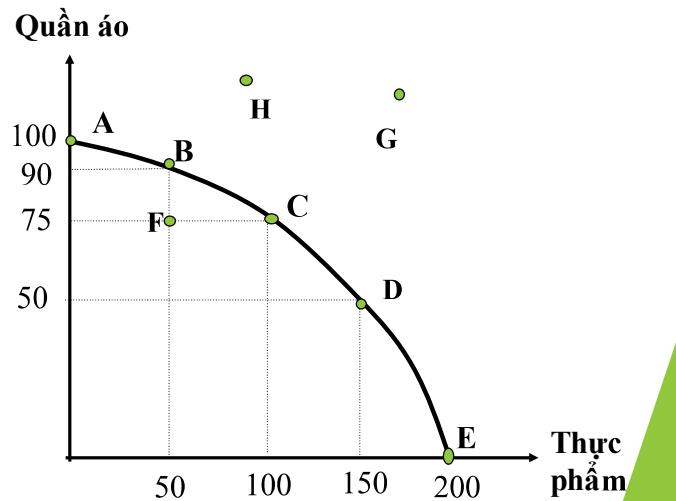
**Giải mã Trầm Bê**

Không phải ngẫu nhiên ông Trầm Bê lại đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác nhau mà đó đều là những bước đi đầy toan tính. Những bước đi này thể hiện sự am hiểu của ông đối với chu kỳ kinh tế và một tầm nhìn chiến lược đầy tham vọng nhằm tạo ra thế kiềng 3 chân vững mạnh: cơ sở hạ tầng, nông nghiệp và tài chính.



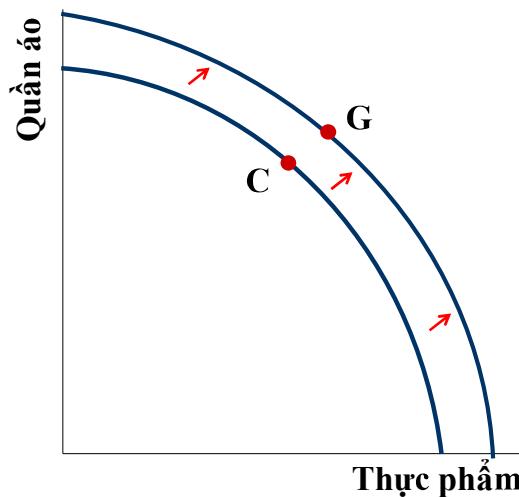
## b) Hiệu quả

**Đường giới hạn khả năng sản xuất PPF** minh họa các phối hợp hàng hóa tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất khi toàn bộ nguồn lực sẵn có của xã hội được sử dụng hết.



## c) Tăng trưởng kinh tế

Khi đường PPF dịch chuyển ra ngoài do nguồn lực nền kinh tế tăng lên, khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ tăng lên, ta gọi đó là **tăng trưởng kinh tế**.



## Những ý tưởng kinh tế thể hiện qua đường PPF

- Quy luật khan hiếm và sự đánh đổi
- Chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội của thực phẩm là số quần áo phải từ bỏ để sản xuất thêm 1 đơn vị thực phẩm
- Chi phí cơ hội có quy luật tăng dần: khi muốn có thêm một số lượng bằng nhau về mặt hàng này, xã hội phải hi sinh ngày càng nhiều mặt hàng khác

## d) Bình đẳng

- Bình đẳng được dùng để nói vấn đề phân bổ thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.
- Sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư của một quốc gia được biểu thị thông qua hệ số GINI.



## e) Phát triển bền vững

- Phát triển bền vững là phải kết hợp tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.
- Bảo vệ môi trường hiện nay được xem là một trong những thước đo cho sự phát triển bền vững của 1 quốc gia.



## 6. Các chính sách KT vĩ mô



Chính sách tài khóa (fiscal policy): thuế và chi tiêu chính phủ

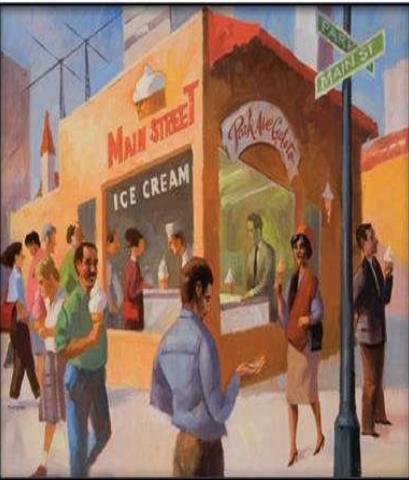
Chính sách tiền tệ (monetary policy): cung tiền và lãi suất

Chính sách ngoại thương (trade policy): tỷ giá hối đoái, thuế xuất nhập khẩu, hạn ngạch

Chính sách thu nhập (income policy): thay đổi giá cả và tiền lương

# KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG

2A



## CẦU-CUNG VÀ CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG

## NỘI DUNG

1. Phân tích cầu
2. Phân tích cung
3. Cân bằng thị trường
4. Sự thay đổi trạng thái cân bằng



### 1. Phân tích cầu

#### Khái niệm

– Cầu của một loại hàng hóa, dịch vụ là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng **có khả năng mua và sẵn lòng mua** tương ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định.

#### Biểu diễn cầu

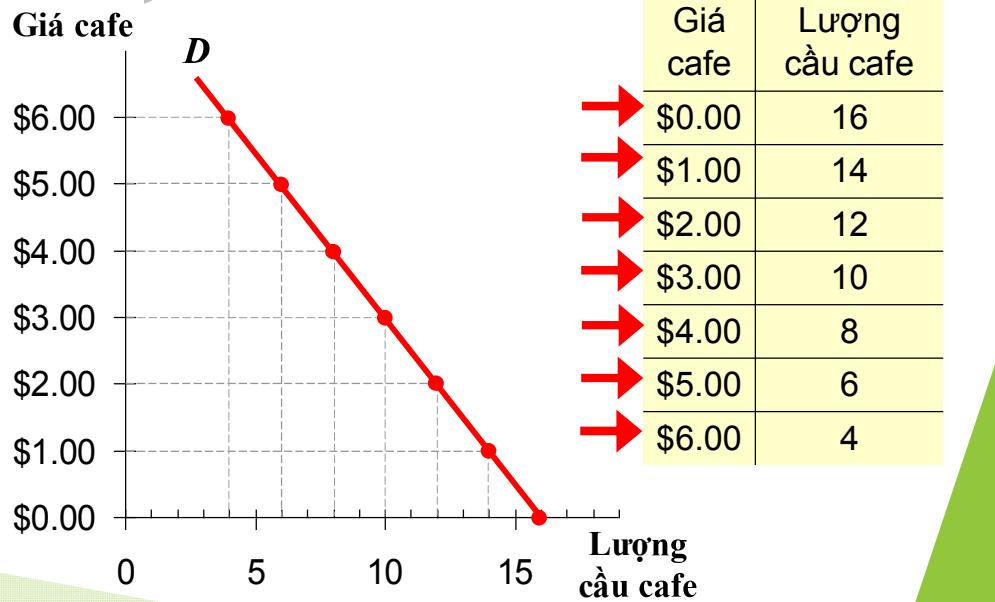
- Biểu cầu
- Đường cầu
- Hàm cầu

### 1. Phân tích cầu

#### Biểu cầu

Giá cafe (P)	Lượng cầu cafe (Q <sup>D</sup> )
\$0	16
\$1	14
\$2	12
\$3	10
\$4	8
\$5	6
\$6	4

## Đường cầu



## Hàm số cầu

$$Q^D = f(P)$$

Hàm cầu tuyến tính:  $Q^D = aP + b$  ( $a < 0$ )

### Quy luật cầu (The law of demand)

Khi giá của hàng hóa **tăng lên** (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì lượng cầu hàng hóa đó sẽ **giảm xuống**.

## 2. Phân tích cung

### Khái niệm

– Cung của một loại hàng hóa, dịch vụ là số lượng hàng hóa, dịch vụ mà người bán sẵn lòng bán tương ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định.

### Biểu diễn cung

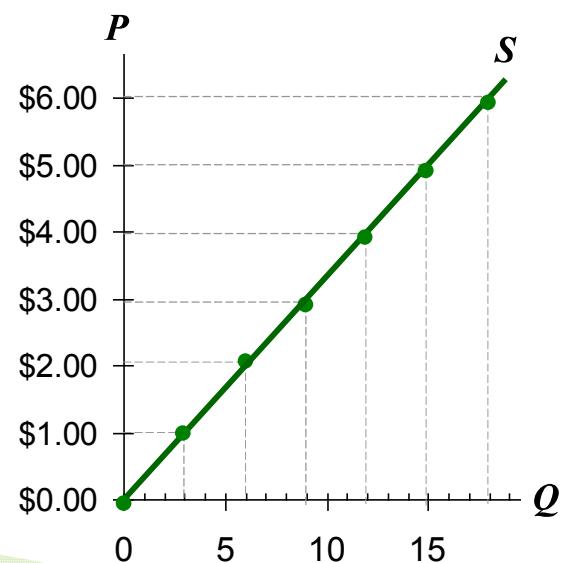
- Biểu cung
- Đường cung
- Hàm cung

## 2. Phân tích cung

### Biểu cung

Giá cafe (P)	Lượng cung cafe (Q <sup>S</sup> )
\$0	0
\$1	3
\$2	6
\$3	9
\$4	12
\$5	15
\$6	18

## Đường cung



## Hàm số cung

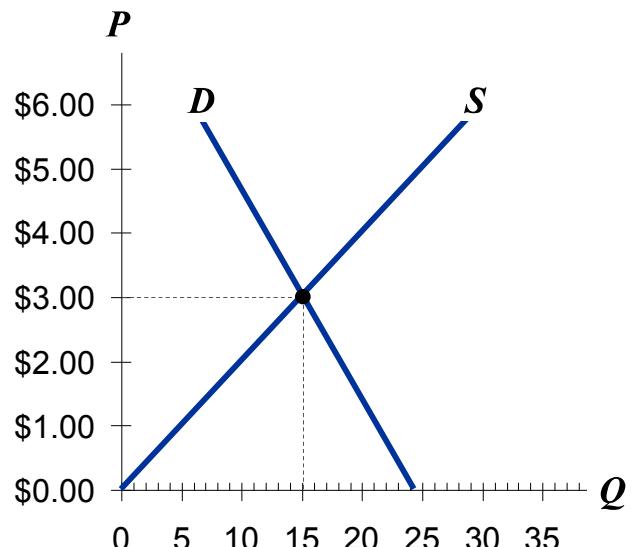
$$Q^S = f(P)$$

Hàm cung tuyến tính:  $Q^S = aP + b$  ( $a > 0$ )

## Quy luật cung (The law of supply)

Khi giá của hàng hóa **tăng lên** (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì lượng cung hàng hóa đó sẽ **tăng lên**.

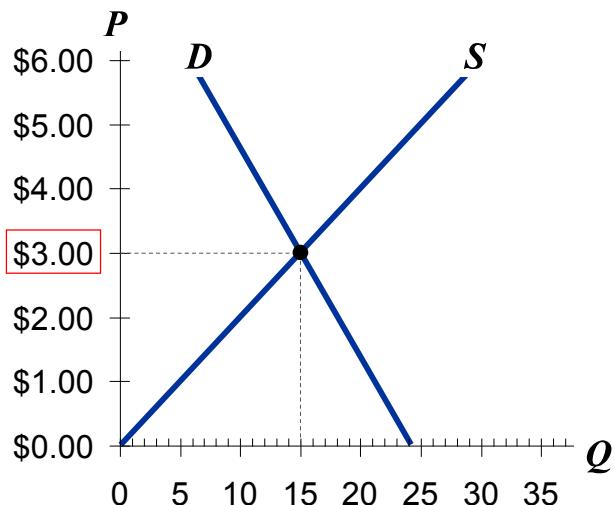
## 3. Trạng thái cân bằng thị trường



## 3. Trạng thái cân bằng thị trường

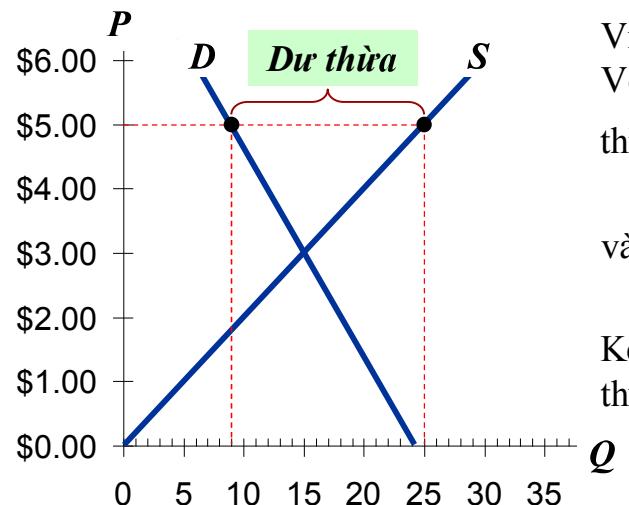
- Các đặc điểm của giá cân bằng thị trường:
  - $Q^D = Q^S$
  - Không có thiếu hụt hàng hóa
  - Không có dư thừa hàng hóa
  - Không có áp lực làm thay đổi giá

### 3. Trạng thái cân bằng thị trường



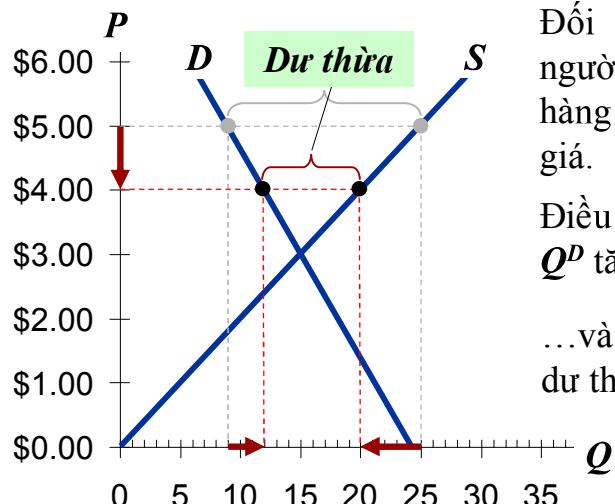
$P$	$Q^D$	$Q^S$
\$0	24	0
1	21	5
2	18	10
3	15	15
4	12	20
5	9	25
6	6	30

### Cơ chế thị trường khi có sự dư thừa



Ví dụ:  
Với  $P = \$5$ ,  
thì  
 $Q^D = 9$  ly cafe  
và  
 $Q^S = 25$  ly cafe  
Kết quả là có sự dư thừa 16 ly cafe

### Cơ chế thị trường khi có sự dư thừa

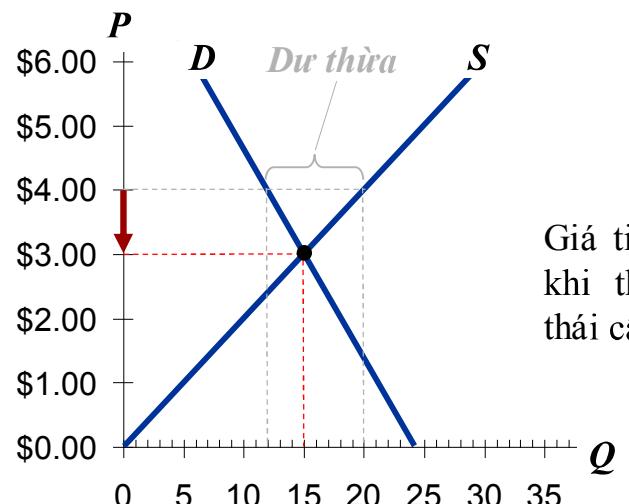


Đối mặt với sự dư thừa, người bán cố tăng lượng hàng bán ra bằng cách giảm giá.

Điều đó dẫn đến  $Q^D$  tăng và  $Q^S$  giảm...

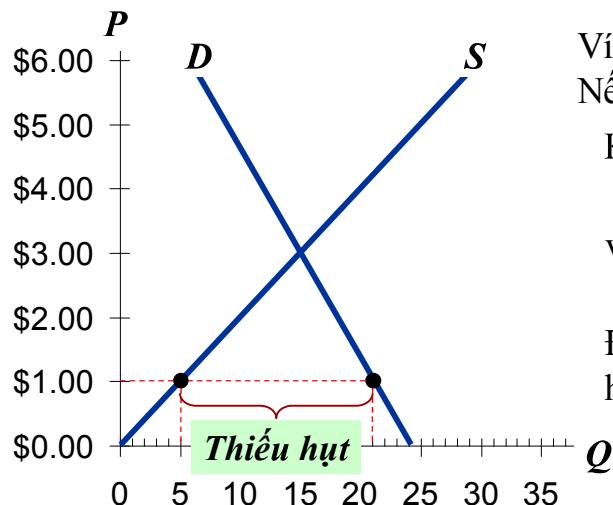
...và làm lượng hàng dư thừa giảm.

### Cơ chế thị trường khi có sự dư thừa



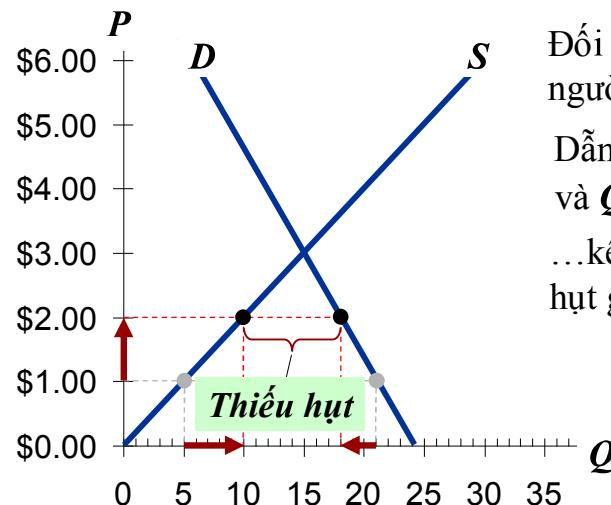
Giá tiếp tục giảm cho tới khi thị trường đạt trạng thái cân bằng.

## Cơ chế thị trường khi có sự thiếu hụt

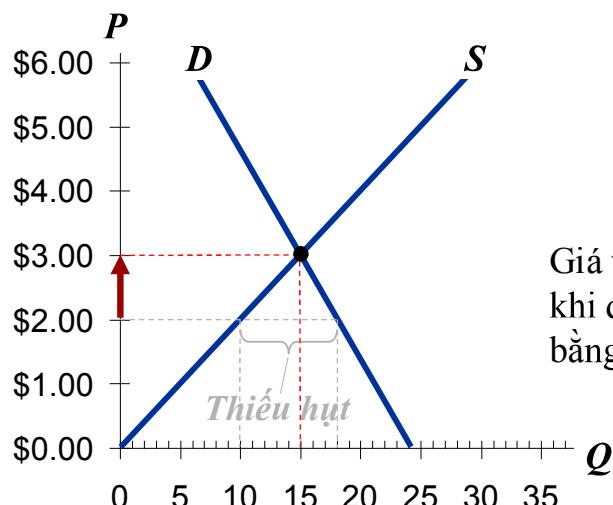


Ví dụ:  
Nếu  $P = \$1$ ,  
Khi đó  
 $Q^D = 21$  ly cafe  
và  
 $Q^S = 5$  ly cafe

Đối mặt với sự thiếu hụt, người bán tăng giá sản phẩm, dẫn đến  $Q^D$  giảm và  $Q^S$  tăng, ...kết quả là sự thiếu hụt giảm.



## Cơ chế thị trường khi có sự thừa hụt



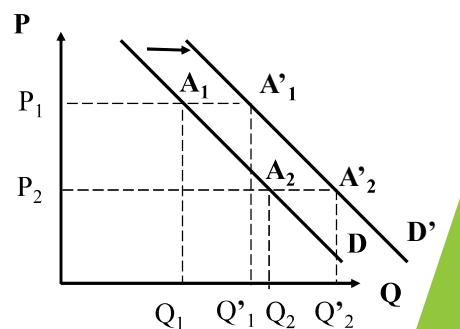
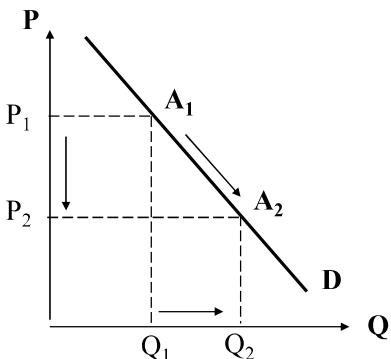
## 4. Sự thay đổi trạng thái cân bằng

Trạng thái cân bằng thị trường thay đổi theo thời gian là do:

- Cầu thay đổi (đường cầu dịch chuyển)
- Cung thay đổi (đường cung dịch chuyển)
- Cả cung và cầu thay đổi

## Thay đổi cầu (thay đổi lượng mua) khác với thay đổi cầu (thay đổi sức mua)

- Di chuyển dọc theo 1 đường cầu là thay đổi **lượng cầu**
- Dịch chuyển cả đường cầu là thay đổi **cầu** hay **sức mua**



## Thay đổi cầu (đường cầu dịch chuyển)

### Thay đổi cầu khác với thay đổi lượng cầu

- Cầu được quyết định bởi các yếu tố ngoài giá như thu nhập, giá các hàng hóa liên quan, thị hiếu ....
- *Thay đổi cầu* được biểu thị bằng sự **dịch chuyển** toàn bộ đường cầu.
- *Thay đổi lượng cầu* được biểu thị bằng sự **di chuyển** dọc theo đường cầu.

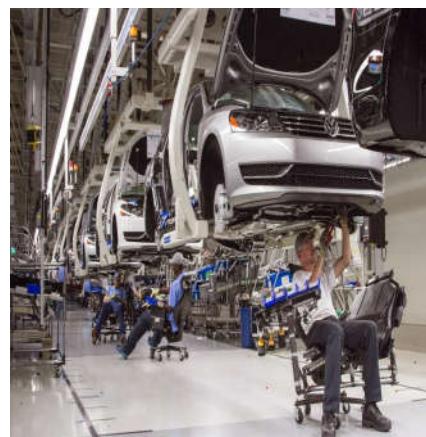
## Thay đổi cầu (đường cầu dịch chuyển)

- Thu nhập
- Sở thích, thị hiếu
- Giá kỳ vọng
- Giá hàng hóa thay thế
- Giá hàng hóa bổ sung
- Số lượng người mua
- Thời tiết, khí hậu
- Quy định của chính phủ



## Thay đổi cung (đường cung dịch chuyển)

- Trình độ công nghệ
- Giá yếu tố đầu vào
- Giá kỳ vọng
- Số lượng doanh nghiệp bán
- Chính sách thuế và trợ cấp
- Điều kiện tự nhiên



## Ứng dụng 1

Hãy vẽ đường cầu cho thị trường download nhạc trực tuyến.

Giải thích điều gì xảy ra đối với đường cầu trong mỗi trường hợp sau đây.

- a) Giá của máy nghe nhạc ipods giảm
- b) Giá download các bản nhạc giảm
- c) Giá đĩa CD ca nhạc giảm



## Ứng dụng 2

Trời nóng làm người tiêu dùng thích ăn kem hơn.

Phân tích sự thay đổi của thị trường kem khi mùa hè đến bằng đồ thị cung cầu.



## Ứng dụng 3

Việc ngày càng nhiều các nhà sản xuất điện thoại di động đến từ Trung Quốc gia nhập thị trường điện thoại di động thông minh (smartphone) sẽ ảnh hưởng đến trạng thái cân bằng thị trường này như thế nào? Giả sử smartphone là những sp đồng nhất.



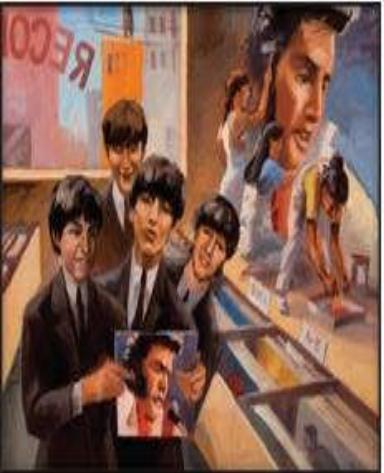
## Ứng dụng 4

Thu nhập người dân TP. HCM tăng cao hơn nên họ muốn xem phim nhiều hơn. Đồng thời, có nhiều doanh nghiệp gia nhập vào thị trường này hơn. Giá cân bằng và sản lượng cân bằng của thị trường dịch vụ chiếu phim sẽ thay đổi thế nào?



# KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG

2B



## ĐỘ CO GIÃN CỦA CUNG VÀ CẦU

## NỘI DUNG

1. Khái niệm độ co giãn
2. Độ co giãn của cầu theo giá
3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập
4. Độ co giãn chéo của cầu
5. Độ co giãn của cung theo giá
6. Các ứng dụng của độ co giãn



### 1. Khái niệm độ co giãn

- **Độ co giãn (Elasticity)** của biến Y theo biến X được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm thay đổi của biến Y ( $\% \Delta Y$ ) trên phần trăm thay đổi của biến X ( $\% \Delta X$ )

- **Công thức**

$$E = \frac{\% \Delta Y}{\% \Delta X}$$

- **Ý nghĩa:** Khi X thay đổi 1% thì Y thay đổi E(%)

### 2. Độ co giãn của cầu theo giá

- **Định nghĩa.** Độ co giãn của cầu theo giá ( $E_D$ ) là phần trăm thay đổi của lượng cầu ( $Q$ ) khi giá  $P$  thay đổi 1%.
- **Công thức**

$$E_D = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q}{\Delta P} \times \frac{P}{Q}$$

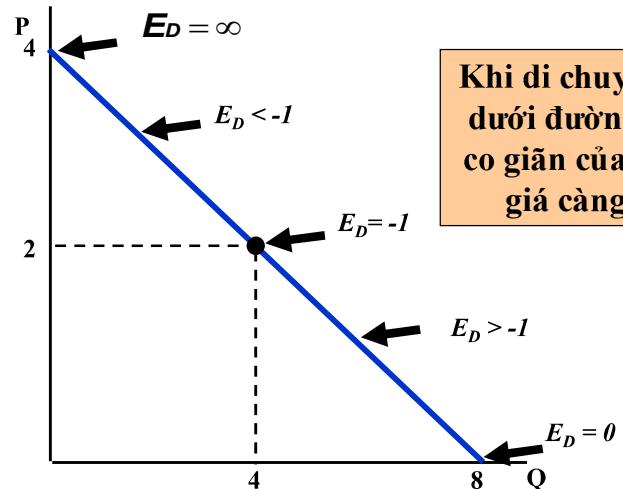
- **Tính chất:**  $E_D < 0$ . Tại sao?

## 2. Độ co giãn của cầu theo giá

### Các trường hợp co giãn của cầu theo giá.

- $E_D < -1$  hay  $|E_D| > 1$ : phần trăm thay đổi của lượng cầu **lớn hơn** phần trăm thay đổi của giá, gọi là cầu **co giãn nhiều, khách hàng phản ứng mạnh**
- $E_D > -1$  hay  $|E_D| < 1$ : phần trăm thay đổi của lượng cầu **nhỏ hơn** phần trăm thay đổi của giá, gọi là cầu **co giãn ít, khách hàng phản ứng yếu**
- $E_D = -1$  hay  $|E_D| = 1$ : phần trăm thay đổi của lượng cầu **bằng** với phần trăm thay đổi của giá, gọi là cầu **co giãn một đơn vị, khách hàng phản ứng trung bình**

## 2. Độ co giãn của cầu theo giá

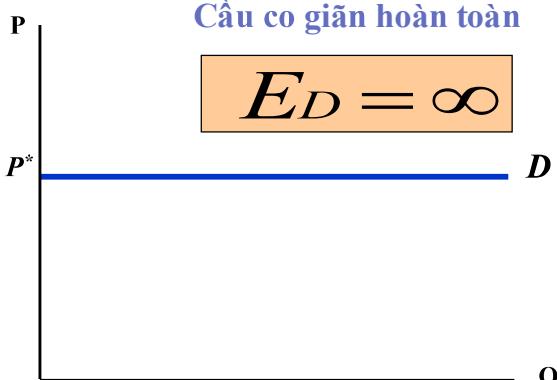


Khi di chuyển xuống dưới đường cầu, độ co giãn của cầu theo giá càng giảm.

## 2. Độ co giãn của cầu theo giá

Cầu co giãn hoàn toàn

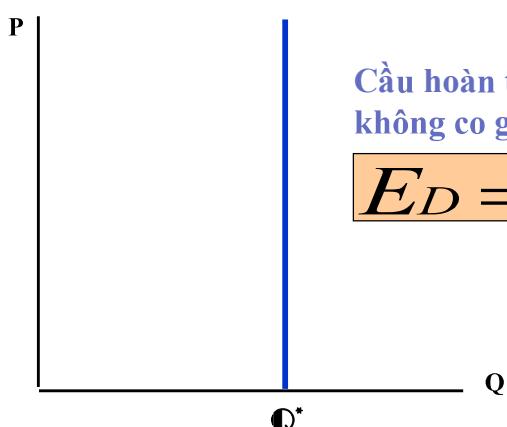
$$E_D = \infty$$



## 2. Độ co giãn của cầu theo giá

Cầu hoàn toàn không co giãn

$$E_D = 0$$





## 2. Độ co giãn của cầu theo giá

### ▪ **Những nhân tố chính ảnh hưởng độ co giãn của cầu theo giá.**

- + Tính chất của hàng hóa
- + Tính thay thế của hàng hóa
- + Mức chi tiêu của mặt hàng trong tổng mức chi tiêu
- + Tính thời gian

## 3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập

- **Định nghĩa.** Độ co giãn của cầu theo thu nhập ( $E_I$ ) là phần trăm thay đổi của lượng cầu ( $Q$ ) khi thu nhập thay đổi 1%.

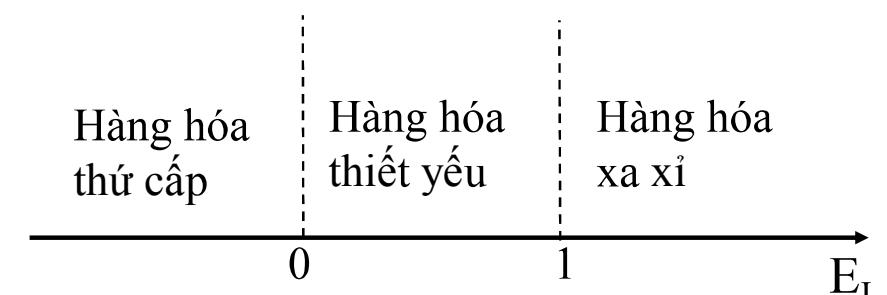
### ▪ **Công thức**

$$E_I = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta I} = \frac{\Delta Q}{\Delta I} \times \frac{I}{Q}$$



## 3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập

### ▪ **Các trường hợp co giãn của cầu theo thu nhập.**



## 4. Độ co giãn chéo của cầu

- **Định nghĩa.** Độ co giãn chéo của cầu hàng hóa X theo giá hàng hóa Y (ký hiệu  $E_{XY}$ ) là phần trăm thay đổi của lượng cầu hàng hóa X khi giá hàng hóa Y thay đổi 1%.

### ▪ **Công thức**

$$E_{XY} = \frac{\% \Delta Q_X}{\% \Delta P_Y} = \frac{\Delta Q_X}{\Delta P_Y} \times \frac{P_Y}{Q_X}$$

## 4. Độ co giãn chéo của cầu

### ▪ Các trường hợp

- $E_{XY} = 0$  : X và Y là hai mặt hàng không liên quan
- $E_{XY} < 0$  : X và Y là hai mặt hàng bổ sung
- $E_{XY} > 0$  : X và Y là hai mặt hàng thay thế



Mặt hàng bổ sung



Mặt hàng thay thế

## 5. Độ co giãn của cung theo giá

- **Định nghĩa.** Độ co giãn của cung theo giá ( $E_S$ ) là phần trăm thay đổi của lượng cung ( $Q$ ) khi giá  $P$  thay đổi 1%.

### ▪ Công thức

$$E_S = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q}{\Delta P} \times \frac{P}{Q}$$

- **Tính chất:**  $E_S > 0$ . Tại sao?

## 5. Độ co giãn của cung theo giá

### Các trường hợp co giãn của cung theo giá

- $E_S > 1$ : cung co giãn nhiều
- $E_S < 1$ : cung co giãn ít
- $E_S = 1$ : cung co giãn một đơn vị
- $E_S = 0$ : cung hoàn toàn không co giãn
- $E_S = \infty$  : cung co giãn hoàn toàn

## 6. Ứng dụng độ co giãn

- **Mối quan hệ giữa doanh thu và giá bán phụ** thuộc độ co giãn của cầu theo giá (tình huống 1)
- **Sự thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường** phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu (tình huống 2)



## Ứng dụng 1

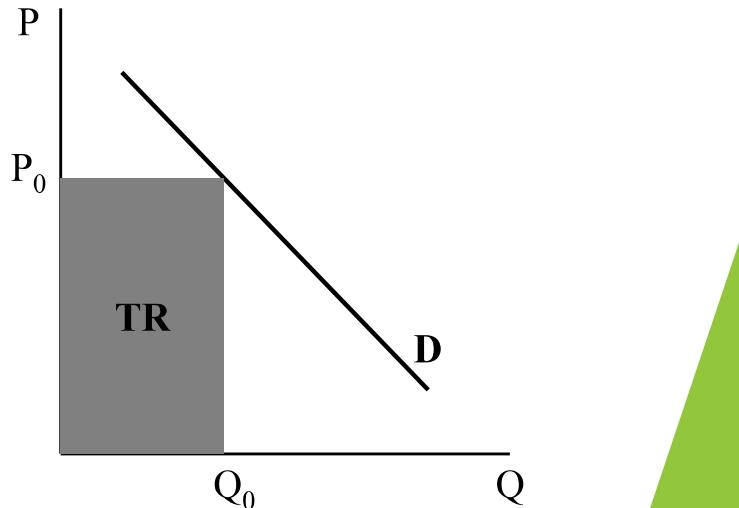
### Quan hệ giữa doanh thu và giá

#### Doanh thu (Total Revenue) $TR=PQ$

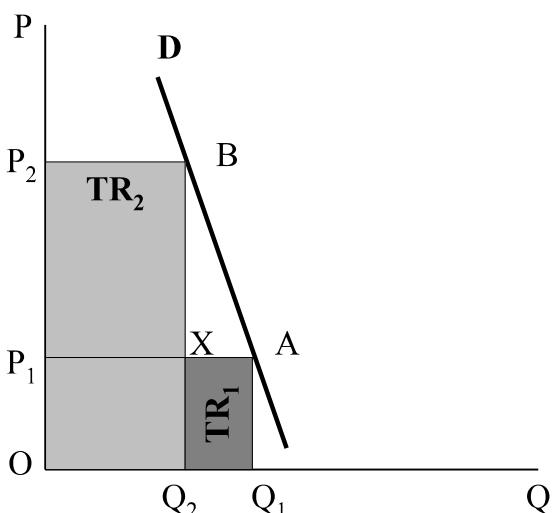
Câu hỏi: Doanh nghiệp muốn tăng doanh thu thì nên tăng giá hay giảm giá?



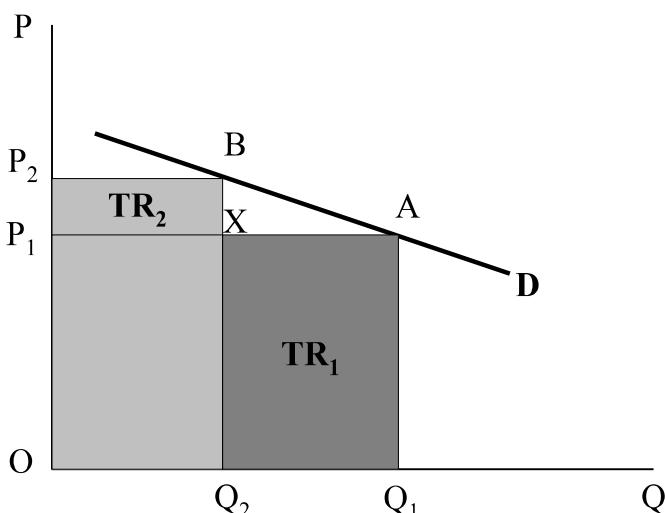
Tổng doanh thu = diện tích hình chữ nhật tô đậm



#### Cầu co giãn ít: TR và P đồng biến



#### Cầu co giãn nhiều: TR và P nghịch biến



## Đố bạn?

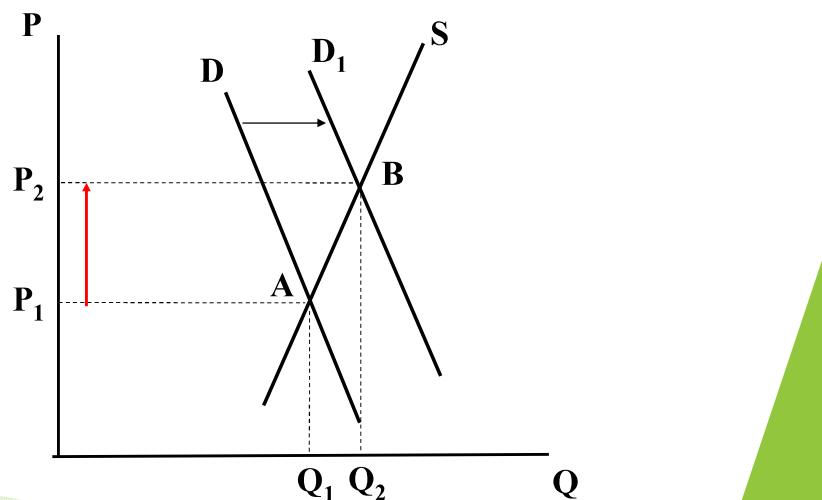
**Tình trạng được mùa mất giá:** Những vụ mùa bội thu có thực sự là tin tốt đối với người nông dân?



## Ứng dụng 2

### Thay đổi trạng thái cân bằng

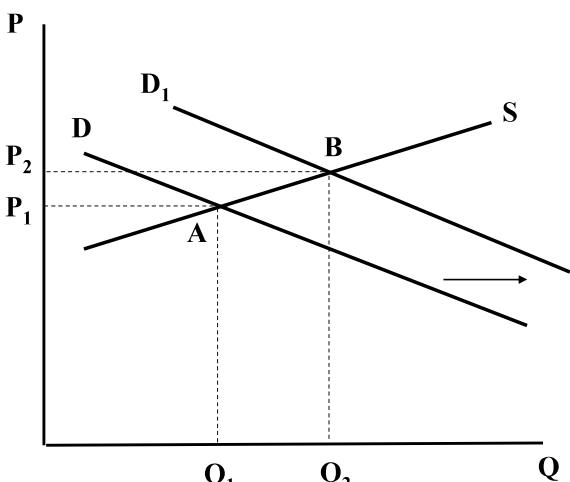
- Cầu và cung ít co giãn: Giá tăng mạnh hơn lượng



## Ứng dụng 2

### Thay đổi trạng thái cân bằng

- Cầu và cung co giãn: Lượng tăng mạnh hơn giá



## Đố bạn?

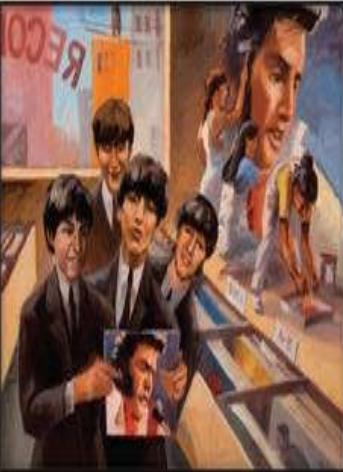
- Việc cấm buôn bán ma túy có làm giảm tội phạm trong lĩnh vực này?

- Ma túy ảnh hưởng rất nguy hiểm đến con người, và việc áp dụng các hình phạt cao là đương nhiên. Tuy nhiên, đây có phải là biện pháp hiệu quả?

➤ **Giải thích bằng mô hình cung - cầu**

# Kinh Tế Học Đại Cương

2C



## SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ

### NỘI DUNG

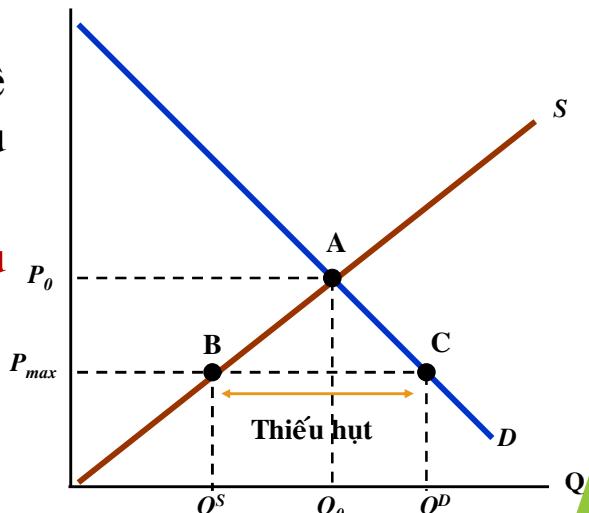
1. Giá trần (Price ceilings) hay giá tối đa (Maximum price)
2. Giá sàn (Price floor) hay giá tối thiểu (Minimum price)



### 1. Chính sách kiểm soát giá của chính phủ: Giá tối đa (giá trần)

\* **Mục đích:** bảo vệ lợi ích người tiêu dùng

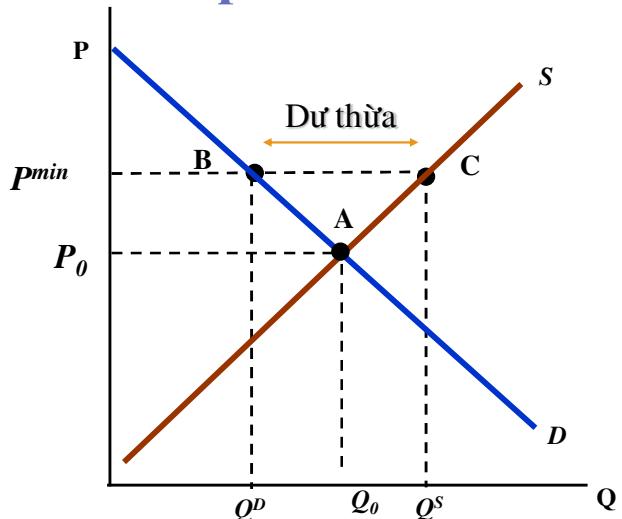
\* **Tạo nên sự thiếu hụt hàng hóa**



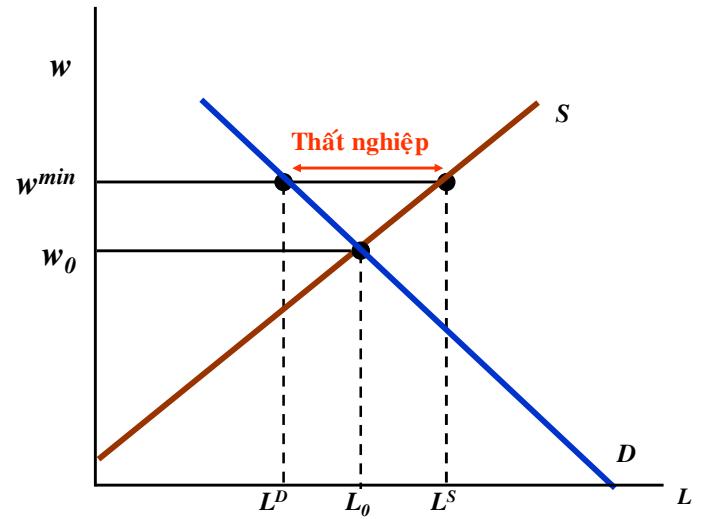
### 2. Chính sách kiểm soát giá của chính phủ: Giá tối thiểu (giá sàn)

- Mục đích: Bảo vệ lợi ích nhà sản xuất, người lao động
- Giá sàn chỉ có ý nghĩa khi **cao hơn** giá thị trường
- Ví dụ: giá bảo hộ nông sản, lương tối thiểu.
- Gây ra sự dư thừa nông sản và chính phủ thường phải tổ chức thu mua sản lượng thừa.
- Đối với thị trường lao động, sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp và chính phủ phải trợ cấp thất nghiệp

## 2. Chính sách kiểm soát giá của chính phủ: Giá tối thiểu (giá sàn)



## Mức lương tối thiểu





## KINH TẾ HỌC

# ĐẠI CƯƠNG

3



## Lý Thuyết Sản Xuất Và Chi Phí



### 1. Công nghệ sản xuất

#### Hoạt động sản xuất là gì?

- Là hoạt động phối hợp các nguồn lực sản xuất (các yếu tố đầu vào) để tạo ra sản phẩm (xuất lượng).

#### Hàm sản xuất

- Hàm sản xuất cho biết mức sản lượng tối đa mà doanh nghiệp có thể sản xuất được bằng cách kết hợp các yếu tố đầu vào cho trước với quy trình công nghệ nhất định.

## NỘI DUNG

- 
1. Công nghệ sản xuất
  2. Sản xuất trong ngắn hạn
  3. Sản xuất trong dài hạn
  4. Năng suất theo quy mô
  5. Chi phí kinh tế và chi phí kế toán
  6. Chi phí ẩn và chi phí chìm
  7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn



### Hàm sản xuất

#### ▪ Hàm sản xuất tổng quát

$$Q = f(x_1, x_2, \dots, x_n)$$

$$\text{Hay } Q = f(K, L)$$

#### ▪ Hàm sản xuất Cobb – Douglas

$$Q = AK^\alpha L^\beta$$



## Ngắn hạn và dài hạn

### ▪ Ngắn hạn

Là khoảng thời gian trong đó có ít nhất một yếu tố đầu vào không đổi

### ▪ Dài hạn

Là khoảng thời gian cần thiết để tất cả các yếu tố đầu vào đều có thể thay đổi

## 2. Sản xuất trong ngắn hạn

### ▪ Năng suất trung bình của lao động

$$AP_L = \frac{Q}{L}$$

### ▪ Năng suất biên của lao động

$$MP_L = \frac{\Delta Q}{\Delta L} = \frac{\partial Q}{\partial L}$$



## 2. Sản xuất trong ngắn hạn

▪ Trong ngắn hạn, doanh nghiệp chỉ có thể thay đổi lượng lao động L.

- Lao động L: yếu tố biến đổi.

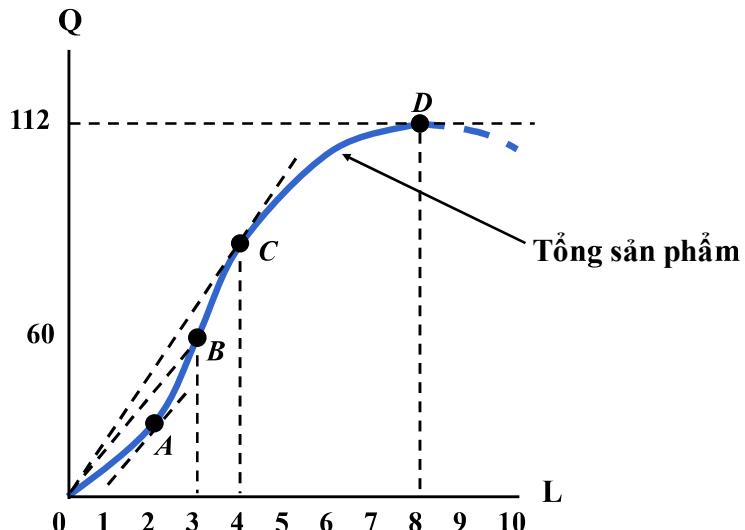
- Vốn K: yếu tố cố định

▪ Hàm sản xuất trong ngắn hạn:  $Q=f(L)$

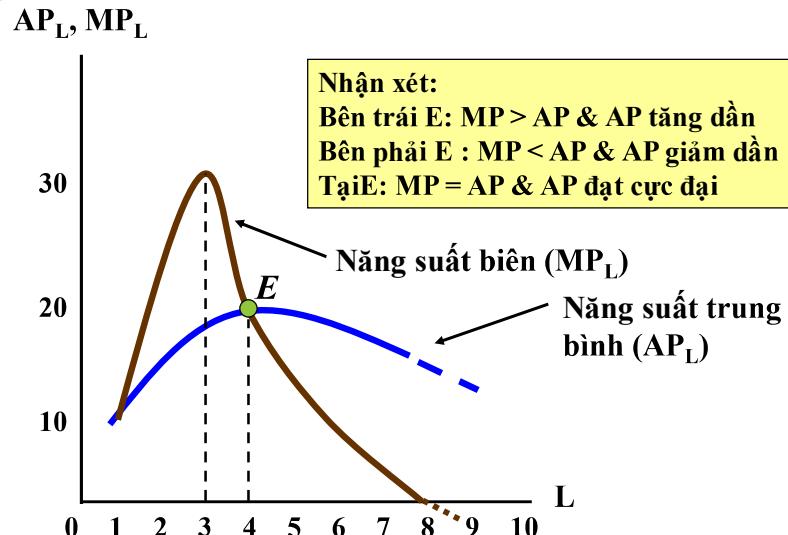
## 2. Sản xuất trong ngắn hạn

Lao động (L)	Vốn (K)	Sản lượng (Q)	NSTB (AP <sub>L</sub> )	Năng suất biên (MP <sub>L</sub> )
0	10	0	---	---
1	10	10	10	10
2	10	30	15	20
3	10	60	20	30
4	10	80	20	20
5	10	95	19	15
6	10	108	18	13
7	10	112	16	4
8	10	112	14	0
9	10	108	12	-4

## 2. Sản xuất trong ngắn hạn



## 2. Sản xuất trong ngắn hạn



## 2. Sản xuất trong ngắn hạn

### ▪ Quy luật năng suất biên giảm dần

Khi sử dụng ngày càng tăng một yếu tố sản xuất biến đổi, trong khi các yếu tố sản xuất khác được giữ nguyên, thì năng suất biên của yếu tố sản xuất biến đổi đó sẽ ngày càng giảm xuống.

## 3. Sản xuất trong dài hạn

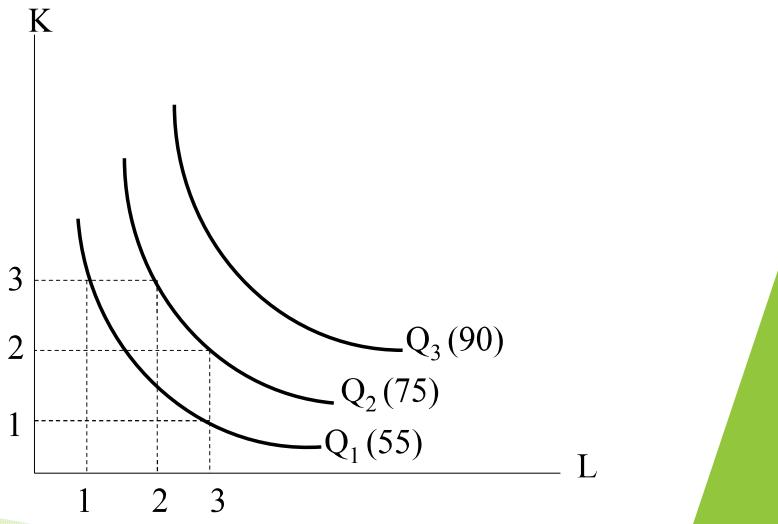
### Đường đẳng lượng (Isoquants)

- Tập hợp các phối hợp khác nhau giữa các yếu tố sản xuất tạo ra cùng một mức sản lượng.

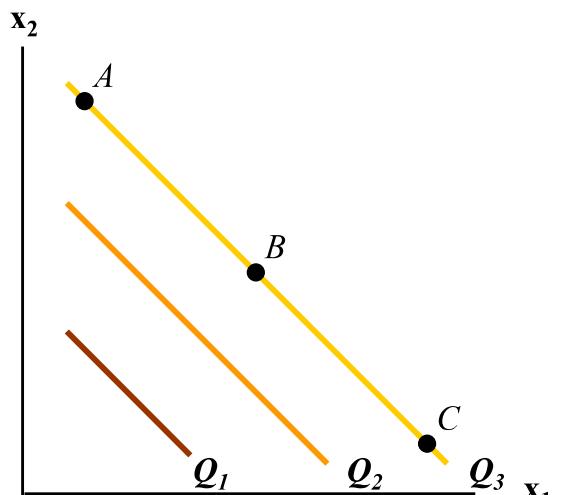
	Lao động (L)					
	1	2	3	4	5	
Vốn (K)	1	20	40	55	65	75
	2	40	60	75	85	90
	3	55	75	90	100	105
	4	65	85	100	110	115
	5	75	90	105	115	120

### 3. Sản xuất trong dài hạn

#### Đường đẳng lượng (Isoquants)



#### Các đường đẳng lượng khi hai yếu tố đầu vào **thay thế** hoàn toàn

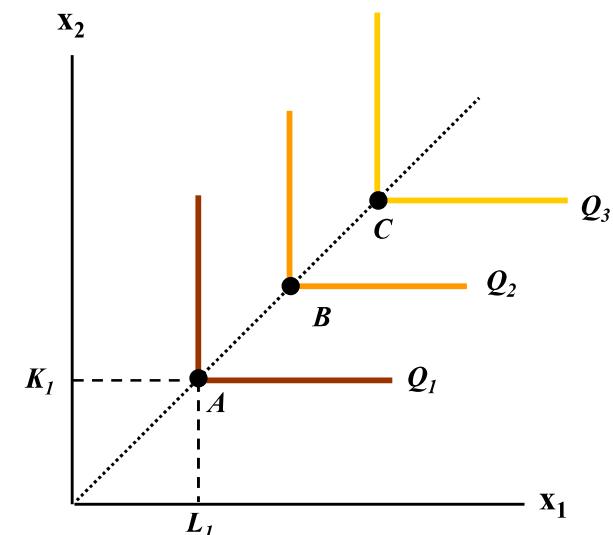


### 3. Sản xuất trong dài hạn

- Tỷ lệ thay thế kỹ thuật biên (MRTS): là số lượng của một yếu tố đầu vào giảm xuống khi sử dụng tăng thêm 1 đơn vị yếu tố đầu vào khác sao cho sản lượng không đổi.
- Công thức:  $MRTS_{LK} = \frac{\Delta K}{\Delta L} \Rightarrow \frac{MP_L}{MP_K} = \frac{\Delta K}{\Delta L} = -MRTS$
- MRTS có quy luật giảm dần

#### Các đường đẳng lượng khi hai yếu tố đầu vào **bổ sung** hoàn toàn

#### Các đường đẳng lượng khi hai yếu tố đầu vào **bổ sung** hoàn toàn



### 3. Sản xuất trong dài hạn

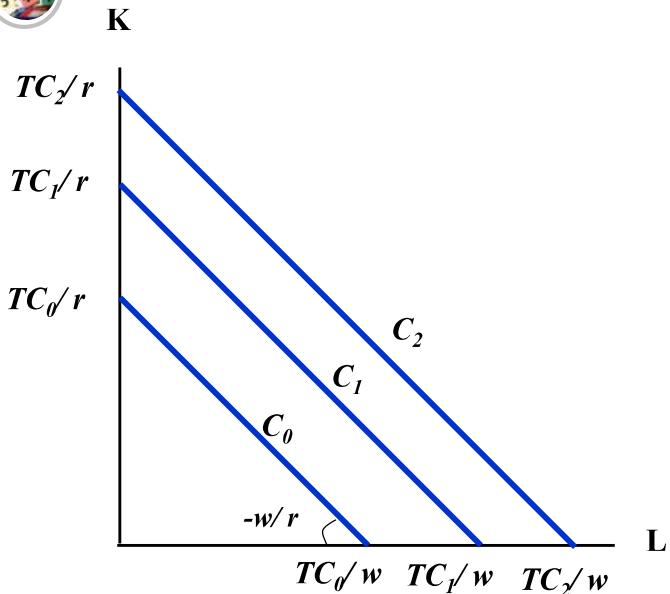
#### Đường đẳng phí (Isocosts)

Là tập hợp các phối hợp khác nhau của hai yếu tố sản xuất cho cùng một mức chi phí.

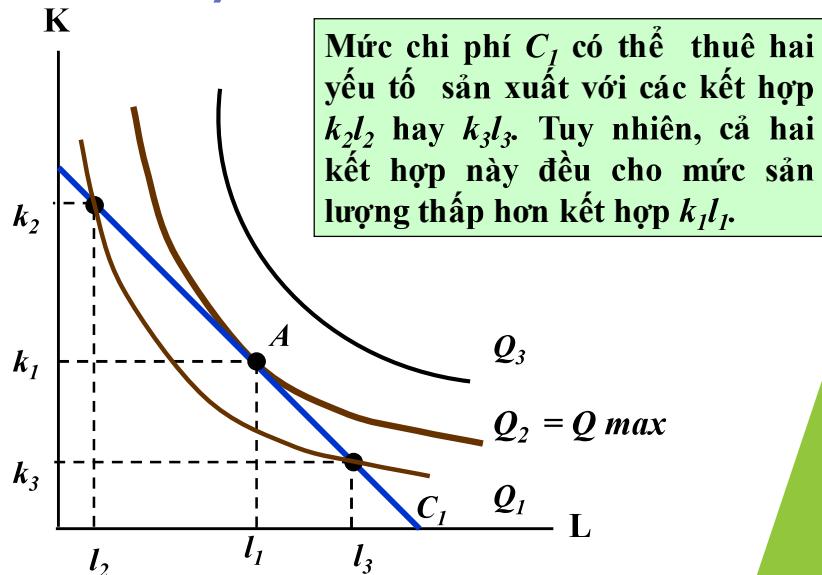
$$TC = rK + wL$$



#### Đường đẳng phí



#### Phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất



#### Phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất

##### Phối hợp tối ưu:

- Là phối hợp mà đường đẳng phí tiếp xúc với đường đẳng lượng.
- Là phối hợp mà độ dốc của đường đẳng lượng bằng độ dốc của đường đẳng phí.



## Phối hợp tối ưu các yếu tố sản xuất

Điều kiện sản xuất tối ưu:

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{MP_L}{MP_K} = \frac{w}{r} \\ rk + wl = TC \end{array} \right.$$



## 4. Năng suất theo quy mô

Thể hiện mối quan hệ giữa quy mô sản xuất và sản lượng đầu ra

- 1) **Năng suất tăng dần theo quy mô (increasing returns to scale):** sản lượng **tăng** với tỷ lệ **cao** hơn mức tăng của các nhập lượng.
- 2) **Năng suất không đổi theo quy mô (constant returns to scale):** sản lượng **tăng** với tỷ lệ **bằng** mức tăng của các nhập lượng.
- 3) **Năng suất giảm dần theo quy mô (decreasing returns to scale):** sản lượng **tăng** với tỷ lệ **thấp hơn** mức tăng của các nhập lượng.



## 5. Chi phí kinh tế và chi phí kế toán

### Chi phí kế toán (chi phí hiện)

- Số tiền mà hằng bô ra để mua các yếu tố sản xuất, được ghi nhận trong sổ sách kế toán.

### Chi phí kinh tế (chi phí cơ hội)

- Chi phí cơ hội của việc sản xuất một hàng hóa là giá trị cao nhất của tất cả các nguồn lực được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó.

**Chi phí kinh tế = Chi phí hiện + Chi phí ẩn**



## 5. Chi phí kinh tế và chi phí kế toán

### Chi phí ẩn

- ✓ Chi phí ẩn là chi phí phát sinh khi một hằng sử dụng nguồn lực do chính người chủ hằng sở hữu. Chi phí này không tạo ra giao dịch thanh toán bằng tiền mặt.

### Lợi nhuận kinh tế

- ✓ Lợi nhuận kinh tế bằng doanh thu trừ chi phí cơ hội của sản xuất.
- ✓ Lợi nhuận kinh tế và lợi nhuận kế toán khác nhau như thế nào?

## 6. Chi phí chìm (sunk cost)

### Chi phí chìm

- ✓ Là các chi phí đã chi trong **quá khứ** và không thể thu hồi
- ✓ Không nên quan tâm tới chi phí này khi ra quyết định



## 7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn

Tổng chi phí (TC) = Chi phí cố định + Chi phí biến đổi

- ✓ Chi phí cố định (TFC): là chi phí không phụ thuộc vào sản lượng.
- ✓ Chi phí biến đổi (TVC): thay đổi theo sản lượng.



## 7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn

### Các chỉ tiêu trung bình

- Chi phí biến đổi trung bình AVC = TVC/Q
- Chi phí cố định trung bình AFC = TFC/Q
- Chi phí trung bình AC = TC/Q = AVC + AFC



## 7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn

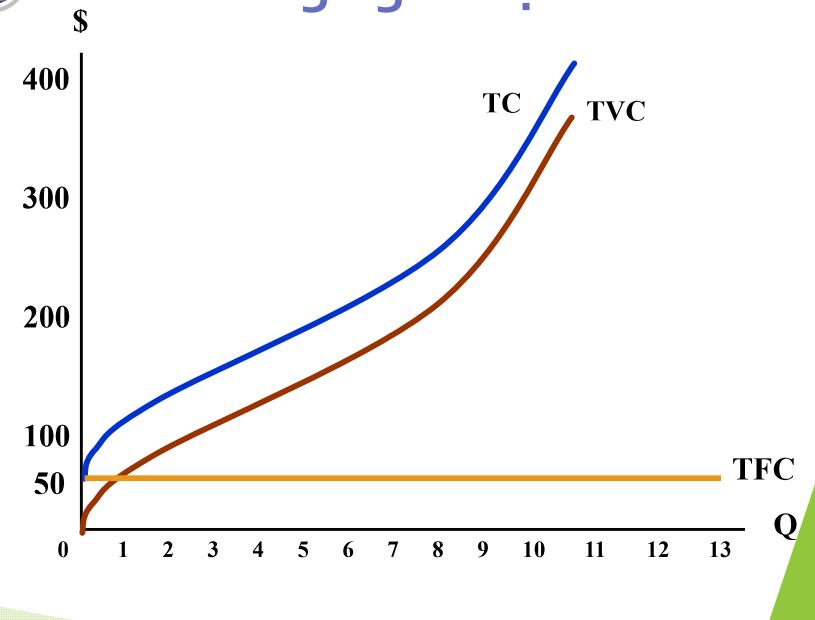
- Chi phí biến (MC) là chi phí tăng thêm khi doanh nghiệp sản xuất thêm một đơn vị sản lượng.

$$MC = \frac{\Delta TC}{\Delta Q} = \frac{\Delta TVC}{\Delta Q}$$

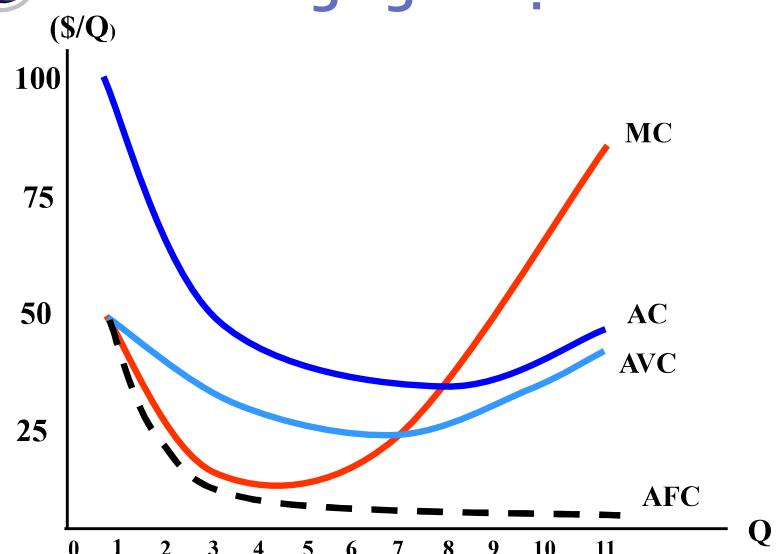
## 7. Chi phí ngắn hạn

Sản lượng	Chi phí cố định (TFC)	Chi phí biến đổi (TVC)	Tổng chi phí (TC)	Chi phí biến (MC)	Chi phí cố định trung bình (AFC)	Chi phí biến đổi trung bình (AVC)	Chi phí trung bình (AC)
0	50	0	50	—	—	—	—
1	50	50	100	50	50	50	100
2	50	78	128	28	25	39	64
3	50	98	148	20	16.7	32.7	49.3
4	50	112	162	14	12.5	28	40.5
5	50	130	180	18	10	26	36
6	50	150	200	20	8.3	25	33.3
7	50	175	225	25	7.1	25	32.1
8	50	204	254	29	6.3	25.5	31.8
9	50	242	292	38	5.6	26.9	32.4
10	50	300	350	58	5	30	35
11	50	385	435	85	4.5	35	39.5

## 7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn



## 7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn



## 7. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn

Mối liên hệ giữa **năng suất trung bình** và **chi phí biến đổi trung bình**, giữa **năng suất biên** và **chi phí biến**.

- Khi  $AP_L (MP_L)$  *tăng* dần thì  $AVC (MC)$  *giảm* dần
- Khi  $AP_L (MP_L)$  *giảm* dần thì  $AVC (MC)$  *tăng* dần
- Khi  $AP_L (MP_L)$  *cực đại* thì  $AVC (MC)$  *cực tiểu*

## Nguyên Tắc Tối Đa Hóa Lợi Nhuận Của Doanh Nghiệp



# NỘI DUNG

1. Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp
2. Doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo
3. Doanh nghiệp trong thị trường độc quyền

### 1. Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận

- Lợi nhuận của doanh nghiệp là gì?

**Lợi nhuận ( $\pi$ ) = Tổng doanh thu (TR)- Tổng chi phí**



### Một số khái niệm về doanh thu

- Tổng doanh thu (TR):

$$TR = P \times q$$

- Doanh thu trung bình (AR):

$$AR = TR/q$$

- Doanh thu biên (MR):

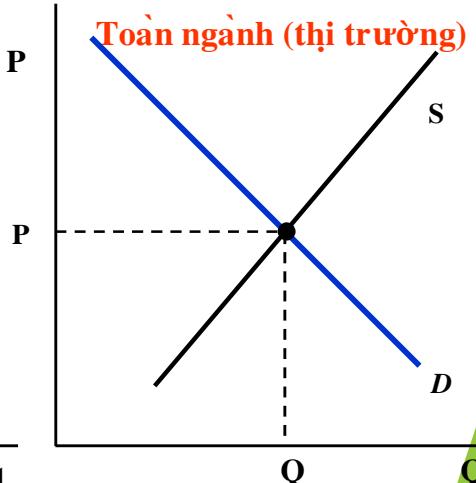
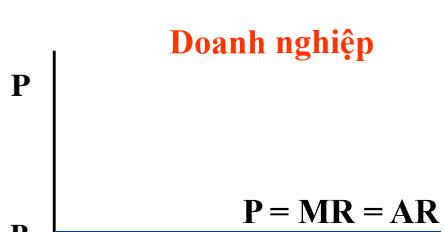
$$MR = \frac{\Delta TR}{\Delta q} = \frac{dTR}{dq}$$

## 1. Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận

- Để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp chọn mức sản lượng mà tại đó chênh lệch giữa doanh thu và chi phí là lớn nhất, điều này đạt được khi đạo hàm bậc nhất của hàm lợi nhuận theo sản lượng bằng 0.
- Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận:**

$$MR=MC$$

## Đường cầu trước doanh nghiệp



## 2. Doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo

**Thị trường cạnh tranh hoàn hảo có các đặc điểm:**

- + Sản phẩm đồng nhất
- + Rất nhiều người tham gia (cả bên mua và bên bán)
- + Thông tin hoàn hảo
- + Tự do gia nhập và rút khỏi ngành

## Tối đa hóa lợi nhuận

- Dấu hiệu:

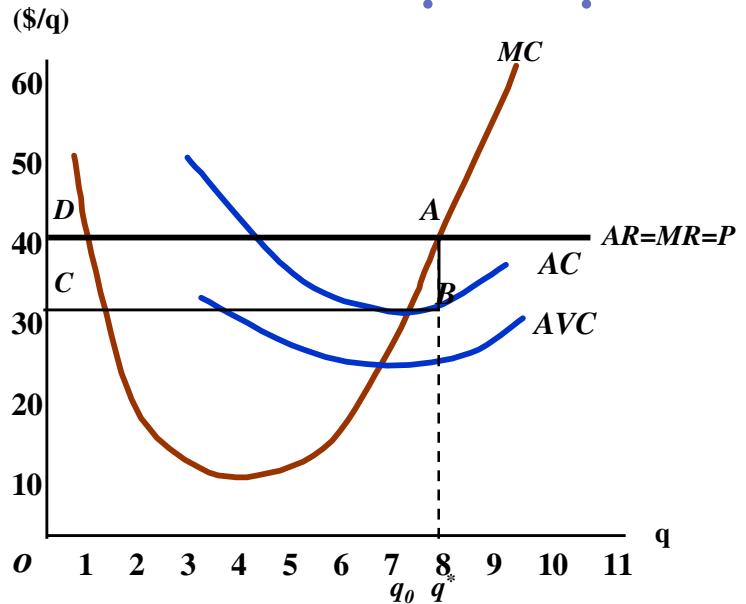
$$\exists q : TR > TC$$

hay  $P > AC_{\min}$

- Nguyên tắc:

Sản xuất tại  $q^*$ :  $MC = MR = P$

## Tối đa hóa lợi nhuận



## Tối thiểu hóa lỗ

$$\begin{aligned} \forall q : TR < TC \\ \text{hay } P < AC_{\min} \end{aligned}$$

- Dấu hiệu:

- Doanh nghiệp có 2 lựa chọn:
  - Tiếp tục sản xuất**
  - Đóng cửa** (ngừng sản xuất)

## Tối thiểu hóa lỗ

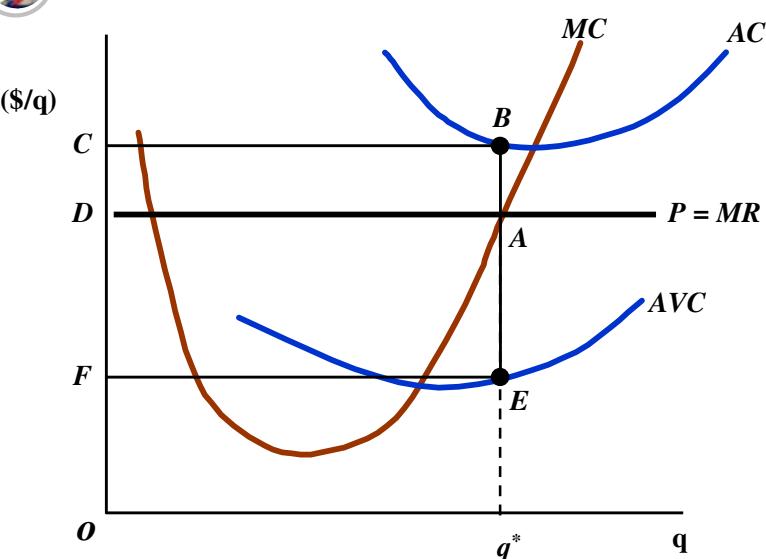
### 1) Tiếp tục sản xuất

- Dấu hiệu:  $\exists q : TR \geq TVC$   
hay  $P \geq AVC_{\min}$

- Nguyên tắc: Sản xuất tại  $q^*$ :  $MC = MR = P$

- Lỗ  $\leq$  TFC

## Tối thiểu hóa lỗ



## Tối thiểu hóa lỗ

### 2) Đóng cửa

- Dấu hiệu:

$$\forall q : TR < TVC  
hay P < AVC_{\min}$$

- $\tilde{L} = TFC$



## Hòa vốn

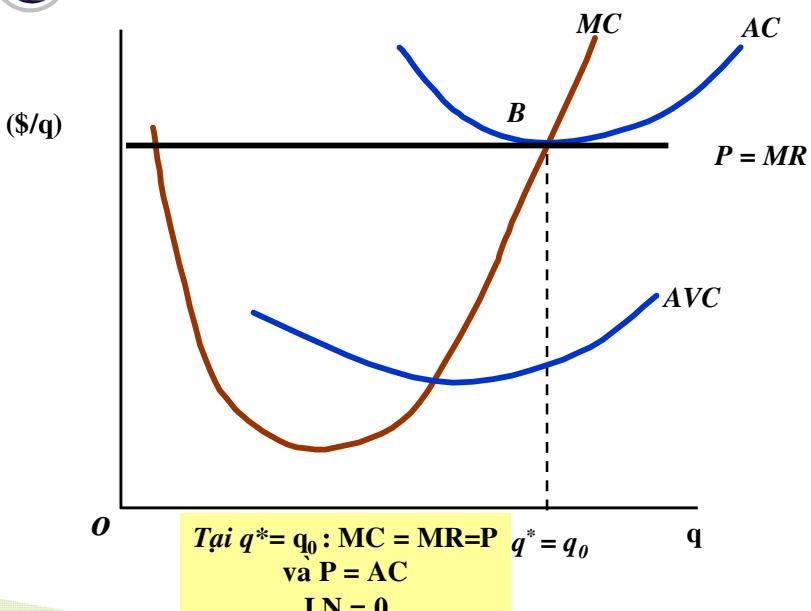
- Dấu hiệu:

$$\exists q = q_0 : TR = TC  
hay P = AC_{\min}$$

- Nguyên tắc:

Sản xuất tại  $q^* = q_0 : MC = MR = P$

## Hòa vốn



## 3. Doanh nghiệp trong thị trường độc quyền

**Thị trường độc quyền bán có đặc điểm sau:**

- + Một người bán, nhiều người mua
- + Một sản phẩm (không có sản phẩm thay thế tốt)
- + Có những rào cản doanh nghiệp khác gia nhập ngành

# Tại sao độc quyền tồn tại?

Nguyên nhân độc quyền tồn tại là do họ có **rào cản gia nhập ngành**—làm cho doanh nghiệp khác không vào thị trường.

Một số ví dụ về rào cản gia nhập ngành:

## 1. Doanh nghiệp sở hữu nguồn tài nguyên quan trọng.

*Ví dụ*, DeBeers sở hữu hầu hết mỏ kim cương

## 2. Rào cản pháp lý

*Ví dụ*, chính phủ cho phép doanh nghiệp độc quyền sản xuất sản phẩm

# Tại sao độc quyền tồn tại?

Nguyên nhân độc quyền tồn tại là do họ có **rào cản gia nhập ngành**—làm cho doanh nghiệp khác không vào thị trường.

## 3. Độc quyền tự nhiên

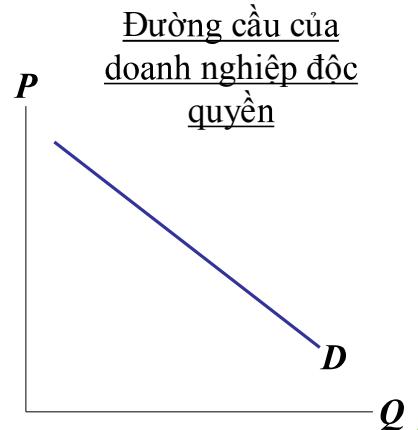
Độc quyền tự nhiên xuất hiện khi người cung cấp lớn nhất trong một ngành, hoặc người cung cấp đầu tiên trong một khu vực, có lợi thế vượt trội về chi phí so với những đối thủ cạnh tranh khác đang có mặt tại thị trường hoặc dự định tham gia thị trường.

# Đường cầu của doanh nghiệp độc quyền

Doanh nghiệp độc quyền là người duy nhất cung cấp sản phẩm cho thị trường, nên đường cầu sản phẩm cũng chính là đường cầu thị trường

Để bán được nhiều  $Q$ , doanh nghiệp phải giảm  $P$ .

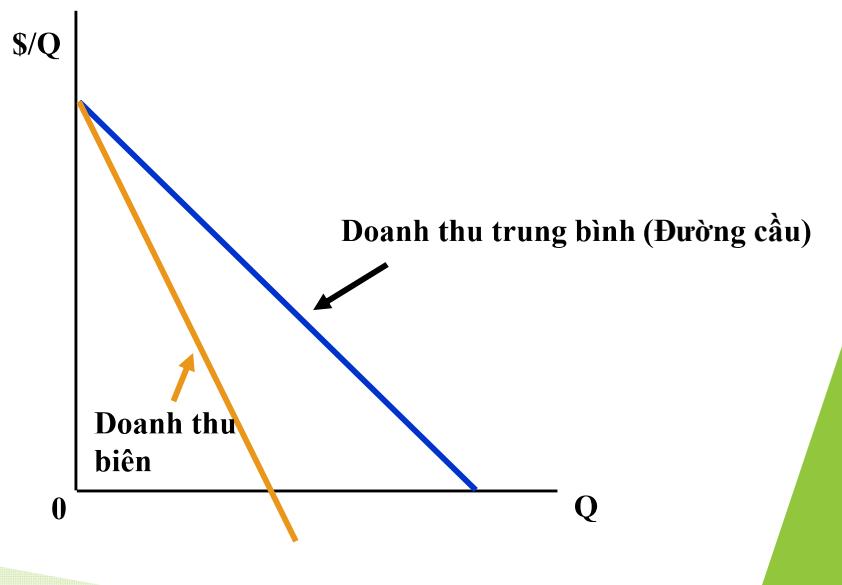
Vì thế,  $MR \neq P$ .



# TR, MR và AR của nhà độc quyền

$P$	$Q$	$TR$	$MR$	$AR$
10	1	10	10	10
9	2	18	8	9
8	3	24	6	8
7	4	28	4	7
6	5	30	2	6
5	6	30	0	5
4	7	28	-2	4
3	8	24	-4	3

## Doanh thu trung bình & doanh thu biên



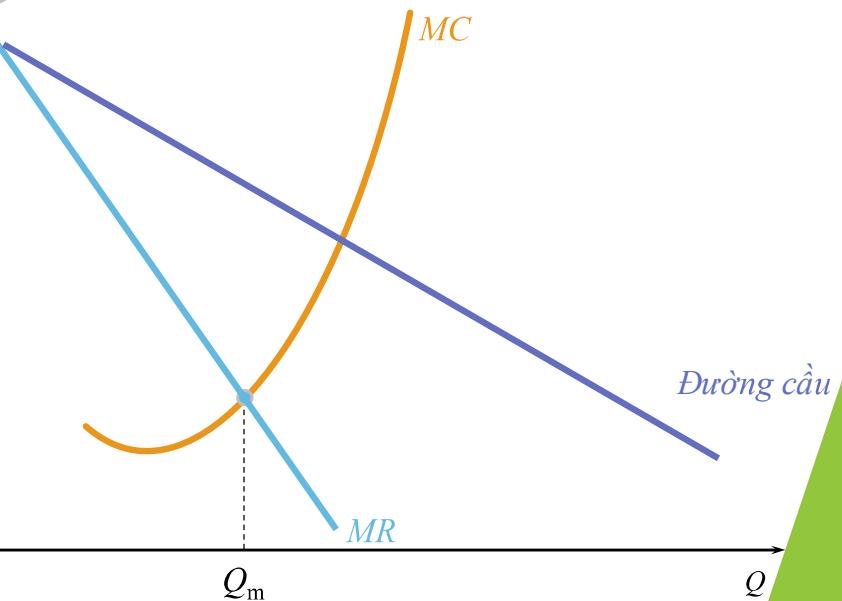
## Tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp độc quyền

Quy tắc tương tự như quy tắc tối đa hóa lợi nhuận trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo

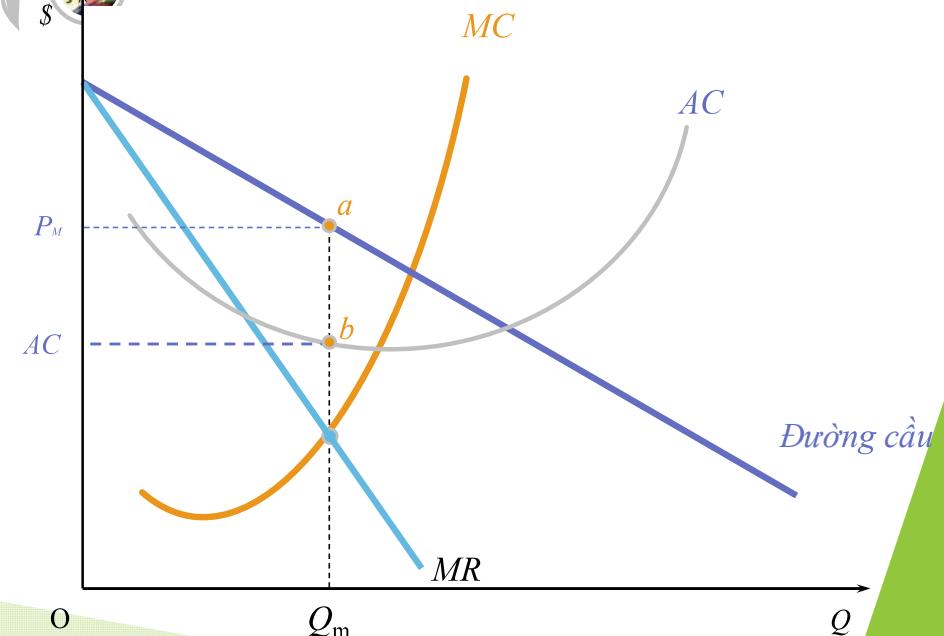
$$MR = MC$$

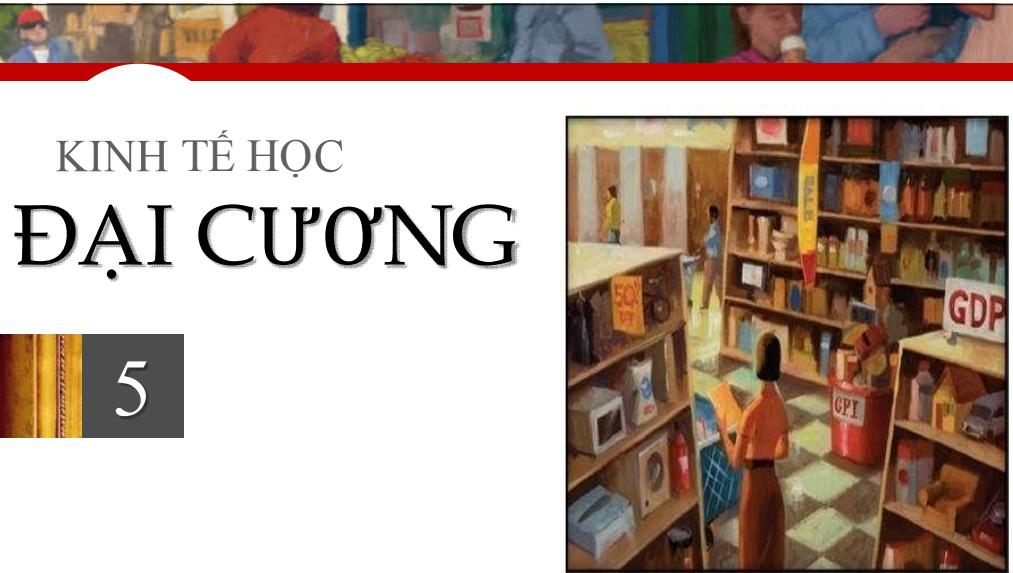


## Tối đa hóa lợi nhuận



## Tối đa hóa lợi nhuận





# KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG

5

## Các Chỉ Tiêu Kinh Tế Cơ Bản

# NỘI DUNG

1. Tổng sản phẩm trong nước GDP
2. Các phương pháp tính GDP
3. GDP danh nghĩa và GDP thực
4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế
5. Các loại chỉ số giá
6. GDP bình quân đầu người
7. GDP theo giá thị trường và GDP theo giá sản xuất
8. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)

**GDP**

### GDP trên báo chí

**KinhteSaigonOnline** Thiет báo  
cổ quan chủ quản: Sở Công Thương TP.HCM

TRANG CHỦ THỜI SỰ DU LỊCH GIẢI TRÍ Ô TÔ SẢN PHẨM SỐ THỊ TRƯỜNG LIÊN HỆ  
XÃ HỘI ĐIỆN ĐÀN DOANH NGHIỆP TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG KINH DOANH ĐÔ THỊ CÔNG NGHỆ T

**Thực chất GDP là gì?**

Hàn Trầm Tường  
Thứ Sáu, 5/3/2010, 16:05 (GMT+7)

**GDP**

(TBKTSG) - Chỉ tiêu GDP ngày nay được nhắc đến nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong các báo cáo thành tích cuối năm ở các địa phương. GDP tăng trưởng cao thường gắn liền với sự hánchez, GDP tăng trưởng thấp là một sự lo âu. Nhiều nhà kinh tế “vung tay múa chân” khi bàn về con số tăng trưởng GDP, rồi hiển kó này kó nọ. Vậy **thực chất GDP ở Việt Nam** được tính toán thế nào?

Lịch sử ra đời của GDP

Cần ghi nhận rằng, riêng năm 2009 nhập siêu của Việt Nam giảm so với năm 2008 là do Việt Nam xuất khẩu vàng, thu về 2,6 tỉ đô la. Niên giám Thống kê ghi xuất khẩu vàng vào xuất khẩu (do xuất vàng phi tiền tệ). Theo thống kê, năm 2008 Việt Nam nhập khẩu lượng vàng khá lớn (2,728 tỉ đô la Mỹ) trong khi năm 2009 chỉ nhập vàng có 300 triệu đô la, như vậy là xuất khẩu vàng của năm 2009 chủ yếu do vàng đã mua từ những năm trước. Như vậy, khi tính toán chỉ tiêu GDP không được tính phần xuất khẩu vàng này vào GDP, vì khi tính cho xuất khẩu phải trừ đi ở phần tích lũy tài sản, như vậy tổng GDP vẫn không đổi.

## 1. Tổng sản phẩm trong nước

■ **Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product – GDP):** là *giá trị tính bằng tiền* của tất cả *hàng hóa và dịch vụ cuối cùng* được sản xuất trong *lãnh thổ* một quốc gia trong *1 khoảng thời gian nhất định*, thường là 1 năm.





## Hàng hóa trung gian & Hàng hóa cuối cùng

### Hàng hóa trung gian (Intermediate goods)

- Là những hàng hóa được dùng làm đầu vào để sản xuất ra hàng hóa khác và giá trị của nó sẽ chuyển hết toàn bộ một lần vào hàng hóa đó



### Hàng hóa cuối cùng (Final goods)

- Do người tiêu dùng cuối cùng mua và được sử dụng cho mục đích cuối cùng

### a) Phương pháp chi tiêu

*Tính số tiền người ta bỏ ra để mua hàng hóa do nền kinh tế sản xuất trong 1 năm*

Hàng hóa cuối cùng được 4 đối tượng chi mua:

- ❖ Hộ gia đình: chi cho tiêu dùng (C)
- ❖ Doanh nghiệp: Chi đầu tư (I)
- ❖ Chính phủ: chi cho hàng hóa và dịch vụ của chính phủ (G)
- ❖ Nước ngoài: xuất khẩu ròng (NX = X - M)



## 2. Các phương pháp tính GDP

### Ba Phương Pháp Tính GDP

Ta có 3 phương pháp tính GDP, và 3 phương pháp này mang lại cùng 1 kết quả.

#### a. Phương pháp chi tiêu

#### b. Phương pháp thu nhập

#### c. Phương pháp sản xuất

### Chi tiêu hộ gia đình (C)

- Chi tiêu của hộ gia đình để mua hàng lâu bền (durable goods), hàng không lâu bền (non-durable goods) và dịch vụ.
- Lưu ý: xây nhà và mua nhà không tính vào tiêu dùng mà tính vào đầu tư tư nhân.



## Chi đầu tư (I)

- Chi tiêu mua sắm về máy móc, trang thiết bị để sản xuất.
- Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng, cơ sở hạ tầng.
- Hàng tồn kho của doanh nghiệp.
- Xây dựng và mua nhà mới của hộ gia đình.



## Chi đầu tư (I)

Tổng đầu tư tư nhân (I) được chia làm 2 phần

- **Đầu tư thay thế**: để bù đắp phần giá trị vốn bị mất trong quá trình sản xuất, nhằm duy trì năng lực sản xuất hiện có → Lấy từ tiền khấu hao (De- Depreciation).
- Phần đầu tư thứ hai là **đầu tư ròng In** (In- Net Investment) nhằm mục đích tăng vốn, tăng năng lực sản xuất, hoặc là phần chênh lệch hàng tồn kho.

$$I = In + De$$

## Ứng dụng 1

Quan sát 2 sự kiện sau:

- Ông Việt mua một ngôi nhà xây dựng 100 năm trước đây tại đại lộ Hùng Vương với giá 20 tỷ đồng.
- Bà Ngọc xây dựng một ngôi nhà hiện đại mới ở khu Bàu Cát 7 tỷ đồng.

**Tổng đầu tư ở đây là bao nhiêu?**

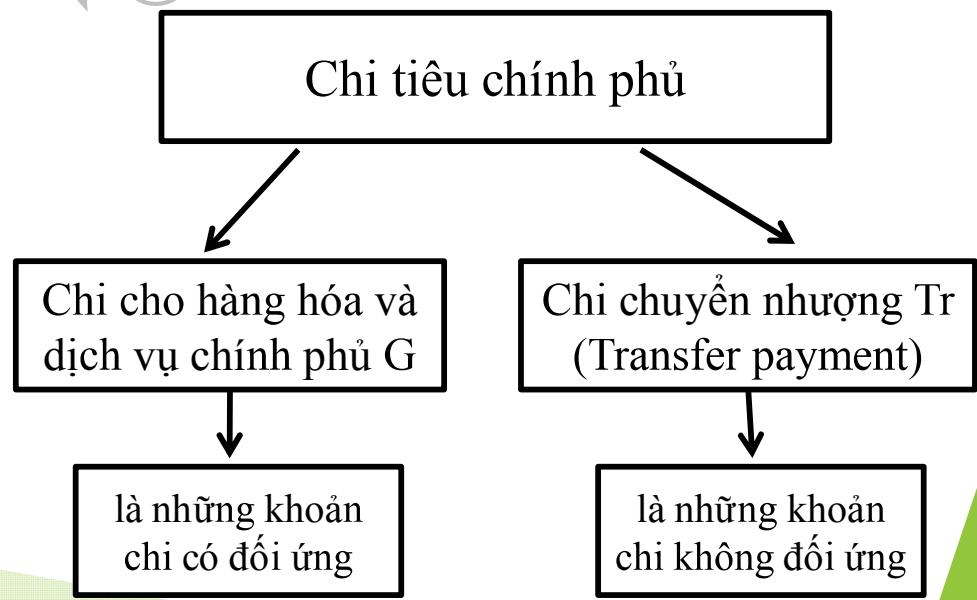
Quan sát 2 sự kiện khác:

- Bill Gates mua 100 triệu đồng cổ phiếu của Warren Buffett đang nắm giữ.
- Vinamilk bán 1000 tỷ đồng cổ phiếu cho công chúng và sử dụng số tiền đó để xây dựng nhà máy mới.

**Tổng đầu tư ở đây là bao nhiêu?**

**Bài học rút ra ở đây là gì?**

## Chi tiêu chính phủ



## Xuất khẩu ròng (net export)

### ▪ Xuất khẩu (Export – X):

là lượng hh-dv sản xuất trong nước và được bán ra nước ngoài.

### ▪ Nhập khẩu (Import – M):

là lượng hh-dv sản xuất ở nước ngoài và được tiêu thụ trong nước.

### ▪ Xuất khẩu ròng (Net Export – NX):

là chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu, thể hiện cán cân thương mại.

## Phương pháp chi tiêu

$$GDP = C + I + G + X - M$$

- Nhược điểm của GDP theo phương pháp chi tiêu?



## b) Phương pháp sản xuất

GDP được tính bằng cách cộng giá trị gia tăng của tất cả các doanh nghiệp sản xuất trên lãnh thổ một nước.

$$GDP = \sum_{i=1}^n VA_i$$

VA<sub>i</sub>: tổng giá trị gia tăng của doanh nghiệp i

**Giá trị gia tăng = Giá trị SL – chi phí trung gian.**

## c) Phương pháp thu nhập

GDP được tính bằng cách cộng tất cả các thu nhập của các thành phần tham gia vào quá trình sản xuất, gồm:

- **Tiền lương (W)**
- **Tiền thuê (R)**
- **Tiền lãi (i)**
- **Lợi nhuận (Pr)**
- **Thuế gián thu (Ti)**
- **Khấu hao (De)**

$$GDP = W + R + i + Pr + Ti + De$$

## Một số lưu ý khi tính GDP

- Đối với hàng hóa đã sử dụng: không tính vào GDP của năm đang tính.
- Đối với hàng hóa trung gian: không tính vào GDP.
- Hàng hóa, dịch vụ sản xuất, tiêu thụ tại gia: không tính vào GDP.
- Chi chuyển nhượng bằng tiền: không tính.
- Hoạt động bất hợp pháp, hoạt động kinh tế ngầm: không tính.
- Số tiền chi mua cổ phiếu, trái phiếu không tính vào đầu tư và GDP.

## Thuế - Nguồn thu của chính phủ

▪ **Thuế (Tax – Tx):** là khoản đóng góp bắt buộc của cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp cho chính phủ nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.

➢ **Thuế trực thu (Direct Tax – Td):** là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản chịu thuế của người nộp thuế. Vd: Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhà đất...

➢ **Thuế gián thu (Indirect Tax – Ti):** là loại thuế đánh gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa và dịch vụ. Vd: Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu.

$$T_X = T_d + T_i$$

## 3. GDP danh nghĩa & GDP thực

**KinhteSaigonOnline**  
Tin tức kinh tế - Kinh doanh - Đầu tư - Thị trường - Tài chính

TRANG CHỦ THỜI SỰ DU LỊCH GIẢI TRÍ Ô TÔ SẢN PHẨM SỐ THỊ TRƯỜNG LIÊN HỆ

Nguyên nhân nào của vòng xoáy lạm phát cao?

Tư Hoàng  
Thứ Ba, 10/1/2012, 14:29 (GMT+7)

(i) Tổng phương tiện thanh toán (M2) luôn duy trì tốc độ tăng cao (M2 tăng 22,8%/năm giai đoạn 2000-2005 và 29,5%/năm giai đoạn 2006-2010), khiến "độ sâu tài chính" (tính bằng tỷ số M2/GDP) tăng vọt từ mức 97,6% năm 2006 lên tới mức 133,8% năm 2010. Trong giai đoạn 2007-2010, M2 đã tăng 2 lần, trong khi đó GDP danh nghĩa tăng 1,73 lần và GDP thực tế chỉ tăng 1,2 lần.

(ii) Sản lượng thực tế trong những năm gần đây đã tăng quá cao so với tiềm năng, từ đó gây ra lạm phát.

VnEconomy

Trang chủ Thời sự Tài chính Chứng khoán Doanh nhân Bất động sản Thị trường Thị trường

Moody's hạ bậc tín nhiệm trái phiếu của Việt Nam

AN HUY  
28/08/2012, 14:16 (GMT+7)

Moody's cho rằng, khả năng dễ bị thương tổn của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã gia tăng sau một thời gian tăng trưởng tín dụng bùng nổ kéo dài và chính sách thắt chặt được thực thi sau đó. Báo cáo dẫn chứng rằng, trong thời gian 5 năm từ 2007-2011, tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam trung bình là 33,7% mỗi năm, vượt xa mức tăng trưởng GDP danh nghĩa 21,3% và tăng trưởng GDP thực tế 6,6% mỗi năm.

GDP danh nghĩa

GDP thực tế

## GDP danh nghĩa và GDP thực

- GDP danh nghĩa (nominal GDP): tính theo giá hiện hành

$$GDP_{\text{nominal}}^t = \sum_i^n P_i^t \cdot Q_i^t$$

- GDP thực (real GDP): tính theo giá của thời kỳ gốc hay giá cố định.

$$GDP_{\text{real}}^t = \sum_i^n P_i^0 \cdot Q_i^t$$

## GDP danh nghĩa và GDP thực

	2010		2011		2012	
	P	Q	P	Q	P	Q
Gà	10	10	20	10	20	20
Cam	5	20	10	20	10	40
GDP danh nghĩa		???	???	???		
GDP thực		???	???	???		

## GDP danh nghĩa & GDP thực

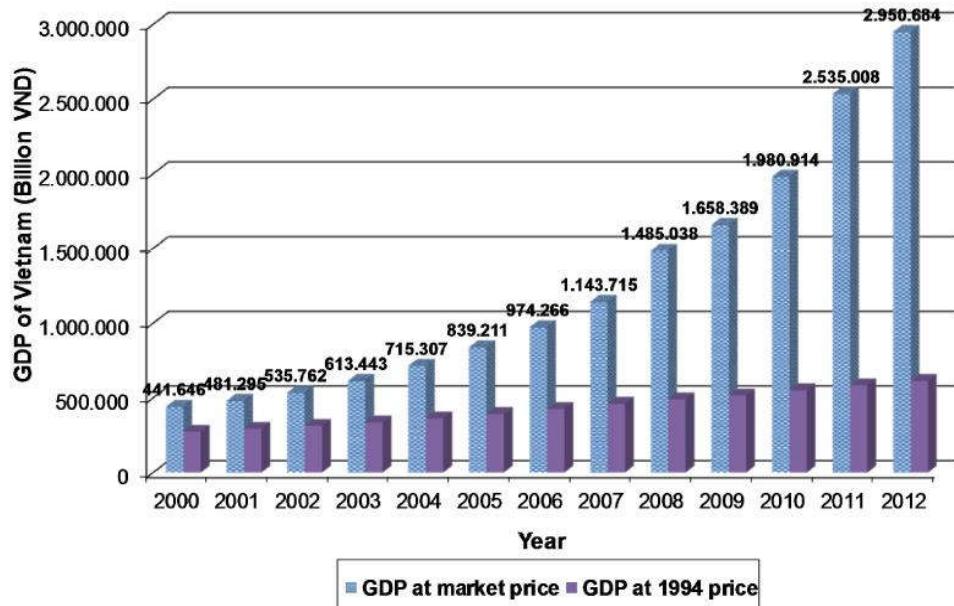
### GDP thực (real GDP)

- Đã loại trừ biến động giá.
- Phản ánh thực sự số hàng hóa và dịch vụ tạo ra trong nền kinh tế.
- Ứng dụng: GDP thực dùng để so sánh mức sống, so sánh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

### GDP danh nghĩa (nominal GDP)

- Chưa loại trừ biến động giá.
- Ứng dụng: tính toán mức cung tiền, xây dựng các kế hoạch ngân sách, xây dựng các quan hệ tài chính ngân hàng.

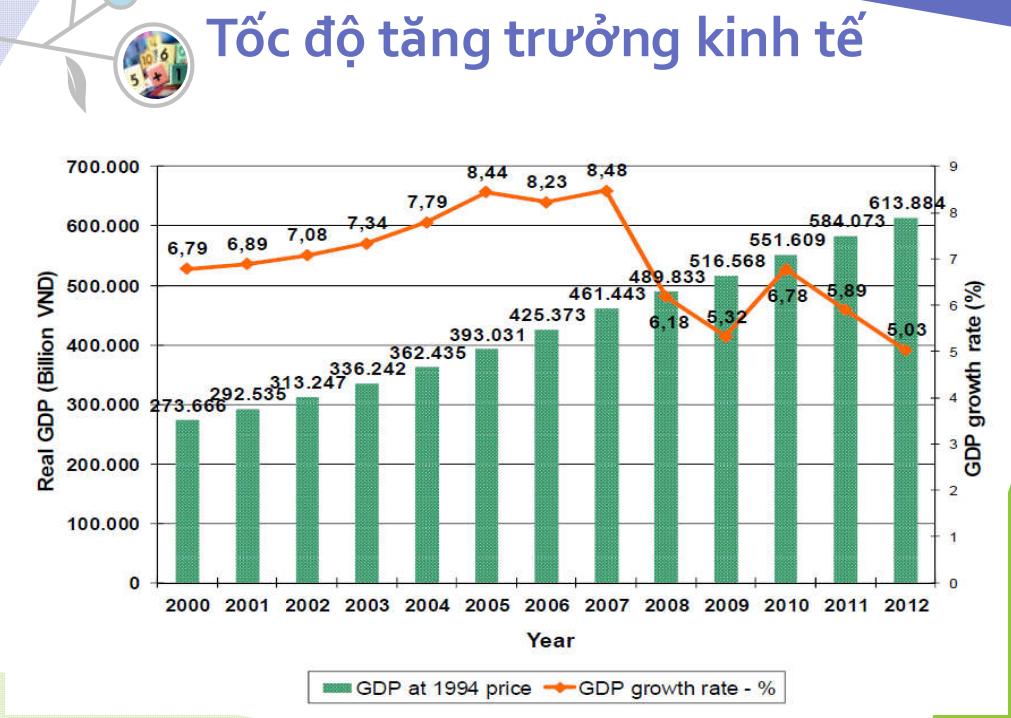
## GDP danh nghĩa và GDP thực của Việt Nam



## 4. Đo lường tốc độ tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** là tỷ lệ phần trăm gia tăng hàng năm của **sản lượng quốc gia thực (GDP thực)**.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm ( $g_t$ ):

$$g_t = \frac{\text{Real GDP}_t - \text{Real GDP}_{t-1}}{\text{Real GDP}_{t-1}} \times 100$$



## 5. Các loại chỉ số giá (Price Index)

- Mức giá chung (price level):** là giá trung bình của nhiều loại hàng hóa, dịch vụ.

- Chỉ số giá (price index):** là chỉ số phản ánh sự thay đổi của giá cả hh-dv của một năm nào đó so với năm gốc.

- **Chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator)**
- **Chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer price index)**
- **Chỉ số giá sản xuất PPI (Producer price index)**

### Tin tức về chỉ số giảm phát GDP

**KinhteSaigonOnline**  
CƠ QUAN CHỦ QUẢN: BỘ CÔNG THƯƠNG THỊP

TRANG CHỦ THỜI SỰ DU LỊCH GIẢI TRÍ Ô TÔ SẢN PHẨM SỐ THỊ TRƯỜNG LIÊN HỆ

Thu nhập quốc gia bình quân đầu người đang giảm

Bài Trình

Thứ Ba, 16/11/2010, 09:50 (GMT+7)

Chỉ số giảm phát GDP

(TBKTS) - Lâu nay, các nhà kinh tế trong nước thường xem tăng trưởng kinh tế đồng nghĩa với tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Điều này chỉ đúng phần nào. Việc tính toán chỉ tiêu GDP ở Việt Nam hoàn toàn từ phía cung, tức là cộng tất cả giá trị gia tăng của các đơn vị kinh tế là thường trú trong nước. Chẳng hạn doanh nghiệp FDI khai thác tài nguyên trong nước và toàn bộ giá trị gia tăng của doanh nghiệp này được tính vào GDP, mặc dù trong đó có cả phần tăng dư của nước khác.

Việc tính GDP bình quân đầu người theo đó là Mỹ như hiện nay về thực chất không thể hiện đúng mức thu nhập vì nếu đồng tiền Việt Nam mua giá nhanh hơn đồng đô la Mỹ thì cũng đẩy thu nhập bình quân đầu người tính theo đó là Mỹ cao hơn. Số liệu thống kê cho thấy trong khi GDP bình quân đầu người năm 2009 tăng 1,14% so với năm 2008, thì tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người lại giảm 1,2%.

Nhìn lại số liệu 10 năm qua, từ năm 2000-2009, GDP theo giá hiện hành năm 2009 đã tăng gấp 3,8 lần năm 2000 và bình quân hàng năm tăng 16%. Còn GDP đã loại trừ yếu tố giá thì tăng 1,89 lần và bình quân hàng năm tăng 7,3%. Nhưng nếu xét về tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế, năm 2009 so với 2000 chỉ tăng 3,6 lần và nếu lấy chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator) để loại trừ yếu tố giá của tổng thu nhập quốc gia thì mức tăng là 1,81 lần và bình quân hàng năm chỉ tăng 6,8%.

Phản chênh lệch giữa tổng thu nhập quốc gia và tổng thu nhập trong nước nêu là số dương có nghĩa là Việt Nam có thu nhập sở hữu thuần túy với nước ngoài, và âm tức là phía Việt Nam phải chi trả sở hữu cho nước ngoài nhiều hơn phần thu được từ sở hữu với nước ngoài.

## Chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator)

- Chỉ số giảm phát GDP (GDP deflator), thể hiện sự biến động mức giá trung bình của hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được nền kinh tế sản xuất ra.
- Công thức :

$$\text{GDP deflator} = (\text{GDP danh nghĩa} / \text{GDP thực}) \times 100$$

$$\text{GDP deflator} = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t Q_i^t}{\sum_{i=1}^n P_i^0 Q_i^t} \times 100$$

## Chỉ số giá hàng tiêu dùng CPI (Consumer Price Index)

- Là chỉ số phổ biến nhất để tính tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam.
- CPI là chỉ số thể hiện mức giá trung bình của giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một hộ gia đình mua ở kỳ này so với kỳ gốc.

$$CPI^t = \frac{\sum_{i=1}^n P_i^t Q_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0 Q_i^0} * 100$$

## CPI trên báo chí

KinhteSaigonOnline

TRANG CHỦ THỜI SỰ DU LỊCH GIẢI TRÍ Ô TÔ SẢN PHẨM SỐ THỊ TRƯỜNG LIÊN HỆ

CPI tăng vì xăng dầu và dịch vụ y tế

Minh Tâm

Thứ Sáu, 24/8/2012, 12:44 (GMT+7)



(TĐKTSG Online) – Sau hai tháng giảm liên tiếp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 trên địa bàn cả nước đã quay đầu tăng trở lại. Tổng cục Thống kê ghi nhận mức tăng là 0,63% so với tháng 7.

Số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố sáng 24/8 cho thấy, trong tháng này có 9/11 nhóm hàng hóa trong rõ ràng CPI tăng giá so với tháng 7, hai nhóm còn lại giảm giá nhẹ. Chính thực tế là đây chỉ số giá trung bình tăng trở lại.

Trong hai nhóm giảm giá tháng này, đáng chú ý có nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giảm 0,18% khi lương thực giảm 0,43% và thực phẩm giảm 0,27% so với tháng 7 nhưng ăn uống ngoài giá đình tăng 0,35%.

Việc giảm giá của nhóm hàng có quyển số lớn, chiếm tới 40% trong rõ ràng hàng hóa không đủ kéo CPI trung bình xuống do 9 nhóm hàng còn lại đều tăng giá.

Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế với mức 5,44% riêng dịch vụ y tế tăng tới 7,71%. Đây là tháng thứ hai liên tiếp, nhóm thuốc và dịch vụ y tế trên địa bàn cả nước có mức tăng cao. Xếp thứ hai là nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng, điện nước, chất đốt với 2,03%. Nhóm giao thông, với hai lần xăng tăng giá trong thời gian lately số liệu CPI được ghi nhận tăng 1,07%.

## Ví dụ cách tính CPI

Mặt hàng	2012 (Năm gốc)			2013	
	Khối lượng tiêu dùng	Giá	Chi tiêu	Giá	Chi tiêu
Gạo	5 kg	8000		12.000	
Quần áo	6 cái	10.000		15.000	
Xe buýt	200 vé	500		1.000	
Cộng					

$$\text{CPI năm 2012: } (\dots / \dots) * 100 = 100.$$

$$\text{CPI năm 2013: } (\dots / \dots) * 100 = 175.$$

$$\text{Tỷ lệ lạm phát =}$$



Khi tính CPI, mặt hàng sau nằm trong mục “thực phẩm” hay “giày dép” ?



## So sánh CPI và GDP Deflator

Rổ hàng hóa:

- CPI: đo lường giá của nhóm hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.
- GDP deflator: đo lường giá toàn bộ hàng hóa dịch vụ sản xuất ra

CPI: dựa vào rổ hàng hóa năm gốc.

GDP deflator: rổ hàng hóa năm hiện hành

CPI: bao gồm biến động giá của những hàng hóa nhập khẩu trong rổ hàng.

GDP deflator: không bao gồm biến động giá hàng hóa nhập khẩu.



## Chỉ số giá sản xuất PPI (Producer Price Index)

- Phản ánh mức giá trung bình của một giỏ hàng hóa mà doanh nghiệp mua so với thời kỳ gốc.
- Cách tính: giống CPI.



## Tỷ lệ lạm phát

- Tỷ lệ lạm phát (Inflation rate- If ): phản ánh tỷ lệ thay đổi của giá cả theo thời gian, được đo bằng tỉ lệ phần trăm biến động của chỉ số giá.

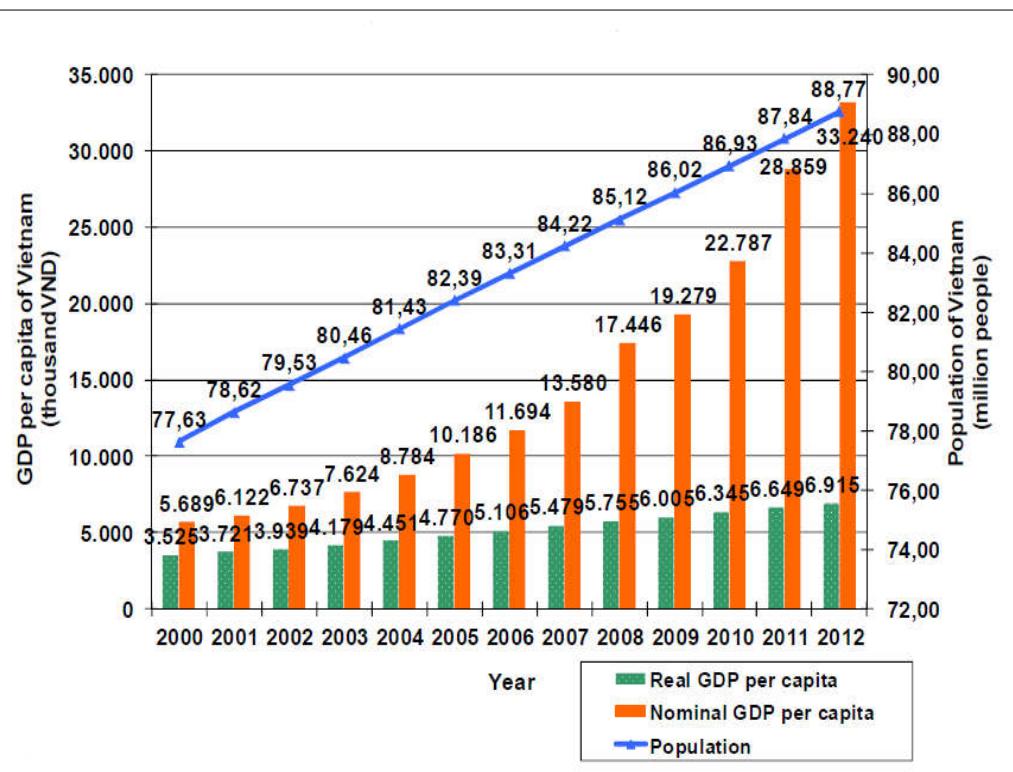
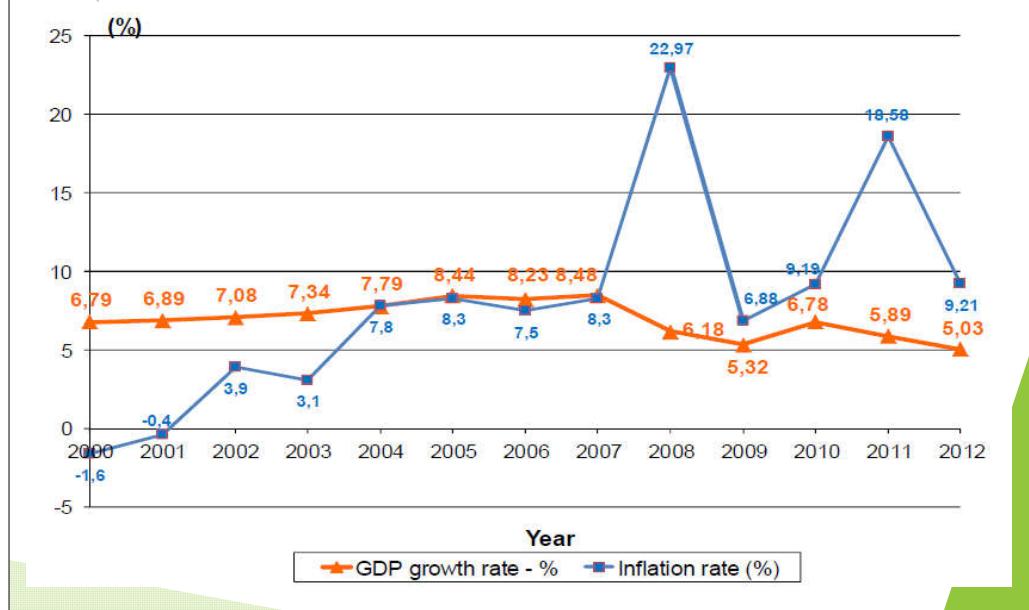
$$\text{Tỷ lệ lạm phát If} = \frac{\text{Chỉ số giá}_t - \text{Chỉ số giá}_{t-1}}{\text{Chỉ số giá}_{t-1}} \times 100$$

➤ If > 0: lạm phát (inflation)

➤ If < 0: giảm phát (deflation)

➤ Giảm lạm phát (disinflation): có lạm phát, nhưng lạm phát giảm dần (If >0)

## Lạm phát



## 6. GDP theo đầu người (GDP per capita)

- Là thước đo bình quân đầu người xét theo lượng hh-dv mà mỗi người dân có thể mua được.
- Được sử dụng để so sánh mức sống tương đối giữa các quốc gia

$$\text{Thu nhập bình quân} = \frac{\text{GDP}}{\text{DÂN SỐ}}$$

### Uống bia nhất bảng, làm việc chót bảng

29/09/2014 09:00

Với 3 tỉ lít bia trong năm 2013, VN trở thành quốc gia dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về tiêu thụ bia, nhưng cũng trong năm 2013 theo Tổ chức Lao động quốc tế, [năng suất lao động của người VN thuộc mức thấp nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chỉ bằng 1/15 so với Singapore.](#)



VN hiện là quốc gia dẫn đầu ASEAN về tiêu thụ bia - Ảnh: Ngọc Thắng



## 7. GDP theo giá thị trường & GDP theo giá sản xuất

- **GDP theo giá thị trường (GDP<sub>mp</sub>)**

- Đo lường sản lượng trong nước bao gồm cả thuế gián thu đánh vào hàng hóa và dịch vụ.

- **GDP theo giá sản xuất (theo giá cơ bản) (GDP<sub>fc</sub>)**

- Đo lường sản lượng trong nước không bao gồm thuế gián thu đánh vào hàng hóa và dịch vụ.

$$GDP_{fc} = GDP_{mp} - T_i$$



## 9. Các chỉ tiêu khác

- **Sản phẩm quốc nội ròng NDP (net domestic product):** là chỉ tiêu phản ánh giá trị mới tạo ra, được sản xuất ra trên lãnh thổ một quốc gia.

$$NDP = GDP - De$$

- **Sản phẩm quốc dân ròng NNP (net national product):** là chỉ tiêu phản ánh giá trị mới tạo ra, do công dân một nước sản xuất ra.

$$NNP = GNP - De$$



## 8. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP/GNI)

**Tổng sản phẩm quốc dân** hay **tổng thu nhập quốc dân** (Gross National Product hay Gross National Income): là chỉ tiêu phản ánh giá trị bằng tiền của toàn bộ hàng hóa dịch vụ cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

$$GNP = GDP + NIA$$

**NIA** (net factor income from abroad) hoặc **NFFI** (net foreign factor income): **thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài**



## 9. Các chỉ tiêu khác

- **Thu nhập quốc dân NI (national income):** là chỉ tiêu phản ánh mức thu nhập mà công dân một nước tạo ra không kể phần tham gia của chính phủ dưới dạng thuế gián thu.

$$NI = NNP - Ti$$

## 9. Các chỉ tiêu khác

- **Thu nhập cá nhân PI (personal income):** là chỉ tiêu phản ánh phần thu nhập thực sự được phân chia cho các cá nhân trong xã hội.

$$\text{PI} = \text{NI} - \text{Lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp} - \text{bảo hiểm an sinh xã hội} + \text{chi chuyển nhượng từ chính phủ} + \text{thu nhập từ lãi cá nhân}$$

## 9. Các chỉ tiêu khác

- **Thu nhập khả dụng Ya (disposable income):** là chỉ tiêu phản ánh lượng thu nhập cuối cùng mà cá nhân, hộ gia đình có quyền sử dụng.

$$Y_a = \text{PI} - \text{thuế thu nhập cá nhân}$$

## 10. Ưu và nhược điểm của GDP

- **GDP – “là chỉ tiêu tốt nhất cho việc đo lường phúc lợi kinh tế của một quốc gia”**
  - Giá trị hàng hóa sản xuất ra.
  - Tổng thu nhập của nền kinh tế.
  - Tổng chi tiêu của nền kinh tế.
- **Các quốc gia có GDP cao**
  - Người dân có mức sống tốt hơn
  - Hệ thống y tế, giáo dục, chất lượng nguồn nước tốt.
  - Tuổi thọ trung bình, tỷ lệ người biết chữ cao hơn.

### Một gia đình ở Anh



GDP bình quân:	\$36,130
Tuổi thọ trung bình:	80 năm
Tỷ lệ biết chữ:	99%

## Một gia đình ở Mexico



**GDP bình quân:** \$14,270  
**Tuổi thọ trung bình:** 76 năm  
**Tỉ lệ biết chữ:** 86%

## Một gia đình ở Mali



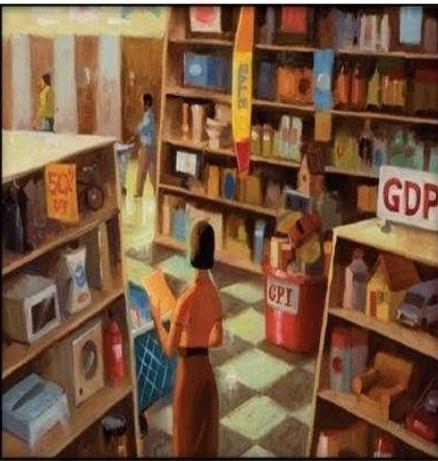
**GDP bình quân:** \$1,090  
**Tuổi thọ trung bình:** 52 năm  
**Tỉ lệ biết chữ:** 46%

## 10. Ưu và nhược điểm của GDP

- GDP – cũng chưa phải là một chỉ tiêu hoàn hảo để đo lường phúc lợi kinh tế, bởi vì GDP không đo lường**
  - Giá trị thời gian nghỉ ngơi
  - Mức độ hạnh phúc của con người
  - Chất lượng môi trường, an ninh, bất ổn
  - Không tính đến loại hàng sản xuất (rượu, bia, thuốc lá,...)
  - Không đo lường sự thay đổi chất lượng hàng hóa
  - Hoạt động kinh tế ngầm
  - Hoạt động phi thị trường (từ thiện, bảo vệ môi trường), và việc làm trong nhà
  - Không tính đến các yếu tố quan trọng tạo nên cuộc sống thoải mái

“ GDP không đem lại sức khỏe, chất lượng giáo dục hay niềm vui cho con em chúng ta. Nó không hàm chứa vẻ đẹp của thi ca hay sự bền vững của hôn nhân, nó cũng không đem lại sự thông minh trong các cuộc tranh luận công khai của chúng ta hay sự liêm chính của các quan chức chính phủ. Nói tóm lại nó phản ánh mọi thứ, trừ những cái làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn”

*Thượng nghị sĩ Robert Kennedy (1968)*



## Xác Định Sản Lượng Cân Bằng

# NỘI DUNG

1. Sản lượng
2. Các giả định của mô hình
3. Các thành phần của tổng cầu trong nền kinh tế đơn giản
4. Xác định sản lượng cân bằng
5. Số nhân tổng cầu
6. Nghịch lý của tiết kiệm

### 1. Sản lượng

#### Sản lượng tiềm năng (potential output – $Y_p$ )

- Là mức sản lượng mà nền kinh tế đạt được trong điều kiện **toàn dụng các yếu tố đầu vào**. (tỉ lệ thất nghiệp bằng với tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên với tỷ lệ lạm phát vừa phải).
- $Y_p$  phản ánh năng lực sản xuất của một quốc gia tại một thời điểm nhất định.
- **$Y_p$  không là mức sản lượng cao nhất.**

### 1. Sản lượng

#### Sản lượng thực tế (actual output)

- Là mức sản lượng được sản xuất trong một khoảng thời gian.
- Có thể khác sản lượng tiềm năng.

Có các trường hợp sau:

- **Sản lượng thực tế = Sản lượng tiềm năng:** nền kinh tế đạt trạng thái toàn dụng (*full employment*).
- **Sản lượng thực tế < Sản lượng tiềm năng:** nền kinh tế đạt trạng thái khiếm dụng (*less employment*).

## 2. Các giả định

- Mô hình do Maynard Keynes đề xuất 1936, trình bày trong quyển “*The general theory of employment, interest, and money*”.
- Giá cả và tiền lương đều cố định ở một mức nhất định.
- Phân tích trong ngắn hạn, nền kinh tế có các nguồn lực chưa sử dụng, các hàng sẽ vui lòng cung cấp ở bất kỳ mức sản lượng nào → **tổng cầu quyết định sản lượng**.



## 3. Tổng cầu trong nền kinh tế đơn giản

$$AD = C + I$$

- Chi tiêu hộ gia đình (C)
- Chi đầu tư (I)



### Chi tiêu hộ gia đình (C)

#### Các nhân tố ảnh hưởng đến tiêu dùng

- Thu nhập khả dụng ( $Y_d$ )
- Kỳ vọng về tương lai (lạc quan/bi quan)
- Thói quen tiêu dùng
- Thị hiếu, sở thích
- Lãi suất

# Tiêu dùng, tiết kiệm

- Thu nhập khả dụng ( $Y_d$  – disposable income) của hộ gia đình: là phần thu nhập còn lại sau khi đã trừ đi các khoản thuế và nhận vào phần chi chuyển nhượng từ chính phủ.

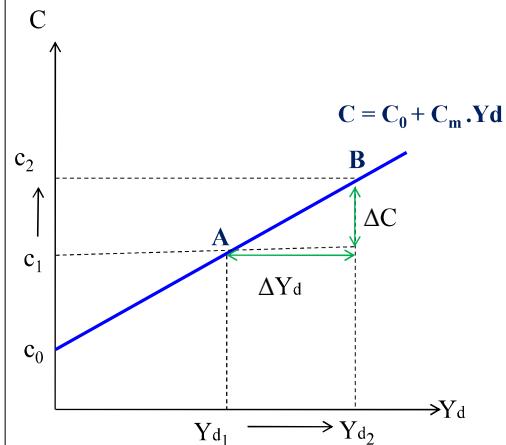
$$Y_d = Y - (T_i + T_d) + Tr = Y - T_x + Tr = Y - T$$

$Y$  là sản lượng,  $T_x$  là tổng thuế,  $Tr$  là chi chuyển nhượng

- Thu nhập khả dụng sẽ được phân bổ cho tiêu dùng và tiết kiệm:

$$Y_d = C + S$$

# Hàm tiêu dùng



Hàm tiêu dùng tuyến tính:

$$C = C_0 + C_m \cdot Y_d$$

$C_0 > 0$ : tiêu dùng tự định

$C_m$ : khuynh hướng tiêu dùng biên (MPC)

Tính chất:  $0 < C_m < 1$

$$C_m = MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d}$$

# Tiết Kiệm

Bắt đầu từ  
 $Y_d = C + S$

Khi  $Y_d$  thay đổi, C và S sẽ thay đổi theo

$$\Delta Y_d = \Delta C + \Delta S$$

Chia 2 vế cho  $\Delta Y_d$ :  
 $1 = \Delta C / \Delta Y_d + \Delta S / \Delta Y_d$

$$\Delta S / \Delta Y_d = S_m = MPS$$

$$1 = C_m + S_m$$

$$\rightarrow S_m = 1 - C_m$$

Hàm tiết kiệm:

$$S = Y_d - C$$

$$= Y_d - (C_0 + C_m \cdot Y_d)$$

$$= -C_0 + (1 - C_m) Y_d$$

$$S = -C_0 + (1 - C_m) Y_d$$

$$S = S_0 + S_m \cdot Y_d$$

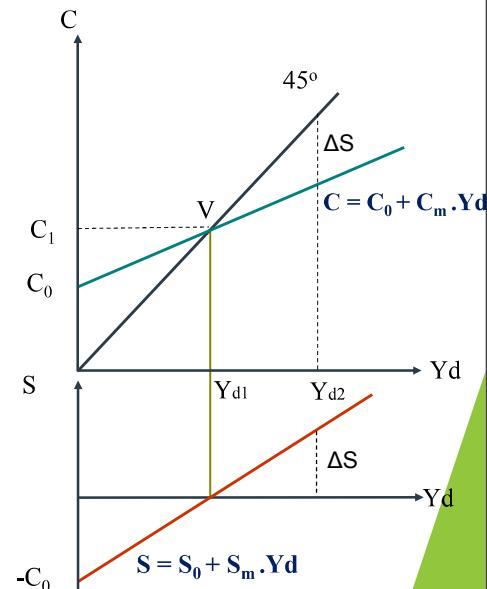
$S_0$ : tiết kiệm tự định ( $S_0 = -C_0$ )

$S_m$ : khuynh hướng tiết kiệm biên (MPS)

Tính chất:  $0 < S_m < 1$

# Tiêu dùng và tiết kiệm

- Khi  $Y_d = 0$ , tiêu dùng tự định là  $C_0$  và tiết kiệm tự định là  $-C_0$
- Khi thu nhập khả dụng là  $Y_{d1}$ , tiêu dùng tăng thành  $C_1$  và  $S = 0$
- Khi thu nhập khả dụng tăng lên thành  $Y_{d2}$ , tiêu dùng là  $C_2$  và tiết kiệm tăng thêm một khoảng  $\Delta S$



## Đầu Tư (I)

- Là lượng tiền để mua sắm nhằm tạo lập *vốn hiện vật* (máy móc, trang thiết bị) và *hàng tồn kho*.
- Vai trò rất quan trọng:
  - Ngắn hạn: thay đổi tổng cầu, tác động lên sản lượng.
  - Dài hạn: tăng tích lũy vốn, tăng khả năng sản xuất.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư:
  - Sản lượng quốc gia (Y)
  - Lãi suất
  - Thuế suất
  - Kỳ vọng

## Hàm Đầu Tư

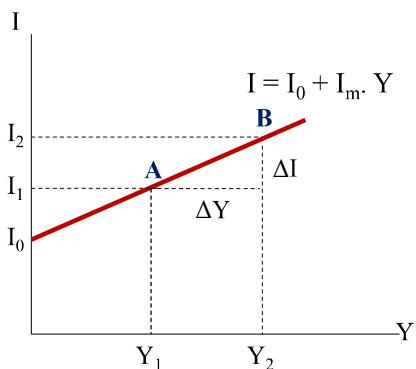
Hàm đầu tư theo sản lượng:

$$I = I_0 + I_m \cdot Y$$

$I_0$  : đầu tư tự định ( $I_0 > 0$ )

$I_m$  : đầu tư biên theo sản lượng (MPI)

Tính chất:  $0 < I_m < 1$



$$I_m = \text{MPI} = \frac{\Delta I}{\Delta Y}$$

## Đầu tư dự kiến & đầu tư thực tế

### Đầu tư dự kiến (Planned investment)

- Để chỉ những khoản vốn thêm vào và hàng tồn kho theo kế hoạch của doanh nghiệp.

### Đầu tư thực tế (Actual investment)

- Để chỉ lượng đầu tư thực sự xảy ra. Nó bao gồm cả những khoản như thay đổi không theo dự kiến của hàng tồn kho.

## Khảo sát hàm tổng cầu AD

Mô hình tổng cầu đơn giản:  $AD = C + I$

Với hàm tiêu dùng:  $C = C_0 + C_m \cdot Y_d$

hàm đầu tư :  $I = I_0 + I_m \cdot Y$

Ta có:

$$AD = C_0 + I_0 + C_m \cdot Y_d + I_m \cdot Y$$

với:  $Y_d = Y - T$ .

Vì không có khu vực chính phủ  $T = 0 \rightarrow Y_d = Y$

$$\text{PT tổng cầu: } AD = C_0 + I_0 + (C_m + I_m) Y$$

$$\text{Công thức rút gọn: } AD = A_0 + A_m Y$$

## Ví dụ - Hàm Tổng Cầu

Cho các hàm:

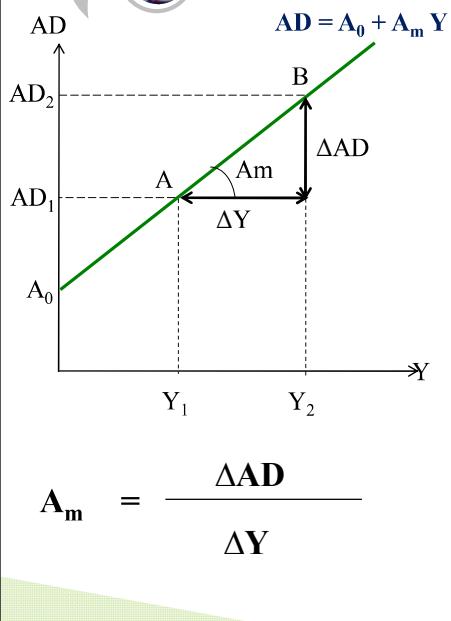
$$C = 800 + 0,6 Y_d$$

$$I = 400 + 0,2 Y$$

Hãy viết phương trình đường tổng cầu AD?



## Đồ thị đường tổng cầu



-  $A_0$ : Tổng cầu tự định, phản ánh mức tổng chi tiêu độc lập với sản lượng Y.

-  $A_m$ : Tổng cầu biên, phản ánh thay đổi tổng chi tiêu khi sản lượng quốc gia Y thay đổi 1 đơn vị.

-  $A_m \cdot Y$ : Tổng cầu ứng dụ, là mức tổng chi tiêu cho việc mua sắm hh-dv mà sự thay đổi của nó do sản lượng gây ra.

## 4. Xác Định Sản Lượng Cân Bằng

### Sản lượng cân bằng

- Khi giá cả và tiền lương cố định, sản lượng cân bằng là mức sản lượng mà tại đó **tổng cầu** (hay tổng chi tiêu dự kiến) bằng với **mức sản lượng thực tế** được sản xuất.

- Khi mức sản lượng thực tế khác mức sản lượng cân bằng, thị trường sẽ tự điều chỉnh để đưa mức sản lượng thực tế đó trở về điểm cân bằng.



## 4. Xác Định Sản Lượng Cân Bằng

### Hai phương pháp xác định sản lượng cân bằng

- Cân bằng dựa vào quan hệ tổng cầu và tổng cung.
- Cân bằng dựa vào quan hệ tiết kiệm và đầu tư.



## a. Cân bằng tổng cầu và tổng cung

- Sản lượng thực (tổng cung):  $Y$
- Tổng cầu:  $AD = C + I$
- Sản lượng đạt cân bằng khi  $Y = AD$   
 $\Leftrightarrow Y = C + I$



## Ví dụ

Cho các hàm:

$$C = 800 + 0,6 Y_d \quad I = 400 + 0,2 Y$$

Hãy xác định sản lượng cân bằng?



## a. Cân bằng tổng cầu và tổng cung

$$AD = C + I$$

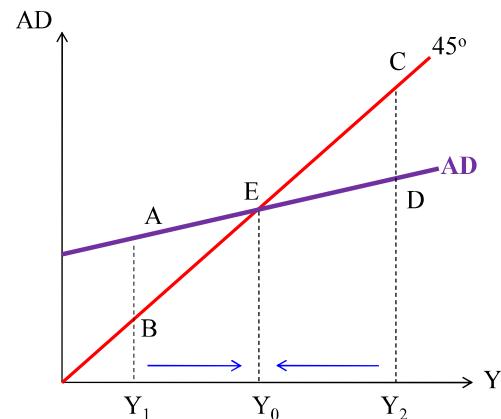
Với:  $C = C_0 + C_m \cdot Y_d$

$$I = I_0 + I_m \cdot Y$$

Thì sản lượng cân bằng là:

$$Y = \frac{C_0 + I_0}{1 - C_m - I_m} = \frac{A_0}{1 - A_m}$$

## Xác định sản lượng cân bằng trên đồ thị



## b. Cân bằng đầu tư- tiết kiệm

$$Y_d = C + S$$

(vì không có chính phủ nên  $Y_d = Y$ )

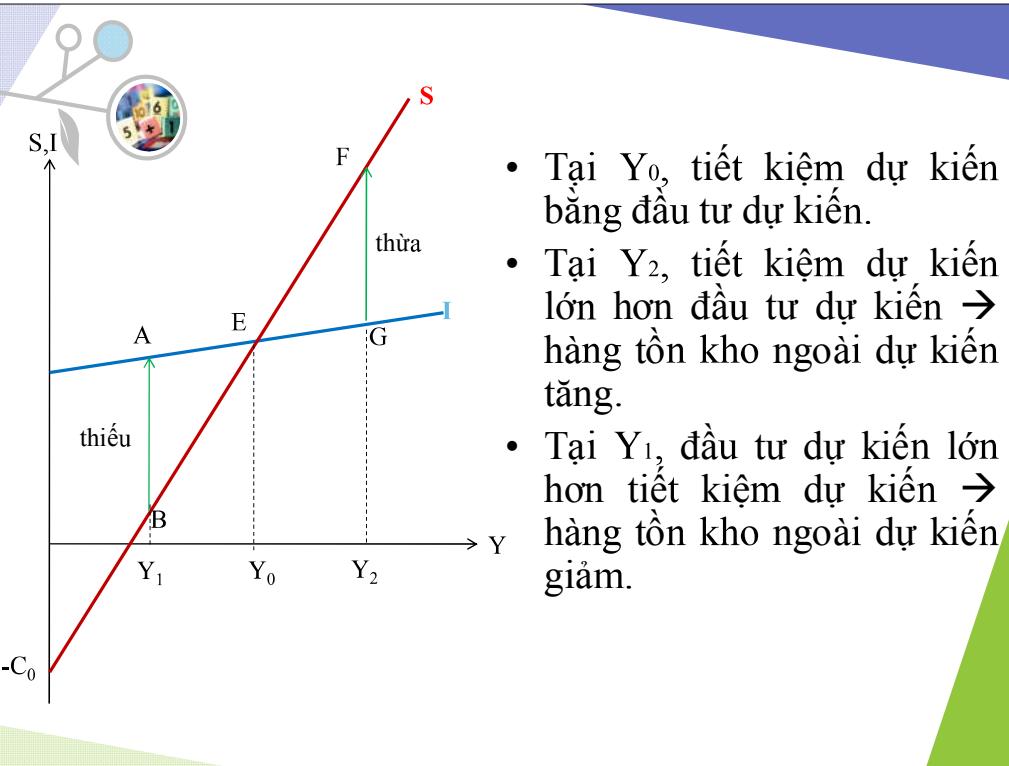
$$\text{hay } Y = C + S \quad (1)$$

$$\text{và } AD = C + I \quad (2)$$

Tại điểm cân bằng:  $AD = Y$

$$\Leftrightarrow C + I = C + S$$

$$I = S$$



- Tại  $Y_0$ , tiết kiệm dự kiến bằng đầu tư dự kiến.
- Tại  $Y_2$ , tiết kiệm dự kiến lớn hơn đầu tư dự kiến  $\rightarrow$  hàng tồn kho ngoài dự kiến tăng.
- Tại  $Y_1$ , đầu tư dự kiến lớn hơn tiết kiệm dự kiến  $\rightarrow$  hàng tồn kho ngoài dự kiến giảm.

## Ví dụ

Cho các hàm:

$$C = 800 + 0,6 Y_d$$

$$I = 400 + 0,2 Y$$

Hãy xác định sản lượng cân bằng theo phương pháp tiết kiệm-đầu tư ?



## Phân biệt “dự kiến” và “thực tế”

### Tại mức sản lượng cân bằng

- Tổng cung thực tế = tổng cầu (tổng chi tiêu dự kiến).
- Đầu tư dự kiến = tiết kiệm dự kiến.
- Tồn kho thực tế = tồn kho dự kiến.

### Nếu tồn kho thực tế > tồn kho dự kiến

- Tổng cung thực tế > tổng cầu (tổng chi tiêu dự kiến).
- Đầu tư thực tế > đầu tư dự kiến.

## 5. Số nhân tổng cầu

Số nhân tổng cầu  $k$  là hệ số phản ánh mức thay đổi của sản lượng cân bằng ( $\Delta Y$ ) khi tổng cầu tự định ( $\Delta A_0$ ) thay đổi 1 đơn vị.

$$k = \frac{1}{1-C_m-I_m} = \frac{1}{1-A_m}$$

Lưu ý:

- $C_m$  càng **lớn** thì số nhân tổng cầu càng **lớn**.
- $S_m$  càng **lớn** thì số nhân tổng cầu càng **nhỏ**

## Ví dụ

Một nền kinh tế đóng, không có chính phủ. Có hàm tiêu dùng và đầu tư như sau:

$$\begin{aligned}C &= 50 + 0,7 Y_d \\I &= 50 + 0,1 Y\end{aligned}$$

Do môi trường đầu tư được cải thiện, nên nhà đầu tư tăng đầu tư thêm 10 tỷ.

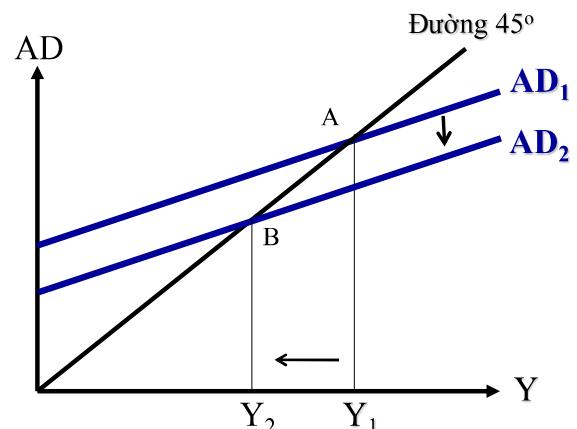
- a) Xác định số nhân tổng cầu
- b) Xác định sản lượng cân bằng mới

## 6. Nghịch lý của tiết kiệm (The paradox of thrift)

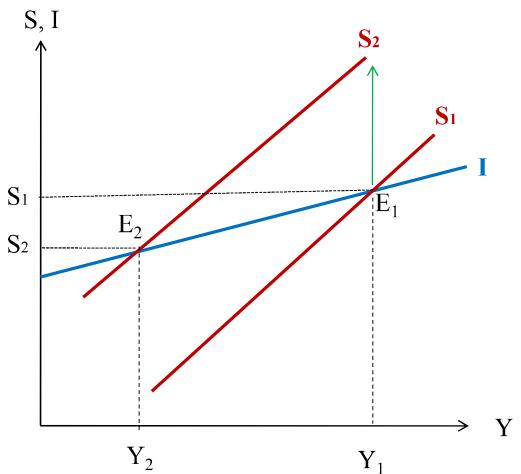
“Khi mọi người muốn gia tăng tiết kiệm nhiều hơn ở mọi mức thu nhập, thì cuối cùng sẽ làm cho sản lượng và thu nhập giảm xuống, tổng tiết kiệm sẽ giảm”

$$\uparrow S \rightarrow C \downarrow \rightarrow AD \downarrow \rightarrow Y \downarrow \rightarrow Y_d \downarrow \rightarrow S \downarrow$$

## Giải thích nghịch lý bằng đồ thị



## Giải thích nghịch lý bằng đồ thị

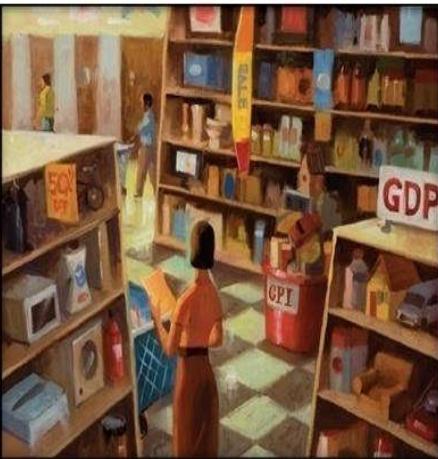


## Vai trò của tiết kiệm:

- Làm giảm tổng cầu, nếu không có các khoản chi khác bổ sung sẽ làm giảm sản lượng (tiêu cực).
- *Vậy không nên tiết kiệm?*
  - Nếu không có tiết kiệm sẽ không có đầu tư ròng  $\rightarrow$  không có tăng trưởng.
  - Vậy, vai trò tích cực của tiết kiệm là tạo nguồn cho đầu tư ròng.

## Cách giải quyết nghịch lý tiết kiệm

- Tăng đầu tư đúng bằng lượng tăng tiết kiệm.
- Nếu  $\uparrow S$  của dân chúng được đưa vào đầu tư ( $I \uparrow$ ) với một lượng tương đương  $\rightarrow$  AD không đổi  $\rightarrow$  Y không đổi nhưng  $S \uparrow$



## Tổng cầu & Chính sách tài khóa

# NỘI DUNG

1. Tổng cầu trong nền kinh tế mở có chính phủ.
2. Xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở, có chính phủ.
3. Chính sách tài khóa (fiscal policy).
4. Số nhân tổng cầu
5. Nhân tố ổn định tự động
6. Hạn chế của chính sách tài khóa

### 1. Tổng cầu trong nền kinh tế mở, có chính phủ

$$AD = C + I + G + X - M$$

- Chi tiêu hộ gia đình (C)
- Chi đầu tư (I)
- **Chi tiêu chính phủ (G)**
- Xuất khẩu ròng (NX = X-M)



### Thu chi ngân sách chính phủ

#### Phần chi ngân sách gồm 2 phần:

- Chi mua hàng hóa, dịch vụ của chính phủ (G)
- Chi chuyển nhượng (Tr)

#### Phần thu ngân sách gồm:

- **Thuế: thuế gián thu và thuế trực thu**
- Phí và lệ phí
- Các khoản nhận viện trợ từ nước ngoài



## Tình hình ngân sách chính phủ (government budget)

- $T_x - Tr = T$  gọi là thuế ròng.

Thuế ròng là phần thuế còn lại sau khi trừ đi chi chuyển nhượng.

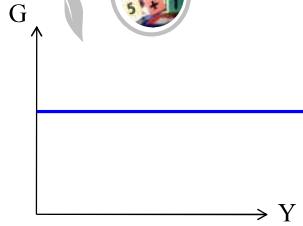
- Ngân sách chính phủ (B)

$$B = T_x - Tr - G = T - G$$

- Nếu  $T > G$ : ngân sách chính phủ *thặng dư*.
- Nếu  $T < G$ : ngân sách chính phủ *thâm hụt*.
- Nếu  $T = G$ : ngân sách chính phủ *cân bằng*.

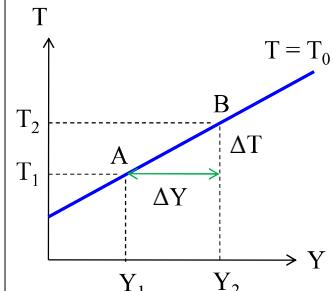


## Hàm chi tiêu Chính Phủ



Hàm chi tiêu theo sản lượng:  $G = G_0$ .

## Hàm thuế ròng



Hàm thuế ròng theo sản lượng là 1 hàm đồng biến:  $T = T_0 + T_m Y$

$T_0$  thuế ròng tự định.

$T_m = \Delta T / \Delta Y$  gọi là thuế ròng biên.

## Câu hỏi thảo luận:

- 1) Thâm hụt ngân sách là tốt hay xấu? Có nên nỗ lực nhằm cân bằng ngân sách hay không?
- 2) Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách?
- 3) Ưu và nhược điểm của các biện pháp tài trợ trên?
- 4) Nợ công là gì? Có ngưỡng an toàn nào cho nợ công? Vì sao hiện nay Hi Lạp rơi vào khó khăn?



## Cách xây dựng hàm thuế ròng

### Hàm tổng mức thuế thu:

$$T_x = T_{x_0} + T_m Y$$

$T_{x_0}$  thuế tự định, ví dụ: thuế môn bài, thuế thô trạch.

$T_m = \Delta T / \Delta Y$  gọi là thuế biên, ( $T_m > 0$ ).

Chi chuyển nhượng:  $Tr = Tr_0$

### Công thức hàm thuế ròng:

$$T = T_x - Tr$$

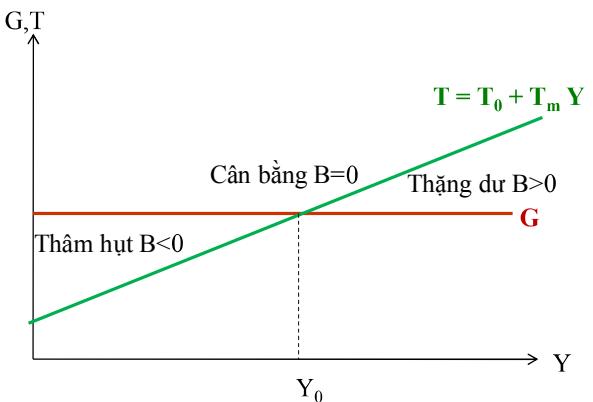
$$T = (T_{x_0} + T_m Y) - Tr_0$$

$$T = (T_{x_0} - Tr_0) + T_m Y$$

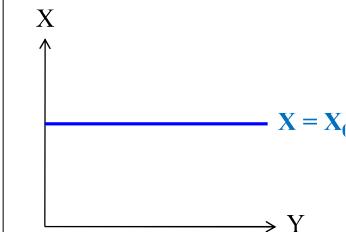
$$\text{Đặt } T_0 = T_{x_0} - Tr_0$$

Ta có hàm thuế ròng:  $T = T_0 + T_m Y$

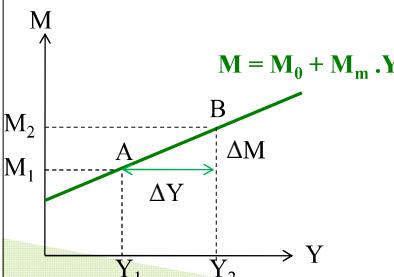
## Tình hình ngân sách Chính Phủ



## Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại



Hàm xuất khẩu có dạng:  $X = X_0$



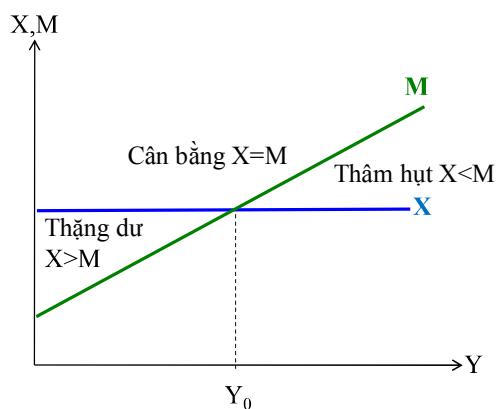
Hàm nhập khẩu có dạng:

$$M = M_0 + M_m \cdot Y$$

$M_0$  là nhập khẩu tự định ( $M_0 > 0$ )

$M_m$  là khuynh hướng nhập khẩu biên ( $0 < M_m < 1$ )

## Cán cân thương mại – TB (Trade Balance)



Còn gọi là xuất khẩu ròng (net export), phản ánh sự chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu:

$$NX = X - M$$

## Hàm tổng cầu trong nền kinh tế mở

Từ công thức tổng cầu:  $AD = C + I + G + X - M$

Với các hàm:  $C = C_0 + C_m \cdot Y_d$  ;

$$I = I_0 + I_m \cdot Y ; G = G_0 ;$$

$$T = T_0 + T_m Y ; X = X_0 ;$$

$$M = M_0 + M_m \cdot Y, \text{ và } Y_d = Y - T$$

Ta có công thức tổng cầu rút gọn:

$$AD = A_0 + A_m Y$$

với:  $A_0 = C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m \cdot T_0$

và:  $A_m = C_m - C_m \cdot T_m + I_m - M_m$

## Ví dụ - Hàm Tổng Cầu

Cho các hàm:

$$C = 100 + 0,75 Y_d$$

$$I = 50 + 0,05 Y \quad G = 300$$

$$T = 40 + 0,2 Y$$

$$M = 70 + 0,15 Y \quad X = 150$$

Viết Phương Trình Đường Tổng Cầu???

## 2. Xác Định Sản Lượng Cân Bằng

**Hai phương pháp xác định sản lượng cân bằng**

a) Cân bằng dựa vào mối quan hệ tổng cầu và tổng cung.

b) Cân bằng các khoản bơm vào – rò rỉ



### a. Cân bằng tổng cầu và tổng cung

- Sản lượng thực (tổng cung):  $Y$
- Tổng cầu:  $AD = C + I + G + X - M$
- Sản lượng đạt cân bằng khi  $Y = AD$   
 $\Leftrightarrow Y = C + I + G + X - M$



### a. Cân bằng tổng cầu và tổng cung

$$AD = C + I + G + X - M$$

$$\text{Với: } C = C_0 + C_m \cdot Y_d ;$$

$$I = I_0 + I_m \cdot Y ;$$

$$G = G_0 ;$$

$$T = T_0 + T_m \cdot Y ;$$

$$X = X_0 ;$$

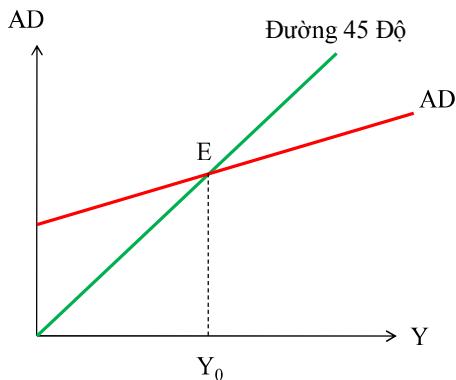
$$M = M_0 + M_m \cdot Y, \text{ và } Y_d = Y - T$$

Thì sản lượng cân bằng là:

$$Y = \frac{C_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0 - C_m \cdot T_0}{1 - C_m (1 - T_m) - I_m + M_m} = \frac{A_0}{1 - A_m}$$



## Xác định sản lượng cân bằng trên đồ thị



Một nền kinh tế mở, có chính phủ. Có các hàm sau đây:

$$C = 100 + 0,75 Y_d$$

$$T = 40 + 0,2Y$$

$$I = 50 + 0,05 Y$$

$$G = 300$$

$$M = 70 + 0,15 Y$$

$$X = 150$$

a) Xác định sản lượng cân bằng theo điều kiện tổng cầu- tổng cung  $AD = Y$

b) Xác định sản lượng cân bằng theo điều kiện bơm vào-rò rỉ

## b. Cân bằng bơm vào – rò rỉ

$$Y = C + I + G + X - M$$

$$\text{với } Y_d = Y - T$$

$$\text{và } Y_d = C + S$$

$$\Leftrightarrow Y_d + T = C + I + G + X - M$$

$$\Leftrightarrow C + S + T = C + I + G + X - M$$

$$\begin{array}{ccc} S + T + M & = & I + G + X \\ \text{Rò rỉ} & & \text{Bơm Vào} \end{array}$$



## 3. Chính sách tài khóa

### Chính sách tài khóa (fiscal policy)

➤ Là cách thức mà chính phủ quyết định những khoản thu và chi ngân sách để tác động tới các hoạt động kinh tế.

➤ Công cụ: **chi tiêu chính phủ và thuế**

➤ Mục tiêu:

-Ôn định nền kinh tế, hạn chế dao động của chu kỳ kinh tế.

-Duy trì nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng.

### 3. Chính sách tài khóa

#### Nội dung chính sách tài khóa

➤ Khi nền kinh tế **suy thoái** (sản lượng cân bằng < sản lượng tiềm năng) => áp dụng **chính sách tài khóa mở rộng** (hay chính sách kích cầu): **giảm thuế** và **tăng chi tiêu chính phủ**.

$$\begin{array}{c} \downarrow T \rightarrow Y_d \uparrow \rightarrow C \uparrow \rightarrow AD \uparrow \\ \uparrow G \longrightarrow AD \uparrow \end{array} \quad \left. \begin{array}{c} \\ \end{array} \right\} \text{Sản lượng } \uparrow$$

➤ Khi nền kinh tế **lạm phát** (sản lượng cân bằng > sản lượng tiềm năng) => áp dụng **chính sách tài khóa thu hẹp** (hay chính sách hâm cầu): **tăng thuế** và **giảm chi tiêu chính phủ**.

$$\begin{array}{c} \uparrow T \rightarrow Y_d \downarrow \rightarrow C \downarrow \rightarrow AD \downarrow \\ \downarrow G \longrightarrow AD \downarrow \end{array} \quad \left. \begin{array}{c} \\ \end{array} \right\} \text{Sản lượng } \downarrow$$

### 4. Số nhân tổng cầu

#### - Số nhân thuế:

$$k_T = \frac{-C_m}{1-C_m(1-T_m)-I_m+M_m}$$

#### - Số nhân ngân sách cân bằng:

$$k_B = \frac{1-C_m}{1-C_m(1-T_m)-I_m+M_m}$$

### 4. Số nhân tổng cầu

#### - Số nhân tổng cầu tổng quát:

$$k = \frac{1}{1-C_m(1-T_m)-I_m+M_m} = \frac{1}{1-A_m}$$

#### - Số nhân chi tiêu chính phủ:

$$k_G = \frac{1}{1-C_m(1-T_m)-I_m+M_m}$$

#### Đố bạn:

Khi nền kinh tế có suy thoái, nên “kích cầu” bằng cách **tăng chi tiêu chính phủ** hay **giảm thuế**?



## 5. Nhân tố ổn định tự động (automatic stabilizer)

- Thuế lũy tiến và trợ cấp thất nghiệp.
- Trợ cấp thất nghiệp:
  - Suy thoái: sản lượng giảm, thất nghiệp tăng → nhà nước chi trợ cấp thất nghiệp nhiều hơn.
  - Hoạt động trên mức toàn dụng (lạm phát): tổng cầu và sản lượng tăng cao, thất nghiệp giảm → nhà nước chi trợ cấp ít đi.
- Thuế lũy tiến:
  - Suy thoái: thuế thu được tự động giảm.
  - Trên mức toàn dụng: thuế thu được tự động tăng.

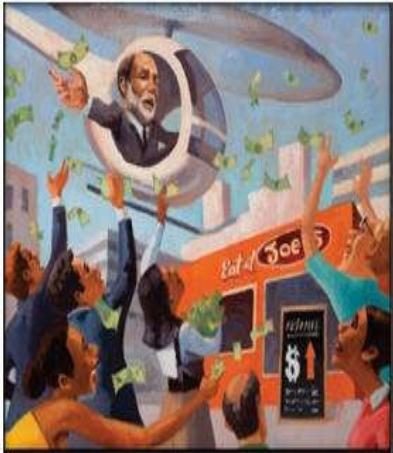
## Suy ngẫm:

Tại sao nhân tố ổn định tự động không phát huy ở những nước đang phát triển?



## 6. Hạn chế của chính sách tài khóa

- Độ trễ chính sách:
  - Độ trễ bên trong: chậm trễ trong việc ra chính sách.
  - Độ trễ bên ngoài: chậm trễ trong việc thực thi chính sách.
- Khó xác định đúng tình trạng nền kinh tế và mức sản lượng cần điều tiết.
- Khó xác định số nhân k và các biến số của nó.
- Khó nhắm đúng đối tượng.



## Tiền Tệ và Ngân Hàng

## NỘI DUNG

1. Tại sao xã hội cần tiền? Tiền là gì?
2. Các chức năng của tiền?
3. Các hình thái của tiền?
4. Đo lường cung tiền như thế nào?
5. Cơ sở tiền và số nhân tiền?
6. Hệ thống ngân hàng hiện đại?
7. Các công cụ NHTW làm thay đổi cung tiền?

## 1. Tại sao xã hội cần tiền?

Anh A  
100 kgAnh B  
2 kgAnh C  
2 kg

## Tiền là gì?

Tiền là bất kỳ phương tiện tài sản nào được **chấp nhận chung** để làm **phương tiện trung gian trao đổi** cho việc mua bán hàng hóa và dịch vụ.



## 2. Các chức năng của Tiền?

### ➤ Phương tiện trung gian trao đổi (medium of exchange)

Tiền được sử dụng như vật trung gian cho việc mua bán hh-dv.

Với chức năng này, tiền giúp loại bỏ những bất tiện của hàng đổi hàng, làm cho việc mua bán hàng hóa dễ dàng hơn.

### ➤ Cát trữ giá trị (store of value)

Chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai

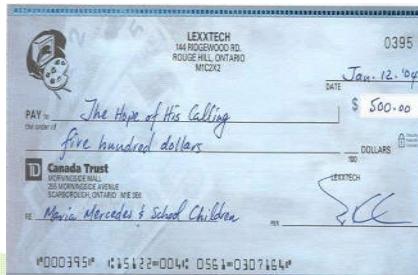
### ➤ Đơn vị tính toán (unit of account)

Chuẩn yết giá, giúp thể hiện và so sánh giá hàng hóa và dịch vụ, ghi nợ

## 3. Các hình thái của Tiền?



Tiền hàng hóa phi kim



Tiền qui ước (tín tệ hoặc chỉ tệ, tiền pháp định)  
Tiền qua ngân hàng (tiền ghi số, bút tệ)



## Tiền pháp định và tiền hàng hóa

Tiền pháp định

### NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM The State Bank Of Vietnam

Tiền hàng hóa



## 4. Đo lường cung tiền?

**Cung tiền** (money supply) = **trữ lượng tiền** (money stock) = **khối tiền**: khối lượng tiền có trong nền kinh tế.





## Tổng quát: $\mathbf{M} = \mathbf{C} + \mathbf{D}$

C: tiền trong lưu thông do công chúng nắm giữ.

D: tiền gửi trong hệ thống ngân hàng.

- **$M_1$ : được gọi là tiền giao dịch (transaction money):** toàn bộ lượng tiền có thể sử dụng ngay lập tức trong giao dịch.

$$\mathbf{M}_1 = \mathbf{C} + \mathbf{DD}$$

DD: tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thể viết cheque.

- **$M_2$ : được gọi là tiền rộng**

$$\mathbf{M}_2 = \mathbf{C} + \mathbf{DD} + \mathbf{TD}$$

TD: tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm.



- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (required reserve ratio): là tỷ lệ lượng tiền mặt tối thiểu tính trên tổng tiền gửi mà các ngân hàng phải dự trữ theo qui định của ngân hàng trung ương.

$$rr = \frac{RR}{D}$$

- Tỷ lệ dự trữ dư (excess reserve ratio):

$$er = \frac{ER}{D}$$

- cc = C/D :tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi

$$C = cc \cdot D$$

## 5. Cơ sở tiền & số nhân tiền?

**Cơ sở tiền = cơ số tiền = tiền mạnh = tiền của NHTW.**

$$\mathbf{H} = \mathbf{C} + \mathbf{R}$$

C: tiền trong lưu thông do công chúng nắm giữ.

R: dự trữ của hệ thống ngân hàng.

$$\mathbf{R} = \mathbf{RR} + \mathbf{ER}$$

RR: dự trữ bắt buộc (reserve requirement)

ER: dự trữ dư (excess reserve): là dự trữ ngoài yêu cầu bắt buộc.

## Số nhân tiền

**Số nhân tiền là hệ số phản ánh mức thay đổi của lượng cung tiền khi lượng tiền mạnh thay đổi 1 đơn vị.**

$$k^M = \frac{(cc + 1)}{(cc + rr + er)}$$

$$k^M = \frac{(cc + 1)}{(cc + r)}$$

Số nhân tiền càng lớn khi:

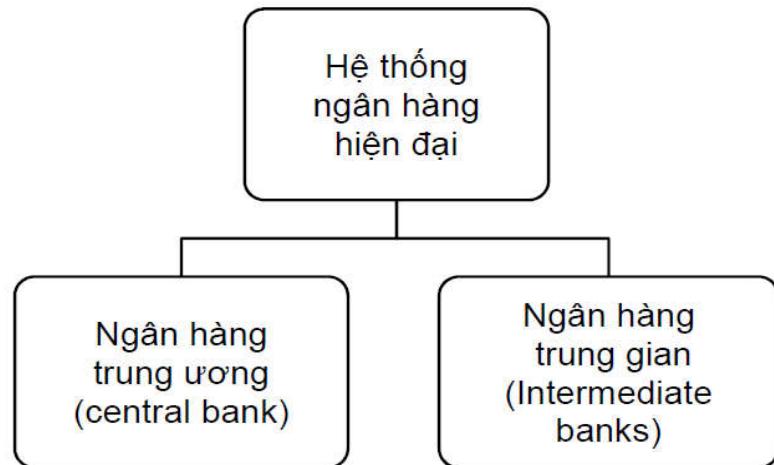
- cc càng nhỏ (tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi ngân hàng nhỏ)
- rr càng nhỏ (tỷ lệ dự trữ bắt buộc càng nhỏ)

## Câu hỏi:

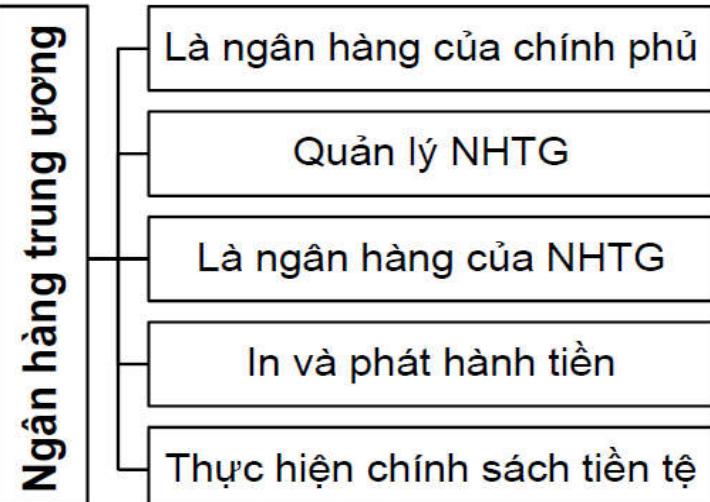
Tại sao có tác động  
số nhân tiền?



## 6. Hệ thống ngân hàng hiện đại



## Ngân hàng trung ương

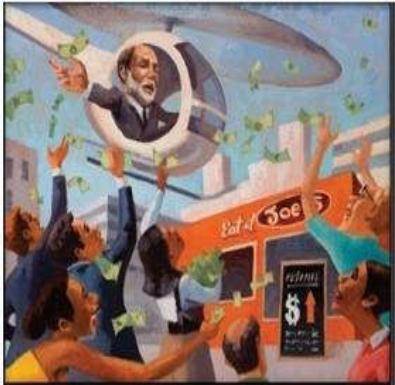


## 7. Các công cụ NHTW làm thay đổi cung tiền?

**Có 3 công cụ mà NHTW có thể tác động tới lượng cung tiền của một quốc gia.**

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (required reserve ratio).
- Lãi suất chiết khấu (discount rate)
- Nghiệp vụ thị trường mở (OMO- open market operation)

Cơ chế tác động của 3 công cụ trên?



## Thị trường tiền tệ & chính sách tiền tệ

# NỘI DUNG

1. Cung tiền.
2. Cầu tiền.
3. Cân bằng thị trường tiền tệ.
4. Chính sách tiền tệ.
5. Hạn chế của chính sách tiền tệ.

### 1. Cung tiền (Money Supply)

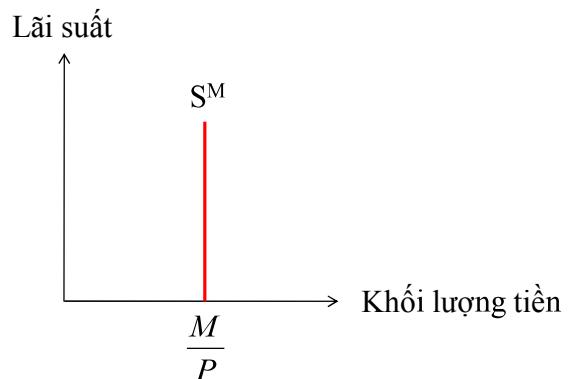
#### Cung tiền danh nghĩa

- Cung tiền danh nghĩa thể hiện số tiền sẵn có trong nền kinh tế mà chúng ta có thể sử dụng cho giao dịch.
- Lượng cung tiền danh nghĩa ( $M$ ) do NHTW quyết định.

#### Cung tiền thực

- Cung tiền thực thể hiện khả năng giao dịch thực tế của lượng tiền đang có.
- Cung tiền thực = cung tiền danh nghĩa/ mức giá chung.

### Đường cung tiền thực



Đường  $S^M$  thẳng đứng thể hiện:

- Lượng cung tiền do NHTW kiểm soát, nó không phụ thuộc vào lãi suất tiền tệ.

## Câu hỏi

Đường cung tiền thực dịch chuyển khi nào?



## 2. Cầu tiền (Money Demand)

- Là khối lượng tiền mà công chúng muốn nắm giữ (gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng).
- Các động cơ mà công chúng muốn nắm giữ tiền;
  - **Cầu tiền cho giao dịch** (transaction): dùng vào việc mua sắm hh-dv hàng ngày.
  - **Cầu tiền cho dự phòng** (provision): đáp ứng nhu cầu chi tiêu bất ngờ, không định trước.
  - **Cầu tiền cho đầu cơ** (speculation): cất giữ một loại tài sản nhằm tránh các khoản lỗ do giữ chứng khoán có xu hướng giảm giá.

## 2. Cầu tiền (Money Demand)

- Yếu tố ảnh hưởng đến việc giữ tiền:
  - **Mức giá**: mức giá cao làm tăng nhu cầu giữ tiền.
  - **Thu nhập thực**: thu nhập càng cao làm tăng nhu cầu giữ tiền.
  - **Lãi suất**: là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Lãi suất cao làm giảm việc giữ tiền.



## Hàm số cầu tiền thực

Cầu tiền thực phụ thuộc vào sản lượng quốc gia  $Y$  và lãi suất  $r$ :

$$D^M = Q^{MD}/P = f(Y, r)$$

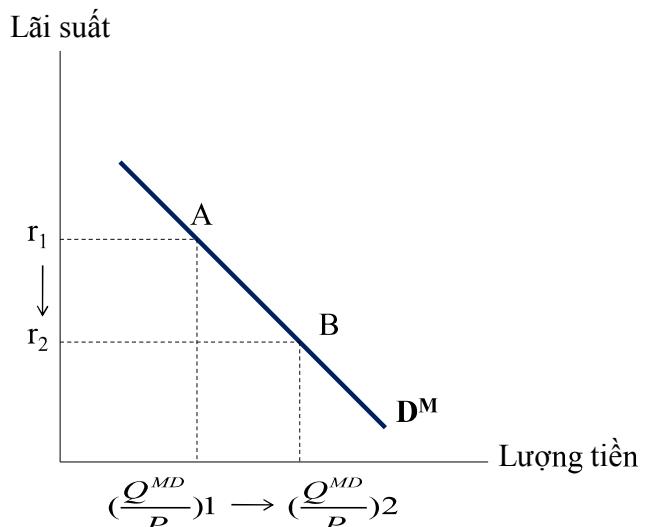
$$D^M = f(Y, r) = D^o + D^r_m \cdot r + D^Y_m \cdot Y$$

với  $D^o > 0$ ,  $D^Y_m > 0$ ,  $D^r_m < 0$

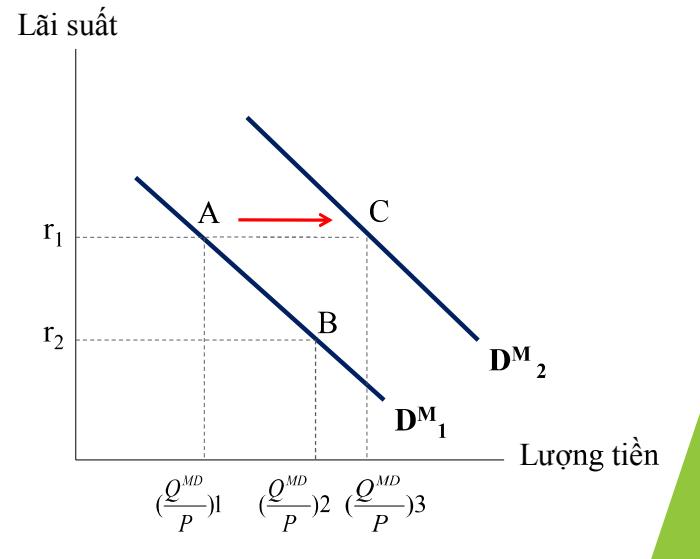
Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, hàm số cầu tiền thực theo lãi suất có thể viết lại là:

$$D^M = f(r) = D^o + D^r_m \cdot r$$

## Hàm số cầu tiền thực



## Di chuyển dọc & dịch chuyển đường cầu tiền thực



## Di chuyển dọc & dịch chuyển đường cầu tiền thực

### Di chuyển dọc đường cầu tiền thực

- Khi lãi suất thay đổi.

### Dịch chuyển đường cầu tiền thực

#### Sản lượng (thu nhập):

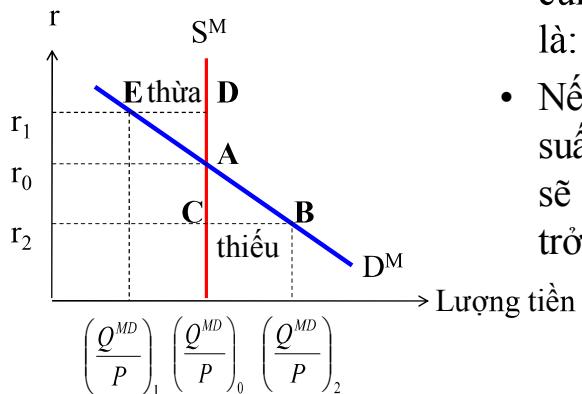
- Khi GDP thực tăng, nhu cầu giao dịch tăng, đường  $D^M$  dịch chuyển qua phải.
- Khi GDP thực giảm, nhu cầu giao dịch giảm, đường  $D^M$  dịch chuyển qua trái.

#### Sáng kiến tài chính:

- Các hình thức gửi tiền có tính thanh khoản cao, giúp giảm nhu cầu giữ tiền, đường  $D^M$  dịch chuyển qua trái.

## 3. Cân bằng thị trường tiền tệ

- TT tiền tệ cân bằng khi cung tiền bằng cầu tiền tức là:  $S^M = D^M$
- Nếu lãi suất khác với lãi suất cân bằng, thị trường sẽ tự điều chỉnh để lãi suất trở về điểm cân bằng.





## Lãi suất thực & lãi suất danh nghĩa

### Lãi suất danh nghĩa (i):

- Lãi suất trả và nhận trên thị trường.
- lãi suất mà chưa được điều chỉnh theo lạm phát.

### Lãi suất thực (r):

- lãi suất danh nghĩa chuyển thành sau khi tính vào tác động của lạm phát.

#### Lãi suất thực

$$= (\text{lãi suất danh nghĩa}) - (\text{tỷ lệ lạm phát})$$

### Câu hỏi

Những yếu tố nào làm thay đổi lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ?



## Lãi suất thực & lãi suất danh nghĩa

### Ví dụ:

- Với tiền gửi \$100 vào tài khoản ngân hàng.
- Lãi suất danh nghĩa là 10%.
- Trong năm đó, tỷ lệ lạm phát 3.5%.
- Lãi suất thực
  - = LS danh nghĩa – tỷ lệ lạm phát
  - = 10% – 3.5% = **6.5%**

→ Sức mua của \$100 tiền gửi tăng lên là 6.5%.

## 4. Chính sách tiền tệ

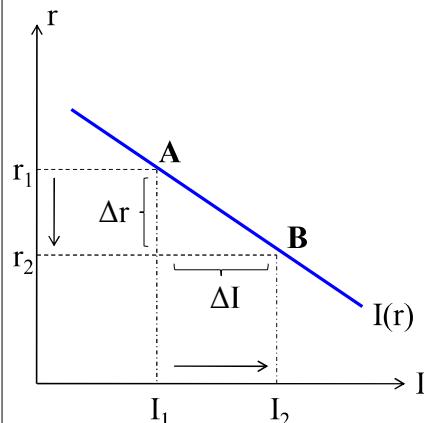
### Khái niệm:

Chính sách tiền tệ (monetary policy) là những hành động của ngân hàng Trung Ương nhằm quản lý **cung tiền** và **lãi suất** với mục đích theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

### Mục tiêu của chính sách tiền tệ:

- Mức sản lượng thực bằng với sản lượng tiềm năng.
- Thất nghiệp thực tế bằng thất nghiệp tự nhiên.
- Giá cả ổn định

## Hàm đầu tư



$$\text{Hàm đầu tư: } I = I_0 + I_m Y + I_m^r r$$

$I_m^r$  : độ nhạy cảm của đầu tư theo lãi suất ( $I_m^r < 0$ )

Giả định các yếu tố khác không đổi, hàm đầu tư theo lãi suất:

$$I = I_0 + I_m^r r$$

## Case study

VnEconomy > Tài chính

### Vì sao nhà đầu tư thế giới “chán” vàng?

AN HUY

16:39 (GMT+7) - Thứ Tư, 23/9/2010

Tại các cửa hàng vàng ở khu Manhattan của New York như Manfra, Tordella & Brookes, những chiếc điện thoại luôn hoạt động hết công suất trong suốt 4 năm qua.

Khi ngân hàng đầu tư Lehman Brothers tuyên bố phá sản vào tháng 9/2008, các nhà đầu tư đổ mua vàng. Khi cuộc khủng hoảng nợ của khu vực Eurozone bùng nổ vào năm 2010, họ gom vàng mạnh hơn. Vài khi nước Mỹ bị Standard & Poor's lược định hạng tín nhiệm AAA mua hết ngoại, họ thậm chí còn mua nhiều vàng hơn nữa.

Nhưng theo Financial Times, năm nay vàng bỗng rơi vào cảnh ế ẩm. “Có những ngày chúng tôi ở đây bán không biết có phải điện thoại bị hỏng hay không”, ông Mike Kramer, Chủ tịch của Manfra, Tordella & Brookes, cho biết khi nói về việc khách hàng giờ chẳng buồn gọi đến cửa hàng của ông nữa. Ông Kramer ước tính, doanh số buôn xúi vàng, bạc và thỏi vàng nhỏ đã giảm khoảng một nửa trong tháng 2 tháng trở lại đây.

Không chỉ có các công ty vàng như của ông Kramer rơi vào cảnh kinh doanh ảm đạm. Ở thị trường Mỹ và cả ở châu Âu, châu Á, mối quan tâm đến vàng và bạc của các nhà đầu tư hiện đã yếu đi nhiều. Vụ sập nợ này đã có ảnh hưởng bất lợi tới giá kim loại quý. Tuần trước, giá vàng trượt xuống mức thấp nhất của 4 tháng là 1.527 USD/ounce, giảm 20,5% so với mức kỷ lục mới thời đại 1.920 USD/ounce thiết lập vào tháng 9 năm ngoái.

Sự dịch chuyển này được nhận thấy rõ nhất ở nhu cầu mua xu vàng - một linh vật thường được xem là “hòn thủ biếu” và tám lạng của các nhà đầu tư.

Theo số liệu từ Cơ quan In tiền Mỹ (US Mint), doanh số đồng xu vàng có hình đại bàng của nước này (American Eagles), sản phẩm được giới đầu tư vàng rất chất ở Mỹ và thường, từ tháng 2 tới nay đã giảm 63% so với cùng kỳ năm trước. Tại châu Âu trong quý 2, doanh số của loại tiền xu phổ biến ở thị trường này là Vienna Philharmonics, đã giảm 10% đối với loại bangle vàng và 31% đối với loại bạc - theo số liệu từ Cơ quan In tiền Áo (Austrian Mint).

Thực chất các nhà đầu tư mua mua các chuyên gia phân tích gọi là người dân thường cũng đang tỏ ra mệt mỏi với vàng. Thực tế, ngày nay không những người vốn có quan điểm vàng còn cũng phải xem xét lại.

“Liệu vàng có đang mất đi sức hút với tư cách một đồng xu cuối cùng” - ngân hàng Goldman Sachs đặt câu hỏi trong một báo cáo gần đây. Các bank lớn khác như HSBC, Barclays, UBS và Macquarie cũng đều đã cắt giảm dự báo giá vàng.

Một phần lý do sau sự suy giảm nhu cầu vàng của thế giới là những số liệu kinh tế tốt lên từ Mỹ. Những con số này làm suy yếu kỳ vọng vào một chương trình mới kinh tế (QE3) từ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Với **chính sách nói lòng định lượng, FED sẽ bơm tiền mua trái phiếu**, theo đó khiến đồng USD giảm giá và tạo cơ hội tăng giá cho vàng.

Với chính sách nói lòng định lượng, FED sẽ **bơm tiền mua trái phiếu**, theo đó khiến đồng USD **giảm giá** và **tạo cơ hội tăng giá cho vàng**.

## Cơ chế tác động của chính sách tiền tệ

### Khi nền kinh tế có suy thoái ( $Y < Y_p$ )

- NHTW thực hiện **chính sách tiền tệ mở rộng** (expansionary monetary policy) nhằm tăng lượng cung tiền. Công cụ?

$$\uparrow S^M \rightarrow r \downarrow \rightarrow I \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow$$

### Khi nền kinh tế có lạm phát cao ( $Y > Y_p$ )

- NHTW thực hiện **chính sách tiền tệ thu hẹp** (contractionary monetary policy) nhằm giảm lượng cung tiền. Công cụ?

$$\downarrow S^M \rightarrow r \uparrow \rightarrow I \downarrow \rightarrow AD \downarrow \rightarrow Y \downarrow, \text{ ổn định giá cả}$$

## 5. Hạn chế của chính sách tiền tệ

### Hạn chế của chính sách tiền tệ mở rộng:

- Khi nền kinh tế có suy thoái

$$\uparrow S^M \rightarrow r \downarrow \nrightarrow I \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow$$

#### Đầu tư có thể không tăng do:

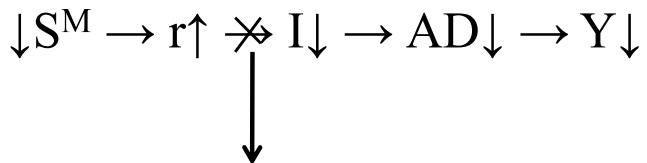
- Lòng tin của nhà đầu tư.
- Nhà đầu tư đã lập kế hoạch đầu tư từ trước.
- Bẫy thanh khoản (liquidity trap).



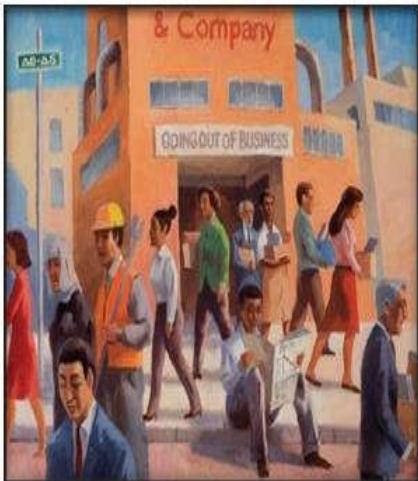
## 5. Hạn chế của chính sách tiền tệ

### Hạn chế của chính sách tiền tệ thu hẹp:

- Khi nền kinh tế có lạm phát



- a) Lòng tin của nhà đầu tư.
- b) Ảnh hưởng không đều ở các khu vực.
- c) Tùy thuộc vào loại lạm phát.



## Tổng Cung-Tổng Cầu



### GIỚI THIỆU

- Mô hình tổng cung – tổng cầu (AS – AD) là mô hình kinh tế mà hầu hết các nhà kinh tế học dùng để phân tích và dự đoán những **dao động trong ngắn hạn** của các hoạt động kinh tế.
- Tập trung quan sát 2 yếu tố:
  - Sản lượng quốc gia tính bằng GDP thực.
  - Mức giá chung tính bằng chỉ số giảm phát GDP (hoặc CPI).



Tổng cầu

Tổng cung

## Tổng cầu & tổng cung trên báo

[VnEconomy](#)

[Trang chủ](#)

[Thời sự](#)

[Tài chính](#)

[Chứng khoán](#)

[Doanh nhân](#)

[Bất động sản](#)

[Thị trường](#)

[Thể thao](#)

08:00 (GMT) - Thứ Tư, 29/7/2020
Tim kiếm thông tin

### Bốn lưu ý sau diễn biến CPI tháng 7

CPI giảm 2 tháng liên tiếp, tăng thấp sau 7 tháng và sau một năm do nhiều nguyên nhân. Nếu lạm phát cao có nguyên nhân cơ bản, tổng quát là **tổng cầu** lớn hơn **tổng cung**, thì ngược lại khi lạm phát thấp lại có nguyên nhân cơ bản, tổng quát là **cầu thấp hơn cung**.

Cầu bao gồm đầu tư và tiêu dùng trong nước đều co lại: đầu tư tính theo giá thực tế thì tăng, nhưng nếu loại trừ yếu tố giá, thì giảm; tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tiêu thụ trong nước) thấp, chỉ bằng một nửa so với thời kỳ 2001-2010 (6,5% so với 12,9%).

**DÂN TRÍ**  
DIỄN ĐÀN DÂN TRÍ VIỆT NAM

### “Ú” căn hộ vì nguồn cung quá lớn

Like 2 people like this. Be the first of your friends.

(Dân trí) - Số căn hộ được bán trong năm 2012 dự kiến chỉ bằng 1/3 **tổng cung** trên thị trường. Trong khi đó, việc chậm tiến độ sẽ phổ biến chính là lý do khiến nhiều chuyên gia khuyên người dân nên mua những dự án đã hoặc sắp hoàn thành để hạn chế rủi ro.

### NỘI DUNG

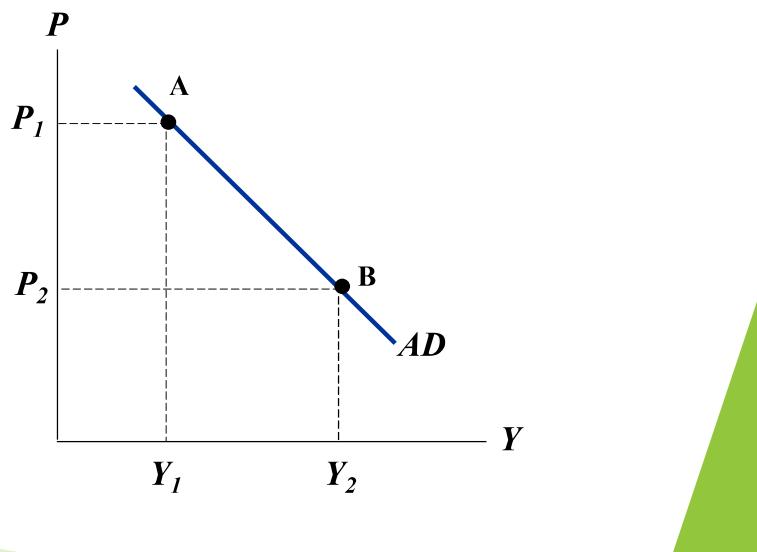
- Đường tổng cầu (AD).**
- Đường tổng cung (AS).**
- Cân bằng kinh tế vĩ mô.**
- Thay đổi trạng thái cân bằng.**

## 1. Đường tổng cầu AD

- Tổng cầu (Aggregate Demand-AD):** là tổng khối lượng hh-dv mà các chủ thể kinh tế (hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ và nước ngoài) muốn mua ở mỗi mức giá chung trong một khoảng thời gian nhất định.
- Đường tổng cầu theo giá:** phản ánh mối quan hệ giữa mức giá chung và tổng lượng hh-dv mà các chủ thể kinh tế muốn mua.

$$AD = f(P)$$

## Đồ thị đường tổng cầu AD



## Tại sao AD dốc xuống?

$$AD = C + I + G + X - M$$

$P \downarrow \rightarrow C \uparrow \rightarrow AD \uparrow$ : hiệu ứng của cải.

$P \downarrow \rightarrow r \downarrow \rightarrow I \uparrow \rightarrow AD \uparrow$ : hiệu ứng lãi suất.

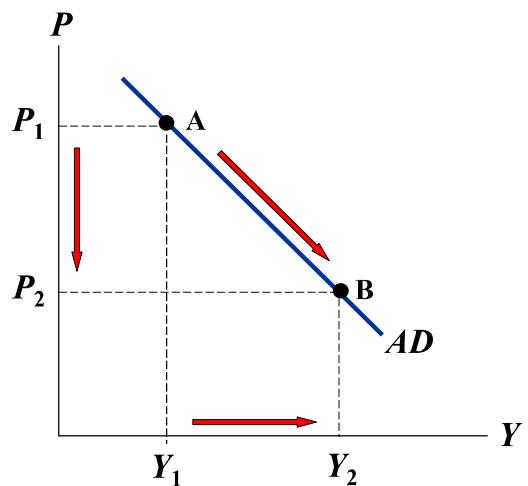
$P \downarrow \rightarrow$  hh-dv trong nước cạnh tranh hơn  $\rightarrow X \uparrow$  và  $M \downarrow \rightarrow NX \uparrow \rightarrow AD \uparrow$ : hiệu ứng thay thế quốc tế.

$\Rightarrow$  Tổng cầu và mức giá chung có mối quan hệ nghịch biến.

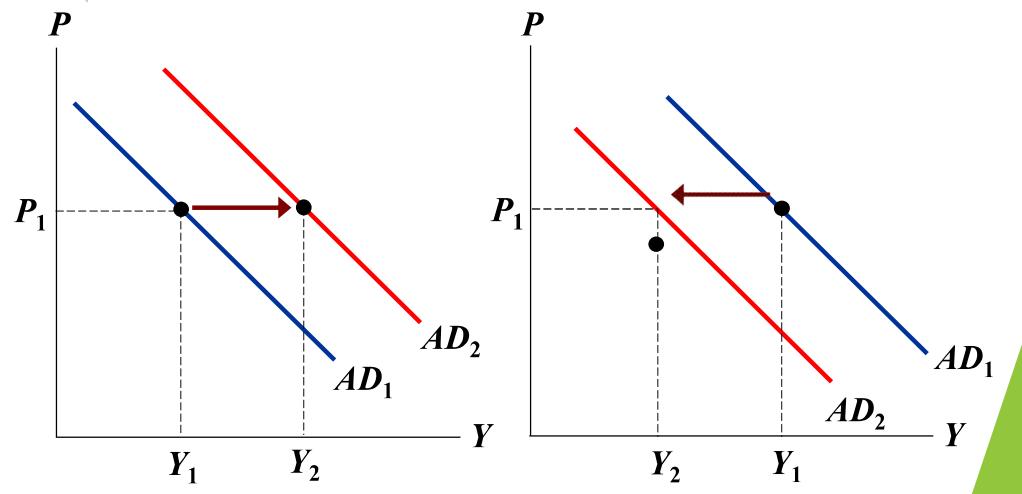
$\Rightarrow$  Đường tổng cầu dốc xuống.

## Di chuyển dọc đường tổng cầu

Khi giá thay đổi thì có sự **trượt dọc** trên đường tổng cầu.



## Dịch chuyển đường tổng cầu



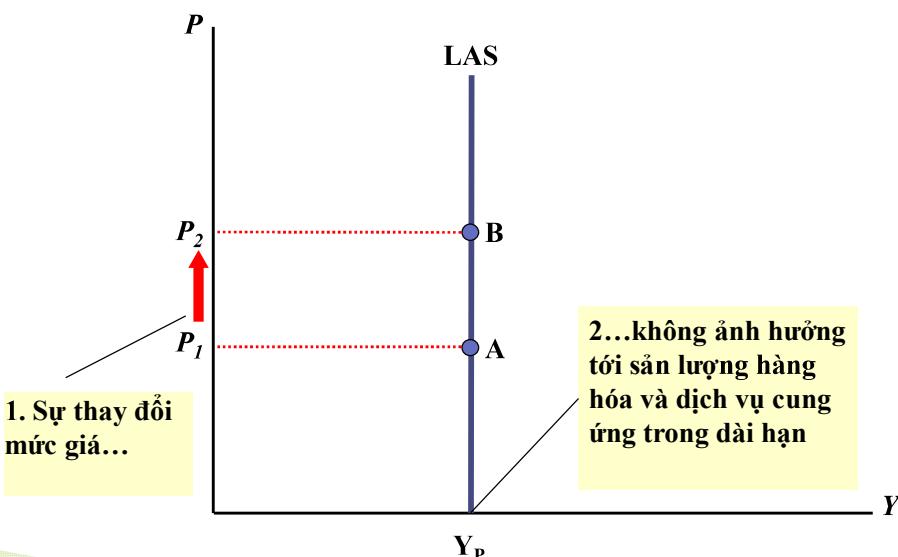
## Các yếu tố làm AD dịch chuyển

- Chi tiêu dùng (C)
- Chi đầu tư (I)
- Chi tiêu của chính phủ (G)
- Xuất khẩu ròng (NX)

## 2. Đường tổng cung AS

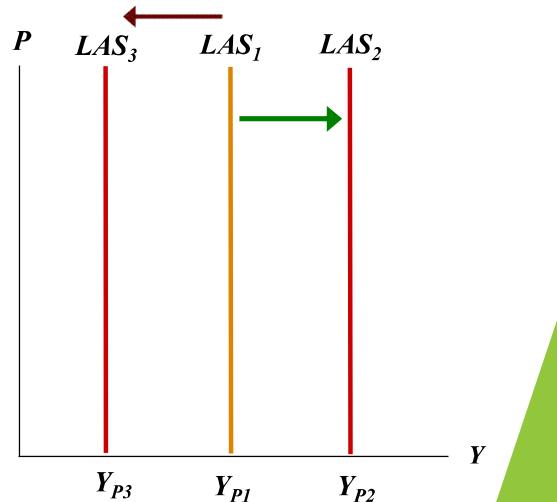
- **Tổng cung (Aggregate Supply – AS):** là tổng khối lượng hh-dv mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất và cung cấp cho nền kinh tế ở mỗi mức giá chung trong một khoảng thời gian nhất định.
- Trong dài hạn, **đường tổng cung dài hạn** là đường thẳng đứng tại mức SL tiềm năng.
- Trong ngắn hạn, **đường tổng cung ngắn hạn** dốc lên.

## Đường tổng cung dài hạn LAS



## Dịch chuyển đường LAS

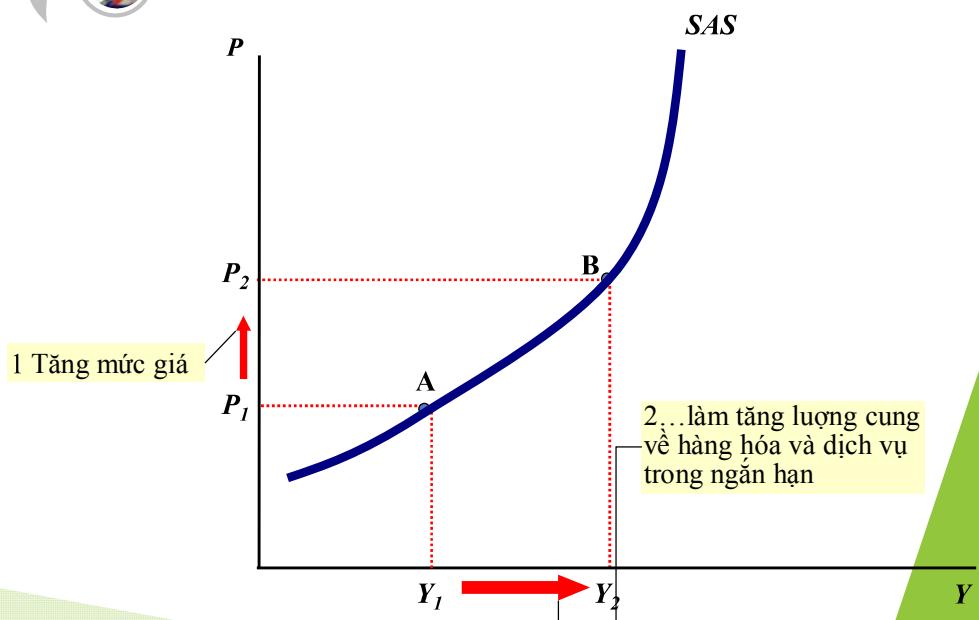
Tất cả các nhân tố làm thay đổi sản lượng tiềm năng ( $Y_p$ ) sẽ làm dịch chuyển tổng cung dài hạn ( $LAS$ ).



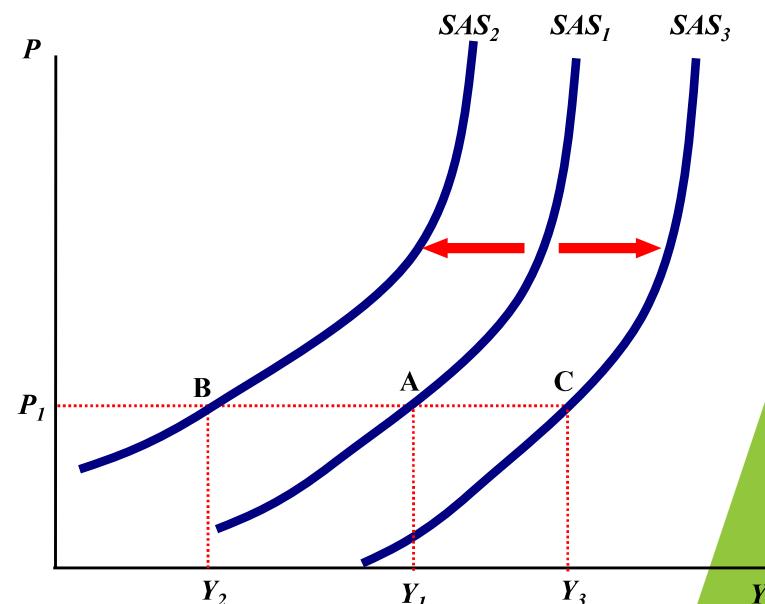
## Dịch chuyển đường LAS

- Sự thay đổi lao động (L).
- Thay đổi vốn vật chất (K) hay vốn con người (H).
- Sự thay đổi do tài nguyên thiên nhiên (N)
- Trình độ khoa học công nghệ (T).

## Đường tổng cung ngắn hạn SAS



## Dịch chuyển đường SAS



## Dịch chuyển đường SAS

- **Nguồn lực sản xuất** như:

- Lao động (L)
- Vốn vật chất (K), vốn con người (H)
- Tài nguyên thiên nhiên (N)
- Trình độ công nghệ (T)

- **Chi phí sản xuất** như:

- Tiền lương danh nghĩa.
- Giá xăng dầu
- Chi phí điện, nước....

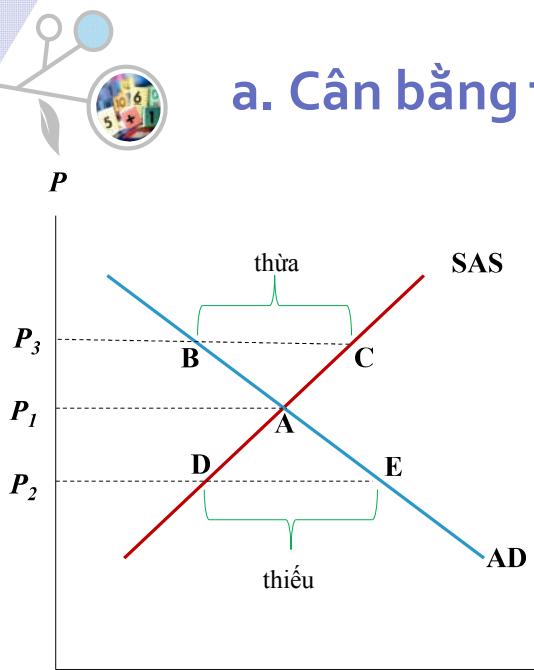
## Tổng cầu & tổng cung



## 3. CÂN BẰNG VĨ MÔ

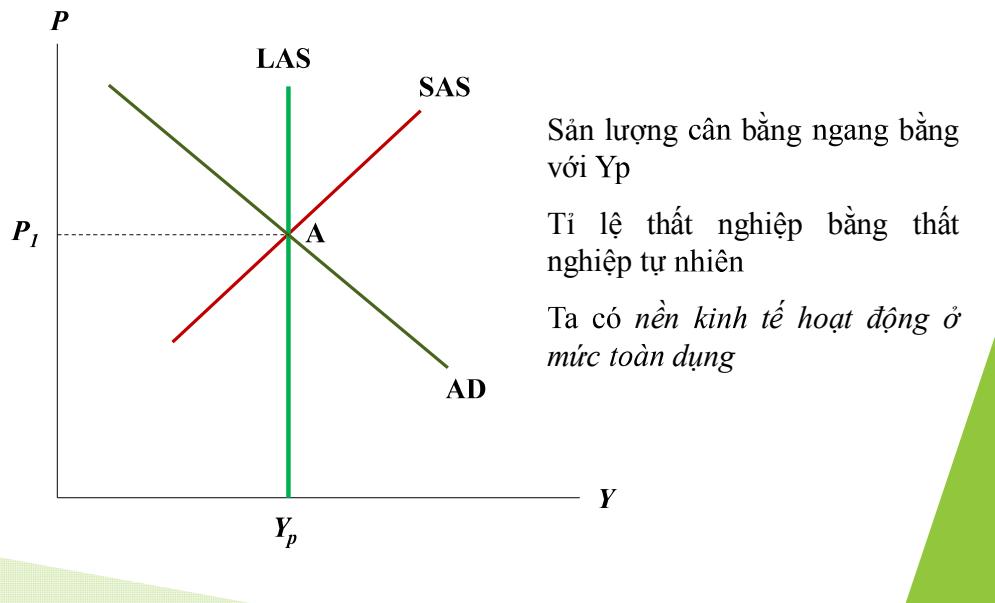
- Nền kinh tế đạt cân bằng khi tổng cầu AD bằng tổng cung AS
- Xem xét tình huống :
  - a) Cân bằng trong ngắn hạn và
  - b) Cân bằng trong dài hạn.

### a. Cân bằng trong ngắn hạn

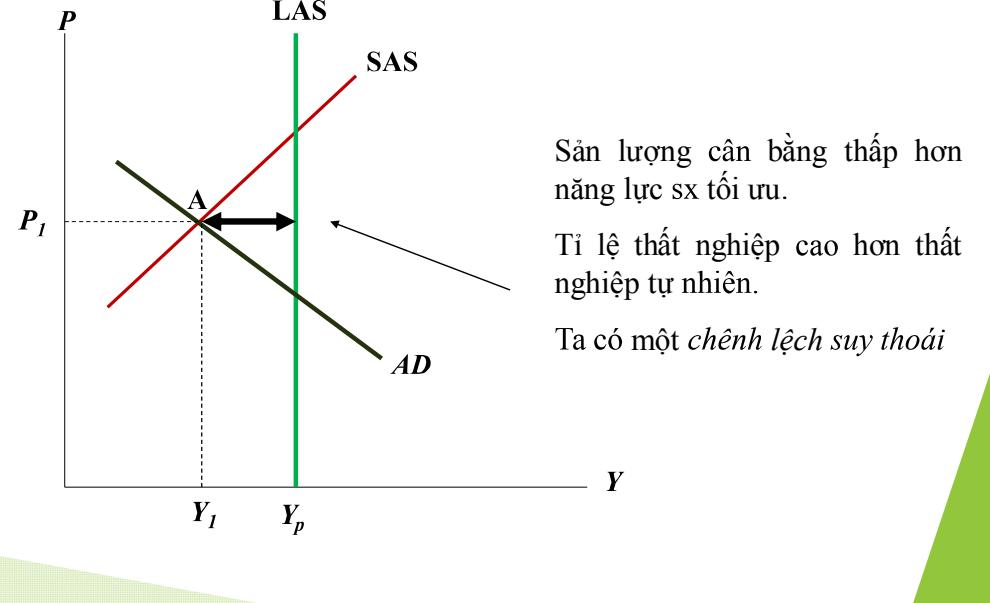


Cân bằng ngắn hạn xảy ra khi tổng cung ngắn hạn và tổng cầu cân bằng.

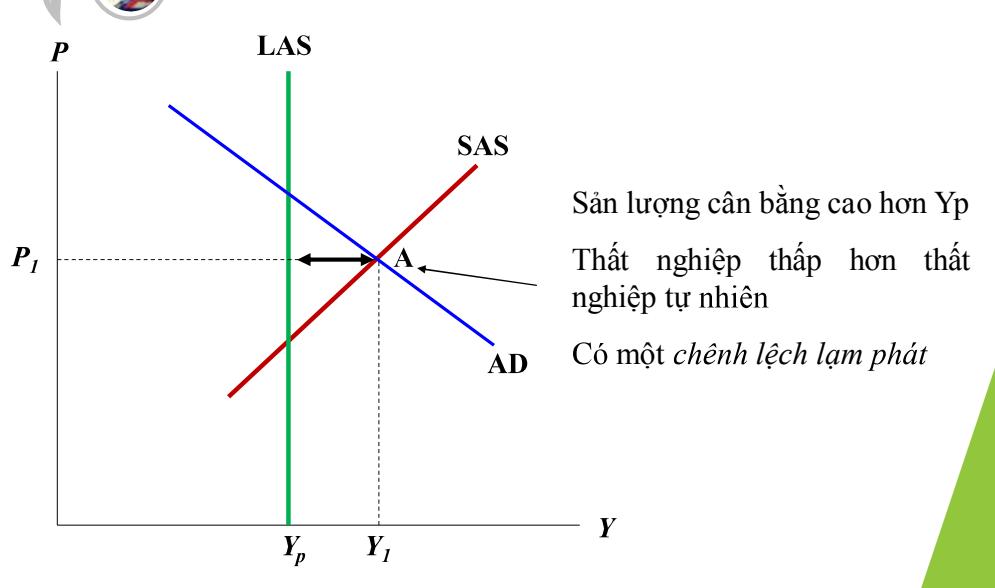
## Cân bằng toàn dụng



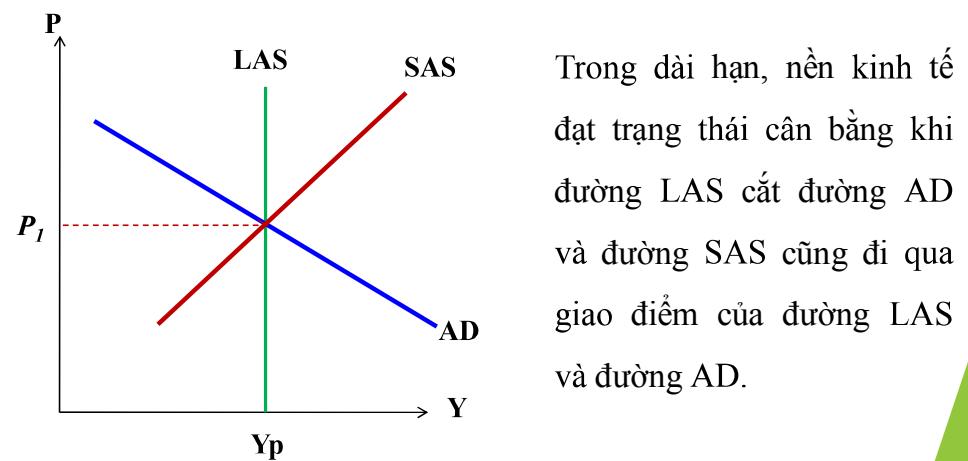
## Cân bằng thất nghiệp (khiếm dụng)



## Cân bằng trên mức toàn dụng



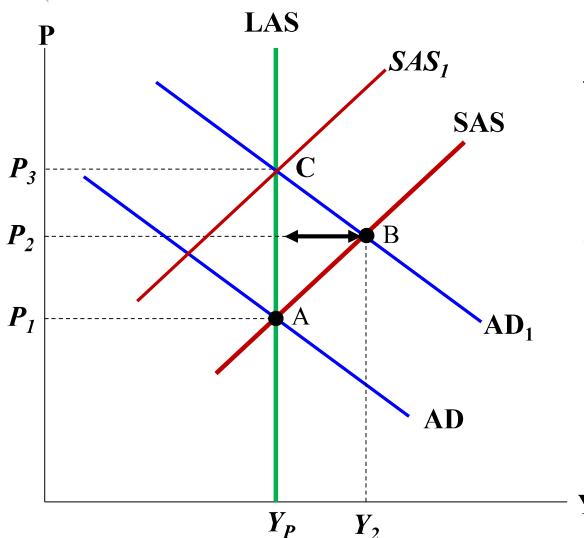
## b. Cân bằng trong dài hạn



## 4. Thay đổi trạng thái cân bằng

- Trạng thái cân bằng thay đổi khi có sự dịch chuyển của đường AD và đường AS.
- Mức độ thay đổi của sản lượng cân bằng và mức giá chung cân bằng phụ thuộc độ dốc cũng như mức độ dịch chuyển của các đường AD và AS.

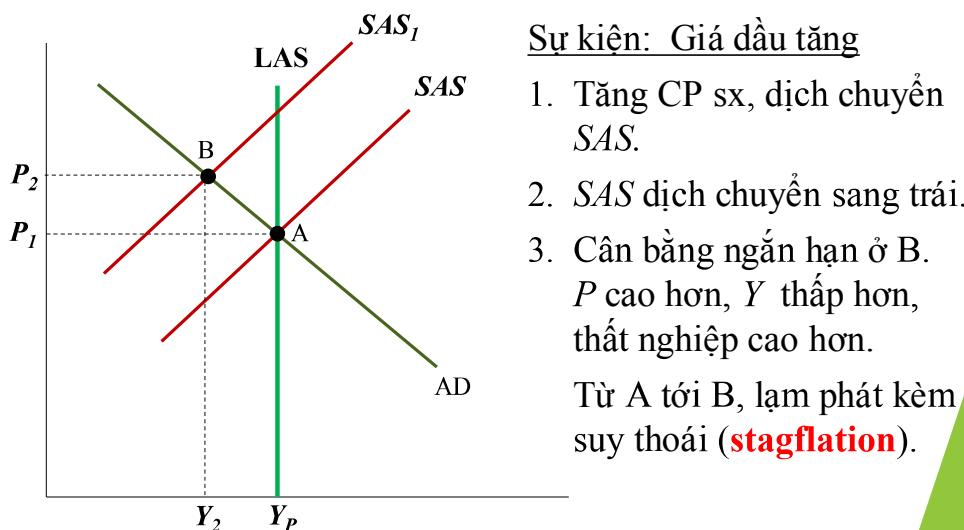
## Cú Sốc Làm Gia Tăng Tổng Cầu



Sự kiện: Thị trường CK bùng nổ

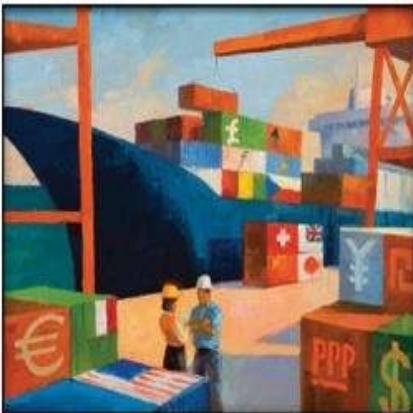
- C tăng, AD dịch phải.
- Cân bằng ngắn hạn tại B.
- Theo thời gian, SAS dịch chuyển sang trái, cân bằng tại C.

## Cú sốc cung bất lợi



Sự kiện: Giá dầu tăng

- Tăng CP sx, dịch chuyển SAS.
  - SAS dịch chuyển sang trái.
  - Cân bằng ngắn hạn ở B. P cao hơn, Y thấp hơn, thất nghiệp cao hơn.
- Từ A tới B, lạm phát kèm suy thoái (**stagflation**).



## Cân Cân Thanh Toán & Thị Trường Ngoại Hối

# NỘI DUNG

1. Cân cân thanh toán
2. Thị trường ngoại hối
3. Các cơ chế tỉ giá hối đoái
4. Tỷ giá hối đoái thực & tỷ giá danh nghĩa



### 1. Cân cân thanh toán

#### Cân cân thanh toán BOP (Balance of payment)

- ✓ Là bảng ghi chép có hệ thống và đầy đủ các giao dịch của một quốc gia với phần còn lại của thế giới trong một khoảng thời gian nhất định, thường là 1 năm.

#### Phương pháp ghi chép

- ✓ Nếu luồng tiền từ nước ngoài đi vào trong nước ghi “có”/ (+).
- ✓ Nếu luồng tiền đi ra nước ngoài thì ghi “nợ”/ (-).
- ✓ Chênh lệch giữa luồng tiền đi vào và đi ra của quốc gia gọi là khoản “ròng”.

### BOP- một ví dụ nhận dạng

	Nhận ngoại tệ (+)	Chi ngoại tệ (-)
<b>Tài khoản vãng lai (CA)</b> - Cân cân thương mại - Thu nhập từ yếu tố - Chuyển nhượng		
<b>Tài khoản vốn và tài chính (KA)</b> - FDI - FPI (FII) - Vay, cho vay, trả nợ		
<b>Sai và sót (EO)</b>		
<b>BOP = CA + KA + EO</b>		
<b>Tài trợ chính thức</b>		



## 2. Thị trường ngoại hối

- **Thị trường ngoại hối (Forex):** là thị trường tiền tệ quốc tế, mà ở đó đồng tiền của quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền của quốc gia khác.
- Mức giá mà tại đó đồng tiền nước này được trao đổi với đồng tiền nước khác gọi là **tỷ giá hối đoái (exchange rate)**.



## Sự mất giá và tăng giá của đồng tiền

$17,000VND \xleftarrow[1USD]{} 20,000VND \xrightarrow[1USD]{} 40,000VND$

## Cách niêm yết tỷ giá hối đoái danh nghĩa

- **Cách 1:**

$$\frac{?FC}{1DC}$$

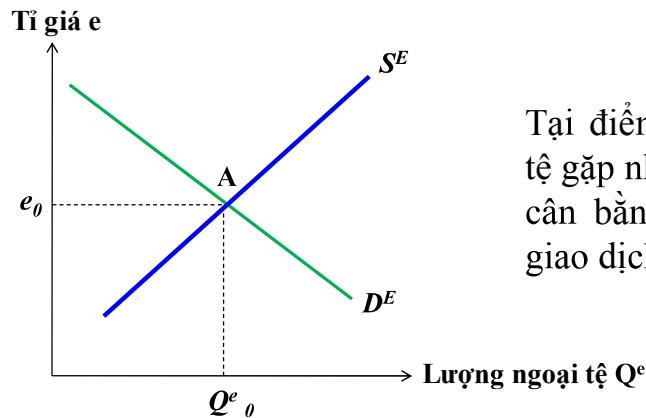
- **Cách 2:**

$$\frac{?DC}{1FC}$$

## Cách hình thành tỷ giá hối đoái

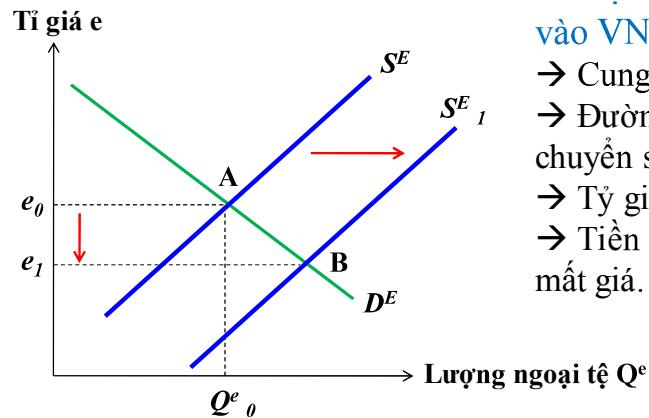
- Tỷ giá hối đoái được hình thành do cung và cầu ngoại tệ.
- **Cầu ngoại tệ sinh ra từ:**
  - Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.
  - Đầu tư và chuyển nhượng vốn ra nước ngoài.
  - Người trong nước ra nước ngoài du học, du lịch, chữa bệnh...
  - Cát trữ, trả nợ nước ngoài.
- **Cung ngoại tệ sinh ra từ:**
  - Xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ.
  - Đầu tư và chuyển nhượng vốn của nước ngoài vào trong nước.
  - Người nước ngoài vào trong nước du lịch,...
  - Nhận viện trợ, kiều hối.

## Cơ chế hình thành tỉ giá cân bằng



Tại điểm cung và cầu ngoại tệ gặp nhau sẽ xác định tỷ giá cân bằng và lượng ngoại tệ giao dịch của thị trường.

## Các yếu tố tác động tới tỷ giá hối đoái



Du lịch vào VN tăng, FDI vào VN tăng, kiều hối tăng...  
→ Cung ngoại tệ tăng.  
→ Đường cung ngoại tệ dịch chuyển sang phải.  
→ Tỷ giá hối đoái giảm.  
→ Tiền VN tăng giá, ngoại tệ mất giá.

## 3. Cơ chế tỷ giá hối đoái

- **Cơ chế tỷ giá thả nổi hoàn toàn**  
(Floating exchange rate regime)
- **Cơ chế tỷ giá cố định**  
(Fixed exchange rate regime)
- **Cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý**  
(Flexibility limited exchange rate regime)



## Cơ chế tỷ giá thả nổi

- **Cơ chế tỷ giá thả nổi hoàn toàn (Floating exchange rate regime):**
  - Là loại cơ chế tỷ giá mà chính phủ và NHTW hoàn toàn không can thiệp, tỷ giá tự do biến động theo quan hệ cung cầu.
  - Dự trữ ngoại tệ không đổi.
  - Dễ gây mất ổn định, ít quốc gia áp dụng.



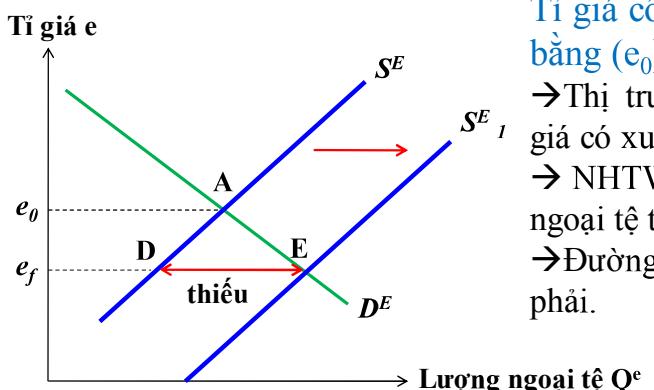
## Cơ chế tỷ giá cố định

### Cơ chế tỷ giá cố định (Fixed exchange rate regime):

- Là loại cơ chế mà tỷ giá được quyết định bởi NHTW.
- NHTW điều hòa cung cầu ngoại tệ để duy trì tỷ giá cố định.

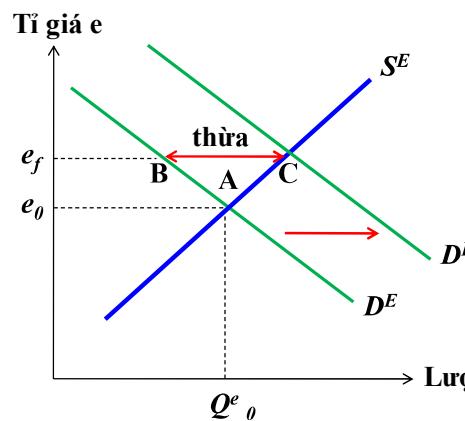


## Cơ chế tỷ giá hối đoái cố định



Tỉ giá cố định ( $e_f$ ) > tỉ giá cân bằng ( $e_0$ )  
 → Thị trường thừa ngoại tệ, tỷ giá có xu hướng giảm.  
 → NHTW mua ngoại tệ, cầu ngoại tệ tăng.  
 → Đường cầu ngoại tệ dịch phải.

## Cơ chế tỷ giá hối đoái cố định



Tỉ giá cố định ( $e_f$ ) > tỉ giá cân bằng ( $e_0$ )

- Thị trường thừa ngoại tệ, tỷ giá có xu hướng giảm.
- NHTW mua ngoại tệ, cầu ngoại tệ tăng.
- Đường cầu ngoại tệ dịch phải.

## Cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý

### Cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý (Flexibility limited exchange rate regime):

- Trong cơ chế này, về nguyên tắc, tỷ giá được tự do biến động theo quan hệ cung cầu. NHTW chỉ can thiệp khi biên độ giao động quá mức hoặc khi NHTW cần thiết.

#### Sự can thiệp của NHTW:

- + **Phá giá đồng nội tệ**
- + **Nâng giá đồng nội tệ**



## Chính sách phá giá nội tệ

➤ **Phá giá nội tệ (devaluation):** là chính sách can thiệp theo hướng chủ động làm **giảm giá đồng nội tệ** so với đồng ngoại tệ bằng cách **tăng tỷ giá hối đoái danh nghĩa**.

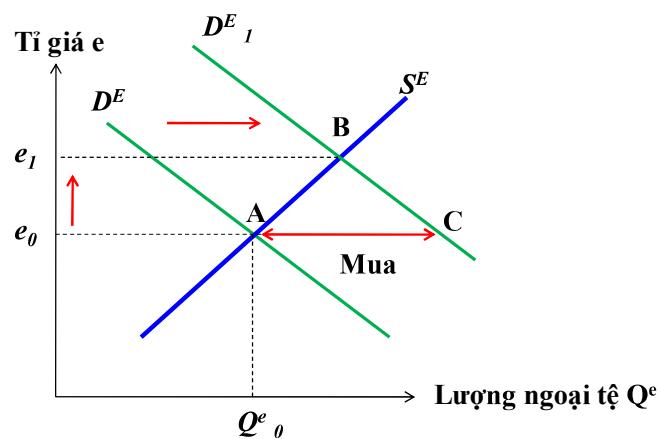
### ➤ Mục đích:

- Kích thích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.
- Cải thiện cán cân thương mại.
- Chống suy thoái.

➤ **Biện pháp:** NHTW dùng nội tệ mua ngoại tệ.



## Chính sách phá giá nội tệ



## Chính sách nâng giá nội tệ

➤ **Nâng giá nội tệ (revaluation):** là chính sách can thiệp theo hướng chủ động làm **tăng giá đồng nội tệ** so với đồng ngoại tệ bằng cách **giảm tỷ giá hối đoái danh nghĩa**.

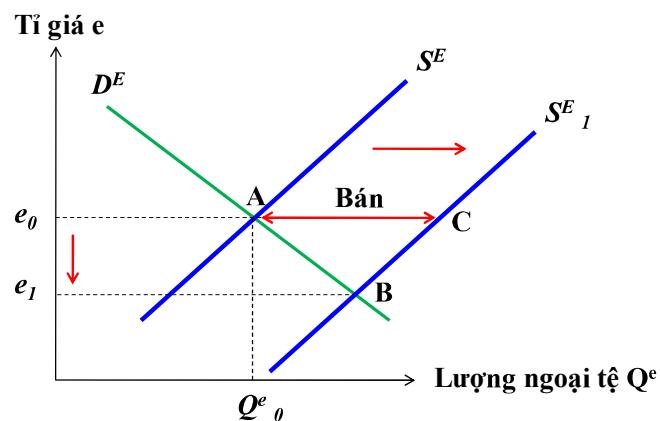
### ➤ Mục đích:

- Chống lạm phát.
- Hỗ trợ nhập khẩu.

➤ **Biện pháp:** NHTW bán ngoại tệ ra (thu nội tệ vào)



## Chính sách nâng giá nội tệ





## 4. Tỉ giá hối đoái danh nghĩa & tỉ giá hối đoái thực

### Tỉ giá hối đoái danh nghĩa (Nominal exchange rate-e)

- Là mức giá mà tại đó đồng tiền nước này có thể đổi lấy đồng tiền nước khác.
- Là tỷ giá được niêm yết công khai.

### Tỉ giá hối đoái thực (Real exchange rate-RER)

- Thể hiện tương quan giá cả hàng hóa giữa 2 nước khi đo lường bằng đơn vị tiền tệ của một nước.

## Tỉ giá hối đoái thực

### Công thức đơn giản

$$RER = e \cdot \frac{P^*}{P}$$

### Công thức tổng quát

$$RER = e \cdot \frac{P_o}{P_i}$$

e: tỉ giá hối đoái danh nghĩa

$P_o$ : chỉ số giá nước ngoài

$P_i$ : chỉ số giá trong nước

### Đố bạn:

- Nếu tỉ giá danh nghĩa được niêm yết là 20.000VND/USD.
- Giá áo sơ mi ở Việt Nam là 200.000đ, giá áo sơ mi ở Mỹ là 20 USD.

**Bạn sẽ mua áo của nước nào?**

